

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HÀ TĨNH**  
**BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ HƯƠNG KHÊ**

-----000-----

**PHƯƠNG ÁN**  
**QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**  
**CỦA BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ HƯƠNG KHÊ**

*Hương Sơn, Ngày     /     /2021*

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN**  
**CÔNG TY TNHH BẢO LÂM**  
**GIÁM ĐỐC**

*Hương Khê, Ngày     /     /2021*

**BAN QUẢN LÝ RỪNG**  
**PHÒNG HỘ HƯƠNG KHÊ**  
**TRƯỞNG BAN**

**Trần Trung Tuấn**

**Nguyễn Thượng Hải**

**HƯƠNG KHÊ, NĂM 2021**

## MỤC LỤC

<i>Phần 1. MỞ ĐẦU</i> .....	7
1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng .....	7
2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện Phương án .....	7
<i>Chương 1. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN</i> .....	9
I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC .....	9
1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương .....	9
2. Văn bản của địa phương .....	10
II. CAM KẾT QUỐC TẾ .....	11
III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG .....	12
1. Tài liệu, bản đồ .....	12
2. Các tài liệu liên quan khác .....	13
<i>Chương 2. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ</i> .....	14
I. THÔNG TIN CHUNG CHỦ RỪNG .....	14
1. Thông tin chung .....	14
2. Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị .....	14
2.1. Quyết định thành lập .....	14
2.2. Nhiệm vụ, quyền hạn .....	14
a. Vị trí chức năng .....	14
b. Nhiệm vụ, quyền hạn .....	14
3. Cơ cấu tổ chức của đơn vị .....	16
3.1. Biên chế và lao động hợp đồng của Ban Quản lý rừng .....	17
3.2. Nguồn nhân lực và trình độ .....	17
II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỎ NHƯỜNG .....	19
1. Vị trí địa lý, địa hình .....	19
1.1. Vị trí địa lý .....	19
1.2. Địa hình .....	19
2. Khí hậu, thủy văn .....	20
2.1. Khí hậu .....	20
2.2. Thủy văn .....	21
3. Địa chất và thổ nhưỡng .....	21
4. Nhận xét .....	22
4.1. Thuận lợi .....	22
4.2. Khó khăn .....	22
III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI .....	23
1. Dân số, dân tộc, lao động .....	23
2. Kinh tế .....	24
2.1. Sản xuất nông nghiệp .....	25
2.2. Sản xuất lâm nghiệp .....	25
2.3. Thu nhập .....	26
3. Xã hội .....	27
3.1. Y tế .....	27
3.2. Giáo dục .....	27
3.3. Văn hóa, thông tin .....	27
4. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật .....	28
4.1. Điện lưới .....	28
4.2. Thủy lợi .....	28
4.3. Hệ thống giao thông .....	28
5. Nhận xét .....	29
5.1. Thuận lợi .....	29
5.2. Khó khăn .....	29

IV. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG.....	30
1. Những loại dịch vụ môi trường rừng mà đơn vị đang triển khai, thực hiện .....	30
2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường rừng.....	31
V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	32
1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất.....	32
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất .....	33
2.1. Về quy hoạch và thực hiện quy hoạch .....	33
2.2. Tổ chức quản lý sử dụng đất. ....	34
3. Nhận xét.....	36
3.1. Thuận lợi.....	36
3.2. Khó khăn.....	37
VI. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG.....	37
1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng. ....	37
1.1. Rừng tự nhiên .....	38
1.2. Rừng trồng.....	40
1.3. Đất chưa có rừng.....	40
2. Trữ lượng các loại rừng .....	40
3. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ.....	41
4. Nhận xét.....	42
4.1. Thuận lợi.....	42
4.2. Khó khăn.....	42
VII. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN.....	42
1. Số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm... hiện có của đơn vị theo các nguồn vốn đầu tư.....	42
2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị của chủ rừng.....	43
2.1. Khối văn phòng.....	43
2.2. Khối trạm Bảo vệ rừng.....	44
IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC.....	44
1. Quản lý rừng tự nhiên.....	44
2. Quản lý rừng trồng.....	46
3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng. ....	47
3.1. Công tác bảo vệ rừng .....	47
3.2. Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.....	48
3.3. Công tác phòng trừ sâu bệnh gây hại rừng.....	50
4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ.....	50
5. Phát triển rừng .....	51
6. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học.....	52
6.1. Đa dạng thực vật rừng.....	53
6.2. Đa dạng động vật .....	53
6.3. Bảo vệ, phát triển động thực vật.....	54
6.4. Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài đặc hữu ....	55
7. Công tác quản lý, xử lý vi phạm Pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.....	55
8. Nhận xét những ưu điểm, tồn tại trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.....	56
X. XÁC ĐỊNH CHỨC NĂNG PHÒNG HỘ CỦA RỪNG.....	57
XI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH CỦA BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ .....	59
1. Về thực hiện phân loại đơn vị sự nghiệp công lập .....	59
2. Hạng mục các nguồn kinh phí của Ban quản lý rừng phòng hộ .....	59

3. Hạng mục các nguồn chi của Ban quản lý rừng phòng hộ .....	60
Chương 3. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN.....	61
I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG .....	61
1. Mục tiêu chung .....	61
2. Mục tiêu cụ thể .....	61
2.1. Mục tiêu về kinh tế.....	61
2.2. Mục tiêu về môi trường.....	62
2.3. Mục tiêu về xã hội, an ninh quốc phòng.....	62
II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	63
1. Chuyển mục đích sử dụng rừng.....	63
2. Chuyển đổi mục đích sử dụng loại rừng.....	63
2.1. Chuyển rừng phòng hộ sang sản xuất .....	63
2.2. Chuyển rừng sản xuất sang phòng hộ .....	64
III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG .....	64
1. Khu vực loại trừ (khu vực rừng cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản) .....	64
2. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.....	64
IV. KẾ HOẠCH KHOÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TẠI CHỖ.....	65
1. Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng .....	65
1.1. Khoán ổn định .....	65
a. Diện tích khoán.....	65
b. Hình thức, đối tượng được khoán.....	65
1.2. Khoán công việc, dịch vụ.....	66
a. Khoán bảo vệ rừng, làm giàu rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên theo kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.....	66
b. Khoán bảo vệ rừng trồng.....	66
c. Giao khoán trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng: .....	67
2. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý.....	68
V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC.....	69
1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học .....	69
1.1. Bảo vệ rừng .....	69
1.2. Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng.....	70
1.3. Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng.....	71
1.4. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao .....	72
2. Kế hoạch phát triển rừng.....	73
2.1. Kế hoạch phát triển rừng phòng hộ.....	74
a. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung.....	74
b. Nuôi dưỡng rừng tự nhiên .....	75
c. Trồng lại rừng phòng hộ.....	77
d. Chăm sóc rừng trồng.....	79
2.2. Kế hoạch phát triển rừng sản xuất .....	79
a. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.....	79
b. Làm giàu rừng tự nhiên .....	80
c. Trồng rừng sản xuất .....	81
3. Khai thác lâm sản.....	84
3.1. Kế hoạch khai thác lâm sản rừng phòng hộ.....	84
a. Khai thác gỗ rừng trồng .....	84

b. Khai thác lâm sản ngoài gỗ.....	85
3.2. Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất. ....	86
a. Khai thác gỗ rừng trồng. ....	86
b. Khai thác lâm sản ngoài gỗ.....	86
4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực.....	86
4.1. Kế hoạch thực hiện xây dựng các đề tài nghiên cứu khoa học .....	86
4.2. Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực.....	87
5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.....	87
5.1. Dự kiến các địa điểm, khu vực tổ chức hoặc liên kết kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.....	88
5.2. Các phương thức dự kiến tổ chức thực hiện.....	88
5.3. Khu vực dự kiến xây dựng, bố trí các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí .....	89
6. Sản xuất lâm, nông nghiệp kết hợp.....	89
6.1. Dự kiến khu vực tổ chức sản xuất lâm, nông kết hợp. ....	89
6.2. Dự kiến hình thức tổ chức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp .....	90
7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng.....	90
7.1. Hệ thống đường giao thông phục vụ bảo vệ rừng và phát triển sản xuất lâm nghiệp .....	90
7.2. Công trình bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng .....	91
8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng.....	91
8.1. Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng.....	91
8.2. Hình thức tổ chức thực hiện. ....	92
9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng.....	92
9.1. Các dịch vụ được tiến hành. ....	92
9.2. Tổ chức triển khai, thực hiện.....	93
10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.....	94
11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng.....	94
11.1. Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học .....	94
a. Nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng .....	94
b. Yêu cầu theo dõi diễn biến rừng.....	95
c. Quy trình thực hiện theo dõi diễn biến rừng.....	95
d. Quản lý lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng:.....	96
11.2. Chương trình giám sát đa dạng sinh học. ....	96
a. Nội dung giám sát đa dạng sinh học. ....	96
b. Phương pháp giám sát đa dạng sinh học .....	96
11.3. Điều tra, kiểm kê rừng.....	96
12. Chế biến, thương mại lâm sản.....	97
VI. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ.....	97
VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	99
1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực. ....	99
2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan.....	100
3. Giải pháp về khoa học, công nghệ .....	100
4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư.....	101
5. Giải pháp khác.....	102
5.1. Về phát triển và tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ.....	102
5.2. Giải pháp đưa diện tích đất người dân đang lấn chiếm đất quy hoạch phòng hộ để trồng rừng nguyên liệu vào sử dụng cho mục đích phát triển rừng phòng hộ.....	102
VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN .....	103
1. Hiệu quả về kinh tế.....	103
2. Hiệu quả về xã hội.....	104
3. Hiệu quả về môi trường.....	104

<i>Chương 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....</i>	<i>106</i>
<i>I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ .....</i>	<i>106</i>
<i>1. Trưởng ban .....</i>	<i>106</i>
<i>2. Phó Trưởng ban.....</i>	<i>106</i>
<i>3. Phòng Hành chính - Tổng hợp .....</i>	<i>106</i>
<i>4. Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật.....</i>	<i>106</i>
<i>5. Các Trạm bảo vệ rừng.....</i>	<i>107</i>
<i>II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT .....</i>	<i>107</i>
<i>1. Mục tiêu của kiểm tra, giám sát .....</i>	<i>107</i>
<i>2. Các chỉ tiêu kiểm tra giám sát.....</i>	<i>108</i>
<i>2.1. Chủ rừng tự kiểm tra, giám sát.....</i>	<i>108</i>
<i>2.2. Kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước.....</i>	<i>108</i>
<i>III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</i>	<i>109</i>
<i>1. Kết luận.....</i>	<i>109</i>
<i>2. Kiến nghị.....</i>	<i>109</i>

## **Phần 1. MỞ ĐẦU**

### **1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng**

Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Khê được thành lập trên cơ sở sáp nhập Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Tiêm và Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Ngàn Sâu. Sau khi sáp nhập Ban được giao quản lý 31.276 ha rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn 12 xã thuộc huyện Hương Khê; trong đó có 24.452 ha thuộc quy hoạch rừng phòng hộ, tập trung ở vùng cao biên giới, đầu nguồn các sông suối, hồ đập. Trong những năm qua được sự quan tâm giúp đỡ của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chính quyền địa phương cùng các ngành chức năng nên đơn vị đã thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ phát triển rừng, vì vậy năng suất, chất lượng và giá trị của rừng ngày càng được cải thiện; tạo việc làm, nâng cao thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo cho nhân dân trong vùng, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Tuy nhiên công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng trong những năm qua vẫn còn một số tồn tại, hạn chế nhất định, đó là: Mặc dù diện tích đất có rừng tăng nhưng chất lượng rừng, tính đa dạng sinh học của rừng đặc biệt là rừng tự có xu hướng giảm. Tiềm năng về du lịch sinh thái có nhiều nhưng chưa được khai thác; rừng sản xuất đa số là rừng gỗ nguyên liệu phục vụ chế biến băm dăm do các hộ dân đầu tư; hình thức canh tác chủ yếu theo lối quảng canh nên năng suất rừng còn thấp, hiệu quả kinh tế trên đơn vị diện tích từ trồng rừng sản xuất chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế sẵn có. Bên cạnh đó nhu cầu quỹ đất cho phát triển trồng cây ăn quả, chăn nuôi, xây dựng cơ bản và sản xuất kinh doanh ngày càng lớn gây áp lực lên chuyển đổi đất rừng; thị hiếu dùng gỗ rừng tự nhiên cho xây dựng, làm đồ gia dụng vẫn còn rất lớn đã tạo sức ép trực tiếp vào rừng; gây khó khăn cho công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

### **2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện Phương án**

Quản lý và phát triển rừng bền vững là 1 trong 3 chương trình phát triển được xác định trong Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam, với mục tiêu:

- Giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng;

- Bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ môi trường;
- Đáp ứng cơ bản nhu cầu lâm sản cho tiêu dùng và phát triển kinh tế xã hội;
- Tạo việc làm, nâng cao đời sống cho nhân dân miền núi, vùng cao biên giới.

Triển khai xây dựng và tổ chức thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững là một trong những nhiệm vụ hết sức quan trọng của Ban quản lý rừng phòng hộ theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017, góp phần nâng cao năng lực quản lý và hiệu quả quản lý của chủ rừng đối với khu rừng cụ thể, sử dụng tối đa và bền vững các lợi ích kinh tế, môi trường, bảo đảm an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

Để công tác quản lý bảo vệ rừng thật sự đạt hiệu quả cần phải có các chính sách, định hướng lâu dài để phát triển kinh tế cho các cộng đồng người dân sống gần rừng, ven rừng và sống dựa vào rừng, tăng hiệu quả kinh tế từ cùng một diện tích đất rừng. Cần phải phát triển toàn diện và đồng bộ các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng, lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng, dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái.... Từ đó tăng giá trị các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ từ rừng, góp phần tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, thu hút mọi nguồn lực xã hội đầu tư bảo vệ rừng, phát triển rừng và hưởng lợi từ rừng.

Từ những lý do nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai và hướng dẫn các chủ rừng tiến hành xây dựng phương án quản lý rừng bền vững; theo nội dung hướng dẫn tại Thông tư số 28/2018/TT - BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trên cơ sở đó Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê tiến hành xây dựng ***“Phương án Quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê giai đoạn 2021 - 2030”***.



## **Chương 1. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**

### **I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC**

#### **1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương**

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, ngày 15/11/2017;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13, ngày 29/11/2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;
- Luật đa dạng sinh học số 32/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018;
- Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014;
- Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học.
- Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/09/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 – 2020;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/1/2019 của Chính phủ về việc Quản về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;
- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Trồng 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”; Thông tư

25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về PCCCR;

- Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ Về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;
- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về việc Quy định về quản lý rừng bền vững;
- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về việc Quy định về các biện pháp lâm sinh;
- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;
- Thông tư 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng cháy chữa cháy rừng.
- Quyết định số 38/2005/QĐ-BN ngày 06/07/2005 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;
- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;
- Quyết định số 1280/QĐ-BNN-TCLN ngày 06/06/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt kết quả Kiểm kê rừng tỉnh Hà Tĩnh; Quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2019;
- Quyết định số 2962/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/7/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng thâm canh gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn đối với loài cây Keo lai và Keo tai tượng.

## **2. Văn bản của địa phương**

- Quyết định số 3209/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về phê duyệt kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng; Quyết định số 3360/QĐ-UBND ngày 25/11/2008, Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày

28/5/2012, Quyết định số 2380/QĐ-UBND ngày 23/6/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh kết quả quy hoạch 3 loại rừng; Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 3/3/2017, Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt kết quả điều chỉnh một số diện tích quy hoạch 3 loại rừng, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020;

- Quyết định số 1373/QĐ-UBND ngày 19/5/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới;

- Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (gọi tắt là Nghị quyết số 90/NQ-HĐND); Kế hoạch số 311/KH-UBND ngày 20/9/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 90/NQ-HĐND;

- Quyết định số 786/QĐ-UBND ngày 18/03/2019 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2019-2020 và những năm tiếp theo;

- Quyết định số 3583/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc thành lập Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Khê.

## **II. CAM KẾT QUỐC TẾ**

Những Công ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia bao gồm:

- + Các công ước cơ bản của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO);
- + Công ước về buôn bán quốc tế về các giống loài động thực vật có nguy cơ bị đe dọa, 1973 (20/1/1994);
- + Công ước của Liên Hợp Quốc về sự biến đổi môi trường (26/8/1980);
- + Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu, 1992 (16/11/1994).
- + Công ước về Đa dạng sinh học, 1992 (16/11/1994);
- + Công ước về các chất ô nhiễm hữu cơ khi phân hủy POP 2001 (Công ước Stockholm);
- + Công ước quốc tế về buôn bán các loại động vật, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng (CITES);

- + Thỏa thuận Quốc tế về thương mại gỗ nhiệt đới (ITTA);
- + Hiệp định đối tác tự nguyện Việt Nam-EU về thực thi luật Lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT).

### **III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG**

#### **1. Tài liệu, bản đồ**

- Bản đồ, số liệu giao cấp giấy CNQSD đất cho Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Tiêm và Ban phòng hộ Ngàn Sâu (trước khi hợp nhất thành Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Khê);
- Bản đồ, số liệu thu hồi đất Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Tiêm và Ban Quản lý rừng phòng hộ Ngàn Sâu chuyển về cho chính quyền địa phương;
- Báo cáo dự án, thông tin, số liệu, bản đồ dự án Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 của Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Tiêm và Ban Quản lý rừng phòng hộ sông Ngàn Sâu;
- Bản đồ, số liệu, phương án sáp nhập Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Tiêm và Ban Quản lý rừng phòng hộ sông Ngàn Sâu thành lập ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Khê;
- Hồ sơ, Bản đồ thiết kế các hạng mục công trình lâm sinh và tiến độ thực hiện lâm sinh Ban (*trước và sau khi sáp nhập*);
- + Bản đồ, số liệu, thông tin về giao khoán đất lâm nghiệp;
- + Bản đồ, số liệu kiểm kê rừng năm 2013; theo dõi diễn biến tài nguyên rừng đến năm 2020;
- + Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các xã liên quan trong vùng;
- + Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng; điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Hà Tĩnh, từ năm 2006 đến 2020;
- + Bản đồ Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng và điều chỉnh quy hoạch bảo vệ phát triển rừng tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2011 - 2020;
- + Hồ sơ tài liệu (*thuyết minh quy hoạch, bản đồ, số liệu*) quy hoạch các ngành Nông nghiệp, giao thông, xây dựng, văn hóa - thể thao - du lịch, điện, ...

quy hoạch ngành hàng sản phẩm nông nghiệp (chăn nuôi, chè, cao su, gỗ nguyên liệu...), Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh;

+ Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Hương Khê;

+ Báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh các năm gần đây.

- Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch Trung ương họp nhất trí thông qua, hiện nay đang bổ sung, hoàn thiện trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt).

## **2. Các tài liệu liên quan khác**

- Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020 - 2025; đại hội Đảng bộ huyện Hương Khê lần thứ XXX nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Niên giám thống kê huyện Hương Khê năm 2020;

- Thông tin số liệu về khí hậu thủy văn.

## **Chương 2. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ**

### **I. THÔNG TIN CHUNG CHỦ RỪNG**

#### **1. Thông tin chung**

- Tên chủ rừng: Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê;
- Địa chỉ liên hệ: Thị trấn Hương Khê – huyện Hương Khê– tỉnh Hà Tĩnh.
- Số điện thoại Trưởng Ban: 0945965668
- Địa chỉ email: Phonghohuongkhe2018@gmail.com

#### **2. Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị**

##### **2.1. Quyết định thành lập**

- Quyết định số 3583/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc thành lập Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Khê;
- Quyết định số 306/QĐ-SNN ngày 16/5/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Tĩnh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Khê.

##### **2.2. Nhiệm vụ, quyền hạn**

###### **a. Vị trí chức năng**

- Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Khê là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT, có chức năng thực hiện các hoạt động về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, trên phần diện tích được giao quản lý theo quy định của pháp luật.

- Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Khê có tư cách pháp nhân, trụ sở, con dấu và tài khoản riêng, hoạt động theo quy định của pháp luật; Ban chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Trụ sở của Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Khê đặt tại thị trấn Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

###### **b. Nhiệm vụ, quyền hạn**

- Thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ rừng quy định tại Điều 76, Luật lâm nghiệp 2017; các chế độ thống kê, báo cáo tình hình, kết quả hoạt động của đơn vị theo quy định.

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển dài hạn, 5 năm và hàng năm; các chương trình, dự án, phương án; các công trình quản lý thuộc Ban trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo quy hoạch, kế hoạch, dự án và phương án đã được phê duyệt.

- Tổ chức tiếp nhận vốn đầu tư của Nhà nước, các chương trình, dự án và quản lý, sử dụng, thanh quyết toán theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch giao khoán cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ; giao khoán hoặc trực tiếp sản xuất kinh doanh trên đất rừng sản xuất theo quy chế quản lý rừng.; kết hợp nghiên cứu khoa học, giảng dạy, học tập từ các hoạt động sản xuất nông lâm ngư nghiệp, du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, dịch vụ môi trường rừng; khai thác tận thu, tận dụng lâm sản theo quy định.

- Tổ chức lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách theo quy định hiện hành của nhà nước.

- Tuyên truyền, giáo dục nhân dân trên địa bàn tham gia bảo vệ và phát triển rừng; phối hợp với chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phối hợp xử lý các hành vi vi phạm; kiểm tra, ngăn chặn, đấu tranh, phòng ngừa các hành vi vi phạm về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên lâm phần được giao theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổ chức sản xuất cây giống phục vụ trồng rừng và dịch vụ cung ứng cây con; cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế trên địa bàn để thực hiện bảo vệ và phát triển rừng theo đúng quy định của Nhà nước.

- Xây dựng kế hoạch, biện pháp và tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính thuộc lĩnh vực được giao quản lý; quản lý về mặt tổ chức nhân sự, tài chính, tài sản của Ban theo đúng quy định của pháp luật và phân cấp của UBND tỉnh.

- Thực hiện thông tin báo cáo định kỳ và đột xuất nhiệm vụ được giao theo quy định của Sở Nông nghiệp và PTNT và Chi cục kiểm lâm.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT.

### 3. Cơ cấu tổ chức của đơn vị

Tổng số cán bộ viên chức và người lao động hiện nay: 55 người; cơ cấu tổ chức như sau:

- Lãnh đạo Ban: Trưởng ban và các Phó Trưởng ban;
- Phòng chuyên môn, nghiệp vụ: Có 02 phòng gồm:
  - + Phòng Hành chính – Tổng hợp;
  - + Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật.
- Các Trạm Quản lý bảo vệ rừng trực thuộc: Có 09 trạm là:
  - + Trạm Quản lý bảo vệ rừng Khe Dâu;
  - + Trạm Quản lý bảo vệ rừng Km 24;
  - + Trạm Quản lý bảo vệ rừng Khe Táy;
  - + Trạm Quản lý bảo vệ rừng Rào Ròng;
  - + Trạm Quản lý bảo vệ rừng Rào Tre;
  - + Trạm Quản lý bảo vệ rừng Hương Liên;
  - + Trạm Quản lý bảo vệ rừng Cây Trồ;
  - + Trạm Quản lý bảo vệ rừng Kèn Kèn;
  - + Trạm Quản lý bảo vệ rừng Hương Vĩnh;

**Bảng 1: Hiện trạng biên chế năm 2020**

Stt	Đơn vị	Biên chế nhân sự (người)		
		Tổng số	viên chức	Lao động hợp đồng
11	Lãnh đạo Ban	4	4	
22	Phòng Hành chính - Tổng hợp	5	4	1
33	Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật	4	4	0
44	Trạm BVR (9 trạm)	41	15	26
<b>Tổng</b>		<b>54</b>	<b>27</b>	<b>27</b>

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các phòng chuyên môn và các Trạm trực thuộc do Trưởng Ban quyết định theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



### **3.1. Biên chế và lao động hợp đồng của Ban Quản lý rừng**

#### **3.1.1. Biên chế**

- Biên chế được giao năm 2021 (Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 16/01/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh): 39 người (viên chức 38 người, 01 Hợp đồng theo Nghị định 68/NĐ-CP)

- Tổng số viên chức hiện có: 27 người;

- Tổng số viên chức: còn thiếu so với chỉ tiêu giao: 12 người

#### **3.1.2. Lao động hợp đồng.**

Tùy theo khả năng nguồn kinh phí được tự chủ theo quy định và yêu cầu khối lượng công việc, đơn vị đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, cho phép được hợp đồng lao động để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao.

#### **3.1.3. Bố trí viên chức theo vị trí việc làm**

Trưởng ban có trách nhiệm phân bổ biên chế, nhân sự cho các phòng, đơn vị thuộc Ban trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động của từng phòng, đơn vị trực thuộc; bố trí, sử dụng viên chức, lao động hợp đồng của Ban phù hợp với khả năng chuyên môn, vị trí việc làm và quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao hàng năm.

### **3.2. Nguồn nhân lực và trình độ**

- Tổng số cán bộ của Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê là 54 người.

Trong đó:

+ Biên chế: 27 người.

+ Hợp đồng lao động: 27 người.

- Về trình độ chuyên môn: Thạc sỹ 2 người; Đại học 22 người; Cao đẳng 2 người; Trung cấp 9 người; Khác (Công nhân kỹ thuật + THPT): 19 người.

- Về giới tính: Nam 48 người; Nữ 6 người.

Theo Quyết định số 2650/QĐ-SNN-TCCB ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm, khung năng lực từng vị trí việc làm của Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Khê, trong đó tổng số biên chế là 39

người. Tuy nhiên, hiện nay tổng số biên chế sự nghiệp của Ban sau khi sáp nhập là 27 người. Như vậy số lượng biên chế hiện nay là chưa đủ so với tổng số biên chế sự nghiệp được Chủ tịch UBND tỉnh giao.

**Bảng 2: Thống kê nguồn nhân lực và trình độ chuyên môn của đơn vị**

*DVT: người*

STT	Thông tin	Tổng	Lãnh đạo	Phòng HCTH	Phòng KHKT	Trạm BV rừng
	<b>Tổng số cán bộ</b>	<b>54</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>41</b>
	Biên chế	27	4	5	4	14
	HĐ lao động	27				27
<b>1</b>	<b>Cơ cấu tổ chức</b>					
-	Trưởng ban	1	1			
-	Phó Trưởng ban	3	3			
-	Trưởng phòng, Trạm trưởng	11		1	1	9
-	P.Trưởng phòng, Phó Trưởng Trạm	1				1
-	Nhân viên Phòng chuyên môn, Trạm Quản lý bảo vệ rừng	38		4	3	31
<b>2</b>	<b>Trình độ</b>					
-	Thạc sỹ	2	2			
-	Đại học	22		6	4	12
-	Cao đẳng	2				2
-	Trung cấp	9				9
-	Công nhân lao động	19				19
<b>3</b>	<b>Giới tính</b>					
-	Nam	48	4	2	2	40
-	Nữ	6		4	2	

*Nhận xét:* Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê đã ổn định được bộ máy làm việc; nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn khá, cơ bản đáp ứng nhu cầu

công việc; tư tưởng ổn định, gắn bó với nghề. Bên cạnh đó về nhân lực vẫn còn có những khó khăn như: Nhân lực chưa đủ đáp ứng trong công tác quản lý điều hành bộ máy, trình độ chuyên môn về ứng dụng công nghệ cao trong quản lý rừng còn thấp. Vì vậy, trong phương án cần xây dựng một lộ trình đồng bộ hóa công tác quản lý từ Ban đến các Trạm quản lý bảo vệ rừng; bố trí đủ nguồn nhân lực để đảm bảo công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng có hiệu quả hơn. Đồng thời tăng cường phối hợp giữa Ban với chính quyền địa phương các cấp, lực lượng Công an, quân đội, Kiểm lâm trong công tác chỉ đạo và thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng.

## **II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG.**

### **1. Vị trí địa lý, địa hình**

#### **1.1. Vị trí địa lý**

Vùng xây dựng Phương án nằm trên địa bàn các xã 12 xã, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh gồm: Hương Giang, Lộc Yên, Hương Đô, Phúc Trạch, Hương Trạch, Hương Trà, Hương Lâm, Hương Liên, Hương Bình, Hương Long, Hương Vĩnh, Phú Gia, với diện tích 31.276,4 ha. Có tọa độ địa lý như sau:

- Phía Bắc giáp xã Ngọc Sơn, Thạch Điền, Thạch Xuân huyện Thạch Hà
- Phía Nam và Tây nam giáp huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình
- Phía Đông giáp xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên.
- Phía Tây giáp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

#### **1.2. Địa hình**

Lâm phần Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê được giao có dạng địa hình đồi núi cao và trung bình thuộc dãy đông Trường Sơn. Độ cao thoải dần theo hướng Tây bắc - Đông nam. Cao nhất trong khu vực là các đỉnh núi nằm trên biên giới Việt - Lào, đỉnh cao nhất là 1.100m.

Địa hình có mức độ chia cắt mạnh do quá trình bào mòn của sông suối. Đặc biệt là ở vùng đầu nguồn, vùng biên giới đồi núi có độ dốc lớn phổ biến từ 20-35°, cá biệt có nơi trên 35°; dốc ngắn, chia cắt sâu, thung lũng hẹp và có nhiều vực sâu.

## **2. Khí hậu, thủy văn**

### **2.1. Khí hậu**

Theo số liệu của các trạm khí tượng thủy văn Hương Khê và khí tượng thủy văn Bắc Trung bộ. Khu vực đơn vị quản lý mang đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa, một năm có hai mùa rõ rệt, đó là mùa hè nóng ẩm mưa nhiều, mùa đông lạnh, khô hanh. Mùa khô do ảnh hưởng của (hiệu ứng phơn) gió Tây Nam nắng nóng, nhiệt độ cao, mùa Đông chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc thời tiết giá lạnh và sương muối.

- Chế độ nhiệt: Nhiệt độ không khí bình quân năm: 22 - 25°C, nhiệt độ cao nhất: 41°C và nhiệt độ thấp nhất 7°C. Biên độ nhiệt giữa ngày và đêm từ 7 - 8°C. Tháng lạnh nhất là tháng 1 và tháng 12; tháng nóng nhất là tháng 7 và tháng 8.

- Chế độ mưa, ẩm: Lượng mưa trung bình năm biến động từ 1.800 - 2.300mm. Lượng mưa phân bố không đều, mưa nhiều nhất vào tháng 8 đến tháng 10, thường chiếm tới 70% lượng mưa cả năm. Độ ẩm không khí trung bình từ 75 - 95%. Thấp nhất vào tháng 6,7,8 khoảng 75%, cao nhất vào tháng 9, khoảng 95%.

- Chế độ gió: Gió thịnh hành trong vùng là gió mùa Đông Bắc và gió mùa Tây Nam. Gió mùa Đông Bắc thổi vào mùa Đông, từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, những tháng đầu mùa gió có tính chất khô lạnh, những tháng sau gió kéo theo mưa phùn và giá rét. Gió mùa Tây Nam xuất hiện vào mùa hè từ tháng 4 đến tháng 8 với đặc điểm khô, nóng và độ ẩm xuống thấp, mỗi đợt thổi từ 3 - 4 ngày, có khi kéo dài cả tuần.

- Bão và áp thấp nhiệt đới: Bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến Hà Tĩnh thường trùng vào mùa mưa nên các cơn bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào Hà Tĩnh thường gây ra gió mạnh và mưa rất lớn; bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp đến huyện Hương Khê thường tập trung vào tháng 7 đến tháng 10. Khả năng xuất hiện vào tháng 9 là lớn nhất, tuy nhiên mùa bão diễn biến khá phức tạp qua các năm: có năm bão ảnh hưởng sớm, có năm muộn, có năm lại không có bão ảnh hưởng. Sức gió mạnh nhất của bão: 60% số cơn bão từ cấp 10 trở lên; trung bình mỗi năm tỉnh Hà Tĩnh nói chung, huyện Hương Khê nói riêng bị ảnh hưởng

trực tiếp của 2 cơn bão hoặc áp thấp nhiệt đới; cứ 2 đến 3 năm có 1 cơn bão mạnh cấp 11, 12 trở lên. Bão thường gây ra mưa lớn dữ dội, lượng mưa có thể đạt 400 - 500 mm/ngày hoặc lớn hơn.

## **2.2. Thủy văn**

Trong vùng xây dựng phương án và vùng lân cận, với lượng mưa tương đối cao; thảm thực vật bề mặt dày, rừng gỗ tự nhiên thường xanh còn lớn (khoảng 70%). Cho nên nguồn nước nguồn cho các sông suối, hồ đập trong vùng khá dồi dào. Các con sông và suối chính thường có nước quanh năm. Trong khu vực này có 02 hệ thủy chính là hệ thống thượng nguồn sông Ngàn sâu và hệ thống sông Tiêm; với các chi lưu chính như Rào Ròng, Rào Bội, Khe Táy, Rào Trình, Rào Giữa, Rào cam, Rào Hào... Các hệ thủy này lưu vực đầu nguồn là các lâm phần rừng tự nhiên (chủ yếu là rừng gỗ) nên khả năng điều tiết nguồn nước khá ổn định; không cạn kiệt về mùa hè, hạn chế tốt khả năng lũ quét. Trong khu vực có một số hồ đập như hồ thủy điện Hố Hô, hồ thủy lợi Khe Táy, hồ đập dâng Sông Tiêm.

## **3. Địa chất và thổ nhưỡng**

Theo kết quả điều tra lập địa tỉnh Hà Tĩnh năm 2006 (Dự án quy hoạch rừng phòng hộ đầu nguồn Sông Lam) của Phân viện ĐTQH rừng Bắc Trung bộ, diện tích đất đai do Ban quản lý gồm các loại đất chính:

- Feralit mùn trên núi (N2FH): Loại đất này được hình thành ở độ cao trên 700m, chiếm khoảng 10% diện tích, toàn bộ diện tích này đang còn rừng che phủ. Đặc trưng của đất này là quá trình tích lũy mùn tăng, quá trình Feralit giảm, thích hợp cho bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng...

- Feralit vàng đỏ trên núi (N3F): Loại đất này được hình thành ở độ cao từ 300m đến 700m, chiếm khoảng 55% diện tích, hầu hết được che phủ bởi rừng thứ sinh. Đặc trưng của đất này là tầng mùn rất mỏng;

- Feralit nâu vàng vùng đồi (ĐF) phát triển trên đất phiến thạch, sa thạch. Loại đất này được hình thành ở độ cao dưới 300m, chiếm 30% diện tích. Đây là đối tượng chính để trồng rừng, cải tạo, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng;

- Đất bồi tụ phù sa ven sông, suối: Phân bố ven sông Ngàn Sâu và các suối lớn, chiếm khoảng 5% diện tích.

#### **4. Nhận xét**

##### **4.1. Thuận lợi**

- Lâm phần Ban quản lý thuộc vùng khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều là điều kiện cho cây trồng nói chung và cây lâm nghiệp nói riêng sinh trưởng khá nhanh, sinh khối lớn.

- Nằm ở khu vực thuận tiện cho việc giao thương với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh. Địa hình chia cắt tạo thành một số cảnh quan tự nhiên đẹp, kỳ vĩ, hoang sơ là địa điểm thuận lợi để hình thành các khu du lịch sinh thái

- Đất đai, thổ nhưỡng khá màu mỡ, thích hợp cho nhiều loài cây lâm nghiệp, cây nông nghiệp đặc sản sinh trưởng, phát triển.

- Một số vùng thung lũng, vùng đồi thấp ở phía Đông và Đông nam địa hình khá bằng phẳng thuận lợi cho phát triển rừng sản xuất, trang trại nông lâm kết hợp, trồng cây ăn quả, cây đặc sản....

##### **4.2. Khó khăn**

- Lâm phần Ban được giao quản lý sử dụng chủ yếu thuộc vùng núi cao, biên giới xa các trung tâm tỉnh lỵ và các khu công nghiệp tập trung.

- Đa số đất chưa có rừng còn lại có đặc điểm: Đất nghèo dinh dưỡng, đá lộ đầu nhiều, tỷ lệ đá lẫn trong đất cao; phân bố phân tán, chủ yếu ở các vùng ven khe suối; địa hình dốc.

- Khí hậu thời tiết khắc nghiệt; Lượng mưa lớn nhưng phân bố không đều, tập trung theo mùa. Mùa đông giá lạnh kèm theo sương muối; mùa hè thường xuất hiện gió Tây nam, kèm theo nhiệt độ cao. Mặt khác, nơi đây thuộc vùng thường có gió bão. Cho nên, việc kinh doanh rừng trồng, cây công nghiệp dài ngày có mức độ rủi ro khá lớn.

- Địa hình chia cắt mạnh, khá dốc rất khó khăn trong công tác tuần tra, phòng cháy chữa cháy rừng; cơ giới trong thực hiện các biện pháp lâm sinh.

### III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

#### 1. Dân số, dân tộc, lao động

Diện tích lâm phần rừng và đất lâm nghiệp do BQL RPH Hương Khê quản lý nằm trên địa bàn 12 xã với tổng số 96 thôn. Trong đó, hầu hết các thôn có vị trí gần hoặc giáp ranh với rừng phòng hộ do đơn vị quản lý và có ảnh hưởng lớn đến công tác quản lý bảo vệ rừng phòng hộ hiện nay.

Theo số liệu thống kê năm 2019 của huyện Hương Khê

- Tổng số dân các xã trong vùng là 50.952 người, trong đó:
  - + Dân tộc Kinh: 50.952 người; chiếm 99,0% dân số
  - + Dân tộc khác (Dân tộc Chứt, Lào, Mường) người, chiếm 1,0% dân số
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân từ 1,2-1,4 %.
- Số người trong độ tuổi lao động của vùng là 27.514 người, chiếm 54% tổng dân số. Trong đó lao động nam là 15.134 người, chiếm 53,8 % tổng số lao động; lao động nữ là 12.380 người, chiếm 46,2% tổng số lao động.

Hiện tại số người trong độ tuổi lao động mới chỉ sử dụng hết trên 80% vào mùa vụ tháng 3, 4, 5 và tháng 8, 9, 10; các tháng còn lại trong năm nhàn rỗi hơn và có tới 60% số lao động trong độ tuổi có việc làm nhưng không ổn định. Đây chính là nguồn lực lao động vô cùng quan trọng để thu hút vào phát triển sản xuất lâm nghiệp; nhưng đó cũng là nhân tố tạo áp lực vào rừng, đất rừng gây ra trình trạng khai thác rừng trái phép, lấn chiếm chuyển đất lâm nghiệp sang đất trồng cây nông nghiệp (cây ăn quả, chè...) trái quy định. Lao động trong vùng có trình độ canh tác khá cao; đặc biệt có một số bộ phận lao động có trình độ và kinh nghiệm cao trong trồng cây ăn quả có múi, chè, cây Keo nguyên liệu... phát triển trang trại sản xuất nông lâm nghiệp

**Bảng 3: Dân số, dân tộc và lao động vùng xây dựng Phương án**

Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Nhân khẩu			Lao động		
		Tổng	Kinh	DT khác	Tổng	Nam	Nữ
<b>Tổng</b>	13.050	50.952	50.813	149	27.514	15.134	12.380
Xã Hương Bình	897	3.409	3.409		1.841	1.013	828
Xã Hương Đô	930	3.533	3.533		1.908	1.049	859
Xã Hương Giang	1.139	4.330	4.330		2.338	1.286	1.052
Xã Hương Lâm	1.130	5.315	5.315	7	2.870	1.579	1.291
Xã Hương Liên	575	2.148	2.053	95	1.160	638	522
Xã Hương Long	1.122	4.262	4.262		2.301	1.266	1.035
Xã Hương Trà	761	2.891	2.891		1.561	859	702
Xã Hương Trạch	1.660	6.308	6.308		3.406	1.873	1.533
Xã Hương Vĩnh	1.060	4.040	4.008	32	2.182	1.200	982
Xã Lộc Yên	1.234	5.033	5.033		2.718	1.495	1.223
Xã Phú Gia	1.150	4.394	4.382	15	2.373	1.305	1.068
Xã Phúc Trạch	1.392	5.289	5.289		2.856	1.571	1.285

## 2. Kinh tế

Thu nhập và đời sống của nhân dân các xã trong vùng trong vùng chủ yếu từ sản xuất nông, lâm nghiệp; nguồn thu từ dịch vụ, xây dựng không đáng kể. Là vùng trọng điểm phát triển cây đặc sản của địa phương như bưởi Phúc Trạch, cam chanh Khe Mây, dó trầm (các xã trong vùng chiếm khoảng 70% diện tích và sản lượng sản phẩm cây đặc sản của huyện) Sản xuất lâm nghiệp chủ yếu là trồng rừng gỗ nguyên liệu. Mức thu nhập bình quân của người dân trong vùng khoảng 125,4 triệu đồng/hộ/năm, thu nhập của người dân những năm gần đây không ngừng được tăng lên, mức sống có nhiều cải thiện; Mặc dù tổng thu nhập của các xã tăng mạnh, nhưng không đồng đều; trong vùng vẫn còn một số hộ nông dân đời sống còn khó khăn.



## **2.1. Sản xuất nông nghiệp**

### **a. Trồng trọt**

- Cây nông nghiệp ngắn ngày: Diện tích ít, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích tự nhiên. Trong đó đất trồng lúa, màu bình quân  $887\text{m}^2/\text{người}$ . Sản phẩm trồng trọt chủ yếu là lúa, ngô, đậu, lạc.

- Cây nông nghiệp dài ngày: loài cây chính là cây ăn quả có múi như bưởi Phúc Trạch, cam chanh, chè; các địa phương trong vùng là khu vực trọng điểm của các cây nông nghiệp đặc sản trên; tại 12 xã thuộc vùng xây dựng phương án, diện tích cây nông nghiệp dài ngày nói trên có khoảng 4.220 ha (chiếm khoảng 65% diện tích toàn huyện) hàng năm cây nông nghiệp dài ngày, đặc biệt là cây đặc sản như Bưởi, cam cho thu nhập khoảng 50 tỷ đồng/năm. Diện tích cây đặc sản trong vùng những năm gần đây có xu hướng tăng mạnh; nhiều vùng người dân đã tự ý chuyển đổi đất lâm nghiệp trồng rừng nguyên liệu sang trồng cây ăn quả

### **b. Chăn nuôi**

Chăn nuôi cũng đã có bước phát triển tuy nhiên chưa được chú trọng đầu tư chiều sâu. Thành phần đàn gia súc chủ yếu là trâu, bò, lợn, gà. Nhìn chung, điều kiện tự nhiên khá thuận lợi cho phát triển chăn nuôi và phát triển một số mô hình chăn nuôi mới như nuôi ong lấy mật, nuôi dê và nuôi heo đặc sản. Cần chú trọng nghiên cứu để các mô hình để phát triển chăn nuôi thực sự là ngành mũi nhọn của địa phương.

## **2.2. Sản xuất lâm nghiệp**

Chủ yếu tập trung vào các hoạt động như bảo vệ, phục hồi phát triển rừng phòng hộ, rừng tự nhiên quy hoạch sản xuất; kinh doanh phát triển rừng sản xuất, trồng rừng nguyên liệu, phát triển trang trại tổng hợp (trồng rừng nguyên liệu, cây ăn quả, cây đặc sản, chăn nuôi...). Phát triển rừng nguyên liệu chủ yếu trồng gỗ Keo; những năm gần đây nhờ thị trường tiêu thụ và giá cả thu mua ổn định, hợp lý; nguồn thu từ kinh doanh bán gỗ rừng trồng đã trở thành nguồn thu nhập chính cho nhiều hộ dân. Tuy nhiên việc trồng, kinh doanh gỗ nguyên liệu còn mang tính quảng canh, sản phẩm chủ yếu là gỗ nhỏ phục vụ băm dăm nên năng suất rừng

trồng còn thấp (bình quân khoảng 70 - 90 tấn/ha) lợi nhuận thu được trên một hecta canh tác còn thấp thua so với nhiều loại cây trồng khác (bình quân khoảng 50 - 60 triệu cho một chu kỳ sản xuất 6 năm). Bên cạnh cây gỗ nguyên liệu rừng sản xuất còn có một số diện tích trồng cây Cao su, Dó trầm; các loài cây này chủ yếu trồng trước năm 2010.

Phát triển lâm nghiệp đã thực sự làm chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, của người dân trong quản lý bảo vệ và phát triển rừng, đó là chuyển từ Lâm nghiệp truyền thống sang lâm nghiệp xã hội, từng bước nâng cao nhận thức của người dân về vai trò tác dụng của rừng và tham gia tích cực vào công tác bảo vệ và phát triển rừng; đồng thời tạo ra nhiều việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân trong vùng dự án, góp phần ổn định chính trị, trật tự trị an trên địa bàn.

Hoạt động chế biến lâm sản tại các địa phương trong vùng khá phát triển; mặc dù quy mô các xưởng chế biến ở dạng vừa và nhỏ; sản phẩm chế biến là đồ mộc dân dụng, nội thất phục vụ nhu cầu tại địa phương; một số xưởng chế biến tạo ra sản phẩm thô (gỗ bóc, gỗ thanh) xuất bán ra các tỉnh khác. Nguyên liệu đầu vào của các xưởng chế biến gỗ chủ yếu là từ gỗ rừng trồng như: Keo, Thông và các loại gỗ vuren; tuy nhiên một số sản phẩm đồ gỗ gia dụng, nội thất (chủ yếu là đồ mộc cao cấp) nguồn nguyên liệu sử dụng nguồn gỗ nhập khẩu. Theo số liệu thống kê trong vùng có 6 cơ sở chế biến lâm sản quy mô tương đối lớn, có đăng ký kinh doanh; ngoài ra ở mỗi xã có từ 3 đến 5 cơ sở chế biến sản xuất đồ mộc dân dụng quy mô nhỏ.

### **2.3. Thu nhập**

Thu nhập của người dân trên địa bàn chủ yếu từ sản xuất nông, lâm nghiệp như: Trồng cây nông nghiệp ngắn ngày (Lạc, ngô, đậu) cây nông nghiệp dài ngày (Chè, cây ăn quả có múi) trồng rừng gỗ nguyên liệu; chăn nuôi gia súc gia cầm. Ngoài ra, các hộ nhận khoán bảo vệ rừng còn có thêm nguồn hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng từ nguồn ngân sách nhà nước thông qua các chương trình chính sách như Chương trình bảo vệ và phát triển rừng và hưởng lợi từ nguồn dịch vụ môi trường

rừng chi trả. Theo số liệu Niên giám thống kê huyện Hương Khê năm 2019, giá trị sản xuất nông nghiệp chủ yếu là trồng các loại như Trồng cây nông nghiệp ngắn ngày (lúa, lạc, đậu..) cây ăn quả, chè...và chăn nuôi trâu, bò, lợn, và các loại gia cầm khác chiếm tỷ lệ từ 54 - 86% so với tổng giá trị sản xuất từ hoạt động Nông - Lâm nghiệp trên địa bàn các huyện. Thu nhập bình quân đầu người đạt bình quân 126 triệu đồng/hộ/năm tùy theo từng xã, trong đó cao nhất (138 -148 triệu đồng/hộ/năm); thấp nhất (36,4 - 54,9 triệu đồng/hộ năm). Nhìn chung thu nhập tính theo đầu người tại các xã trong vùng còn thấp thua so với nhiều địa phương khác trong huyện, tỉnh; mức thu nhập không đồng đều ở các hộ gia đình, nhiều hộ có mức thu nhập dưới mức trung bình so với bình quân chung, nên đời sống của nhiều hộ gia đình còn gặp nhiều khó khăn. Số hộ nghèo chiếm tỷ lệ 13%, cận nghèo 9%, so với mức bình quân chung của tỉnh số hộ nghèo, cận nghèo trong vùng còn khá cao.

### **3. Xã hội**

#### **3.1. Y tế**

Các xã đều có trạm y tế xã. Công tác y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân đã đạt được những kết quả nhất định. Các chương trình y tế lớn đã được triển khai có hiệu quả như: Chương trình phòng chống bệnh bướu cổ; phòng chống sốt rét; tiêm chủng mở rộng v.v... Các dịch bệnh lớn không xảy ra do làm tốt công tác phòng bệnh.

#### **3.2. Giáo dục**

Hiện trên 12 xã vùng xây dựng phương án có: 12 trường tiểu học, với 5.228 học sinh; 6 trường trung học cơ sở, với 2.912 học sinh.

#### **3.3. Văn hóa, thông tin**

Trung tâm các xã đều có bưu điện văn hóa, giúp bà con trao đổi thông tin liên lạc; mạng điện thoại Vinaphone, Mobiphone, Viettel và sóng truyền hình đã phủ sóng toàn khu vực các xã. Hệ thống phát thanh xã và thôn khá tốt đảm bảo truyền đạt thông tin đến các hộ cùng toàn thể nhân dân các xã.

## **4. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật**

### **4.1. Điện lưới**

Tất cả các thôn trên địa bàn các xã đều đã có điện lưới phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của các hộ gia đình và các cơ sở sản xuất kinh doanh. Bình quân mỗi xã có từ 5 - 7 trạm biến áp, cơ bản đáp ứng nhu cầu phụ tải; những năm gần đây hệ thống lưới điện đã được Nhà nước và Công ty điện lực quan tâm đầu tư nên cơ sở vật chất khá hoàn chỉnh; tuy nhiên ở một số cụm dân cư cách biệt, độc lập xa khu trung tâm hệ thống lưới điện hạ thế vẫn còn mang tính tạm bợ, thiếu an toàn và không đảm bảo phụ tải cho sản xuất và sinh hoạt .

### **4.2. Thủy lợi**

Trên địa bàn có hai công trình trung thủy nông là hệ thống thủy lợi Sông Tiêm và Khe Táy; ngoài ra còn một số hồ đập nhỏ do UBND xã quản lý. Hệ thống kênh mương phần lớn không nằm trên lâm phận do Ban quản lý, cơ bản đã được kiên cố hóa bằng bê tông. Nguồn nước thủy lợi từ các hồ đập chỉ mới đáp ứng tưới cho các vùng trồng lúa tập trung ở một số xã. Nới tưới cho cây trồng nông nghiệp lâu năm (chè, cây ăn quả, dó..), rau màu chủ yếu được bơm điện, máy nổ từ giếng khoan, sông suối trong vùng.

### **4.3. Hệ thống giao thông**

Trong khu vực có đường sắt bắc nam, đường Hồ Chí Minh, đường tỉnh lộ 15A đầu nối với hệ thống đường liên huyện, liên xã, liên thôn; những năm gần đây cùng với công tác xây dựng nông thôn mới hệ thống giao thông ở các xã trong vùng được đầu tư xây dựng khá hoàn chỉnh, phần lớn đã được nâng cấp mở rộng, cứng hóa bằng bê tông, tạo thuận lợi cho việc đi lại vận chuyển hàng hóa giữa các xã, các địa phương vùng miền trong và ngoài tỉnh. Tuy nhiên, hệ thống đường giao thông nội vùng trong lâm phận Ban được giao quản lý còn thiếu và yếu, đầu tư xây dựng thiếu đồng bộ, chủ yếu là một số tuyến đường lâm nghiệp cũ, rải đá cấp phối hoặc đường đất; cầu, cống khẩu độ nhỏ, không đảm bảo tải trọng; mùa mưa thường bị sạt lở, ngập úng hư hỏng. Hệ thống đường lâm nghiệp kém ảnh hưởng tới việc đi lại, vận chuyển

hàng hóa; gây khó khăn cho công tác bảo vệ, phát triển rừng; đặc biệt là phát triển sản xuất lâm nghiệp, trang trại tổng hợp, trồng rừng sản xuất thâm canh.

## **5. Nhận xét**

### **5.1. Thuận lợi**

- Người dân trong vùng đa số là người Kinh, mặt bằng dân trí khá cao; trình độ hiểu biết về pháp luật, nắm bắt kỹ thuật sản xuất nông lâm nghiệp tốt; nhân dân có tinh thần đoàn kết, có tính cộng đồng cao; việc làm, thu nhập đời sống của nhân dân ngày càng được nâng cao; lực lượng lao động cung ứng cho bảo vệ, phát triển rừng dồi dào.

- Cơ sở vật chất về giáo dục, Y tế, kết cấu hạ tầng kỹ thuật khá đầy đủ và đồng bộ, đặc biệt là giao thông và thông tin liên lạc là điều kiện cơ bản, là nhân tố thuận lợi tác động trực tiếp đến công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng; phát triển kinh tế - xã hội trong vùng.

- Kinh tế trang trại nông lâm kết hợp phát triển mạnh ổn định, nhiều loại cây trồng cho giá trị kinh tế cao đem lại nguồn thu nhập lớn cho người sản xuất, tạo việc làm ổn định, nâng cao đời sống cho nhân dân nông thôn, miền núi trong vùng từ đó làm giảm áp lực của người dân tới rừng đặc biệt là rừng tự nhiên.

- Hệ thống đường giao thông, điện, thông tin liên lạc tại các vùng quy hoạch đất rừng sản xuất và phòng hộ còn thiếu về số lượng, kém về chất lượng nhưng ở các khu vực lân cận, khu dân cư... khá hoàn thiện cơ bản đáp ứng cho vận chuyển lâm sản, đi lại.

### **5.2. Khó khăn**

- Thu nhập, đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao nhưng so với mặt bằng chung toàn tỉnh và khu vực vẫn còn thấp; mặt bằng dân trí khá nhưng không đồng đều, ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận người dân còn hạn chế; lao động dồi dào nhưng phần lớn chưa qua đào tạo.

- Thu nhập và đời sống của phần lớn hộ gia đình chủ yếu từ sản xuất nông lâm nghiệp, nhưng diện tích đất sản xuất nông, lâm tính theo đầu người thấp; Giá trị chuyển nhượng đất lâm nghiệp trên thị trường khá cao; nhiều vùng là đất rừng

sản xuất, rừng phòng hộ nhưng thích hợp cho trồng cây ăn quả, vì vậy, tình trạng người dân tự ý xâm lấn đất hoặc chuyển đất rừng trồng sang trồng cây ăn quả trong lâm phần của Ban vẫn còn xảy ra gây khó cho công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng.

- Cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là tại các vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung, chỉ đáp ứng được một phần nhỏ so với nhu cầu sản xuất.

#### **IV. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

##### **1. Những loại dịch vụ môi trường rừng mà đơn vị đang triển khai, thực hiện**

Theo số liệu tổng hợp đến ngày 31/12/2020, trong tổng số diện tích 31.276 ha rừng và đất lâm nghiệp của Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê quản lý, có 5.921 ha rừng được hưởng dịch vụ môi trường rừng. Đất lâm nghiệp có rừng được hưởng dịch vụ môi trường rừng từ công trình thủy điện Hồ Hô và thủy lợi Kẻ Gõ; nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng đã được chi trả cho các đối tượng tham gia bảo vệ phát triển rừng và các hoạt động khác theo đúng quy định của nhà nước.

**Bảng4: Tổng hợp diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng**

TT	Lưu vực thủy điện	Diện tích thực tế phân theo đối tượng hưởng lợi			
		Cộng diện tích (ha)	Ban Tự QLBV (ha)	Diện tích giao khoán (ha)	Số hộ
	<b>Tổng</b>	<b>5.915,10</b>	<b>4.156,00</b>	<b>4.156,10</b>	<b>25</b>
1	Thủy điện Hồ Hô	5.680,10	1.759,00	3.921,10	25
2	Nhà máy nước Kẻ Gõ	235.02	0	235.02	

Từ năm 2016 đến 2018, Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Khê được cấp nguồn kinh phí dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực nhà máy thủy điện Hồ Hô, nhưng kinh phí còn rất thấp, bình quân qua các năm được 28.000 đồng/ha/năm. Năm 2019-2020, đơn vị được chi trả dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực nhà máy thủy điện Hồ Bón (Hồ Hô) và thủy điện Kẻ Gõ bình quân 85.000 đồng/ha/năm.

Đối với diện tích giao khoán, đơn giá chi trả đến hộ sẽ bằng đơn giá chi trả của lưu vực thủy điện đó trừ đi 10% là chi phí quản lý cho đơn vị. Số tiền 10% được trích ra trong tổng số tiền DVMTR chi trả cho diện tích giao khoán được coi là nguồn thu của chủ rừng, sử dụng để chi cho công tác quản lý các khu rừng cung ứng DVMTR, gồm: các công trình cơ sở kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng; các hoạt động tuần tra, truy quét các điểm nóng, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ phát triển rừng; mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa tài sản trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ rừng; lập hồ sơ, xây dựng bản đồ chi trả DVMTR, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu, tuyên truyền, đào tạo, tập huấn, hội nghị và các hoạt động khác phục vụ công tác chi trả DVMTR; chi lương và các khoản có tính chất lương đối với các đối tượng không hưởng lương từ nguồn ngân sách nhà nước và các hoạt động khác phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Số tiền còn lại sau khi trích kinh phí quản lý sẽ được chi trả cho bên nhận khoán.

Kinh phí từ cung ứng dịch vụ môi trường rừng đã góp phần tạo nguồn thu nhập cho người dân nhận khoán bảo vệ rừng; từ đó đã tạo động lực để các hộ nhận thức rõ trách nhiệm bảo vệ rừng của mình, tích cực hơn trong việc thực hiện tuần tra, kiểm tra rừng nhận khoán.

## **2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường rừng**

Phạm vi rừng và đất lâm nghiệp do Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê quản lý nằm trong vùng có nhiều tiềm năng cung ứng dịch vụ môi trường rừng về hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, sản xuất cung ứng nước sạch... Trong khi đó các đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định khá đa dạng, như: Cơ sở sản xuất thủy điện (Kẻ Gỗ, Hố Hô); Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch được (Sông Tiêm); cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước phục vụ cho sản xuất công nghiệp; tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cơ sở nuôi trồng thủy sản; bãi chôn thả, bãi đẻ.... là điều kiện cho phát triển cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong tương lai. Dự kiến từ nay đến năm 2025 khi nhà máy nước sạch Sông Tiêm, Khe

Táy đưa vào sản xuất; khu du lịch sinh thái thác Vũ Môn và Rào Ròng được đầu tư kinh doanh thì diện tích lưu vực rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng sẽ được mở rộng.

## V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích đất Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê đang quản lý sử dụng: 31.278 ha; toàn bộ diện tích này đã được UBND tỉnh giao quản lý và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng sử dụng như sau:

- Đất lâm nghiệp: 31.276ha được phân theo trạng thái và loại rừng:
- + Đất lâm nghiệp phân theo trạng thái rừng: Đất có rừng 31.029ha (đất có rừng tự nhiên 25.004 ha, rừng trồng 6.025ha); đất chưa có rừng 248ha.
- + Phân theo loại rừng: Đất rừng phòng hộ: 24.452 ha; đất rừng sản xuất: 6.824ha.
- Đất phi nông nghiệp khác: 0 ha, trong đó:
- Đất trụ sở Ban, các Trạm Quản lý BVR: 4,0 ha.

**Bảng 5: Hiện trạng sử dụng đất Ban QLR phòng hộ Hương Khê**

Xã	Tổng diện tích	Tổng DT đất lâm nghiệp	Phòng hộ				Sản xuất				Đất trụ sở cơ quan (văn phòng, trạm BVR)
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trống	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trống	Tổng	
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.277,89</b>	<b>31.276</b>	<b>22.470</b>	<b>1.841</b>	<b>142</b>	<b>24.452</b>	<b>2.534</b>	<b>4.174</b>	<b>115</b>	<b>6.824</b>	1,50
Hương Bình	1.889,56	1.890	1.207	1		1.208	57	624		681	-
Hương Đô	130,71	131						131		131	-
Hương Giang	1.003,18	1.003	919	84		1.003					0,25
Hương Lâm	2.922,22	2.922	2.559			2.559	121	242		363	0,04
Hương Liên	3.035,66	3.035	2.678	333	24	3.035					0,25
Hương Long	219,89	220						220		220	-
Hương Trà	82,39	82						82	1	82	-
Hương Trạch	2.905,20	2.905	2.203	685		2.888	11	6		17	0,04
Hương Vĩnh	459,00	459	314		5	319	68	71		139	0,22
Lộc Yên	6.047,13	6.047	2.359	280	105	2.744	1.553	1.636	115	3.303	0,05
Phú Gia	10.985,91	10.986	9.697	122	4	9.823	572	590		1.163	0,31
Phúc Trạch	1.596,94	1.597	534	335	3	872	151	573		725	0,24
Hương Khê	0,10										<b>0,10</b>

(Chi tiết có biểu03 kèm theo)



## **2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất**

Diện tích đất rừng Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê quản lý, sử dụng là 31.278 ha; trong đó, đã được giao cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 25.320 ha, giao quản lý nhưng chưa cấp giấy CNQSD đất 5.958 ha (*phần diện tích cắt chuyển từ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp và dịch vụ Chúc A*). Toàn bộ diện tích đất nói trên, trước đây khi chưa sáp nhập ban, UBND tỉnh đã giao cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (CNQSD) đất cho Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Tiêm và Ngàn Sâu (*nay là Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê*). Từ khi cấp giấy CNQSD đất cho đơn vị (*Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Tiêm và Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Ngàn Sâu*) đến nay UBND tỉnh đã nhiều lần thực hiện việc thu hồi đất, rừng chuyển về địa phương để giao cho hộ gia đình cá nhân, hoặc giao cho một số đơn vị, tổ chức khác nhưng chưa điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Mặt khác, hiện nay đơn vị còn có 01 Trạm Quản lý bảo vệ rừng (Cây Trờ) phải thuê đất của hộ dân; 03 Trạm Quản lý bảo vệ rừng (Kèn Kèn, Khe Táy, Rào Tre) và 01 khu thực nghiệm (Trụ sở Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Tiêm cũ) chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### **2.1. Về quy hoạch và thực hiện quy hoạch**

- Thực hiện đúng theo quy hoạch bảo vệ phát triển rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt (*Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 15/8/2019*), Quyết định phê duyệt Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 của Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Tiêm (*Quyết định số 3645/QĐ-UBND ngày 5/12/2012*) và Ban Quản lý rừng phòng hộ sông Ngàn Sâu (*Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 5/12/2012*) của UBND tỉnh. Do nguồn vốn đầu tư hạn hẹp nên nhiều nội dung, hạng mục của quy hoạch và dự án đã phê duyệt nhưng không thực hiện.

- Quy hoạch 3 loại rừng: Đất lâm nghiệp quy hoạch cho phòng hộ 24.452 ha, chiếm 78% diện tích (24.452ha/31.276 ha); quy hoạch rừng sản xuất 6.824 ha, chiếm 22%; ranh giới các loại rừng cơ bản đã được cắm mốc ở thực địa. Tuy

nhiên hệ thống mốc, bảng đóng ở thực địa khá xa nhau; ranh giới giữa rừng phòng hộ và sản xuất nhiều chỗ không đi theo đường địa hình tự nhiên sẵn có (khe suối, giồng núi...), quy hoạch vùng rừng sản xuất xen kẽ rừng phòng hộ nên gây khó khăn cho công tác quản lý; nhiều hộ gia đình nhận khoán đã vô tình xẻ phát, trồng rừng nguyên liệu trên đất rừng đơn vị quản lý.

- Không có sự chùng chéo, mâu thuẫn giữa quy hoạch phát triển lâm nghiệp quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng với các quy hoạch khác (*giao thông, thủy lợi, điện, văn hóa thể thao và du lịch, xây dựng cơ sở hạ tầng khác....*).

- Phạm vi đất lâm nghiệp ban được giao quản lý rộng, thuộc địa bàn hành chính 12 xã, 48 tiểu khu, tiếp giáp nhiều với đất lâm nghiệp, nông nghiệp, khu dân cư của địa phương nên trước đây (*trước năm 2013*) tình trạng lấn chiếm đất, rừng vào lâm phần của Ban xảy ra khá thường xuyên. Cùng với thực trạng đất lâm nghiệp ngày càng có giá trị, cây ăn quả có múi, chè và một số cây đặc sản trồng trên đất đồi núi trong vùng phát triển mạnh. Trong những năm qua thị trường, giá gỗ Keo nguyên liệu ổn định, dễ tiêu thụ; Cam, bưởi, chè công nghiệp đem lại nguồn thu nhập lớn cho nhiều hộ gia đình. Hiệu quả kinh tế thu được từ sản xuất lâm nghiệp, trồng rừng nguyên liệu, cây nông nghiệp ngày càng cao, trong khi quỹ đất nhân dân trong vùng được giao để sản xuất nông lâm nghiệp đã sử dụng hết, nhu cầu quỹ đất để trồng rừng nguyên liệu, trồng cây ăn quả ngày càng tăng nên ở một số vùng người dân đã tự ý lấn chiếm đất lâm nghiệp có rừng của Ban để lấy đất sản xuất trồng rừng nguyên liệu; đặc biệt có một số lớn trường hợp đã chặt phá rừng tự nhiên để trồng rừng, hoặc trồng rừng nguyên liệu trên đất quy hoạch rừng phòng hộ.

## **2.2. Tổ chức quản lý sử dụng đất.**

- Để thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, Ban đã thành lập 9 Trạm quản lý bảo vệ rừng đóng ở các vùng. Mỗi Trạm được giao quản lý bình quân 3.470 ha. Các trạm được bố trí nhân lực, bổ nhiệm trưởng và phó trạm; quy định chức năng nhiệm vụ, chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Ban theo quy

định; xây dựng cơ sở vật chất, dụng cụ sinh hoạt và phương tiện làm việc để cán bộ bám trụ hiện trường bảo vệ phát triển rừng tận gốc.

**Bảng 6: Diện tích, phạm vi quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của các trạm**

TT	Trạm quản lý bảo vệ rừng	Phạm vi được giao quản lý		Diện tích (ha)		
		Xã	Tiểu khu	Tổng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng				<u>31.276</u>	<u>24.452</u>	<u>6.824</u>
1	Hương Vĩnh	Tổng		2.100	1.698	402
		Hương Vĩnh	236B	459	319	140
		Phú Gia	236A, 236C, 233	1.641	1.379	262
2	Kền Kền	Tổng		3.259	1.759	1.500
		Phú Gia	220	1.149	551	599
		Hương Bình	207, 212, 206B	1.890	1.208	681
		Hương Long	217A (các khoảnh 1, 3, 4)	220	-	220
3	Cây Trồ	Phú Gia	225, 228, 232, 235, 239, 247, 233	8.196	7.894	302
4	Rào Ròng	Tổng		4.715	3.760	955
		Hương Đô	234	131	-	131
		Hương Trà	250	82	-	82
		Hương Trạch	238, 245, 257, 258A	2.905	2.888	17
		Phúc Trạch	237, 251A	1.597	872	725
5	Khe Táy	Lộc Yên	210, 227	1.449	1.449	
6	Trạm Km 24	Lộc Yên	211, 231, 216	4.048	1.295	2.753
7	Khe Dâu	Tổng		1.553	1.003	550
		Lộc Yên	201	550	-	550
		Hương Giang	196	1.003	1.003	-
8	Hương Liên	Hương liên	262, 265, 266, 270	3.035	3.035	-
9	Rào Tre	Hương Lân	269, 272, 274, 275	2.922	2.559	363

- Đã thực hiện giao khoán đất lâm nghiệp theo Nghị định 01/NĐ-CP, 135/2005/NĐ-CP và Nghị định 168/2016/NĐ-CP với diện tích 2.946,7 ha cho 264 hộ gia đình là nhân dân địa phương, hộ công nhân viên trong đơn vị. Nhìn chung diện tích đất lâm nghiệp được giao khoán còn ít (*chỉ chiếm 9,4% diện tích*); đối tượng nhận khoán phần lớn thực hiện theo đúng cam kết hợp đồng giao khoán, tuy nhiên vẫn còn một số tự ý lấn chiếm đất, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép (*chuyển đất lâm nghiệp sang trồng cây ăn quả...*).

- Công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng những năm qua đã được Ban thực hiện tốt, an ninh rừng cơ bản ổn định, nâng cao độ che phủ và chất lượng rừng.

- Khai thác tiềm năng đất rừng sản xuất cho trồng rừng nguyên liệu, phát triển trang trại sản xuất nông lâm kết hợp, góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân trong vùng và cán bộ viên chức trong Ban, nhằm khuyến khích mọi người chung tay bảo vệ, phát triển rừng.

- Qua kết quả rà soát, từ năm 2005 đến 2013 trên diện tích đơn vị quản lý còn có 2.359 ha đất, rừng bị người dân lấn chiếm (phòng hộ: 599 ha; sản xuất: 571 ha), gồm 374 hộ, nằm trên địa bàn 6 xã, huyện Hương Khê. Toàn bộ diện tích đã được người dân bỏ vốn trồng rừng nguyên liệu (Keo). Hiện nay, ban đã làm việc với chính quyền địa phương các xã để thống nhất phương án xử lý trình cấp có thẩm quyền quyết định.

### **3. Nhận xét**

#### **3.1. Thuận lợi**

- Phần lớn diện tích trong phạm vi quản lý của Ban đã được UBND tỉnh cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất; được chính quyền địa phương huyện, xã và các cơ quan chức năng trong tỉnh quan tâm, đồng tình ủng hộ trong công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển rừng; phối hợp giải quyết dứt điểm trình trạng lấn chiếm đất rừng, xâm hại, phá hoại rừng.... Ranh giới quy hoạch các loại rừng (phòng hộ và sản xuất) khá rõ ràng, đã được xác định đóng mốc tại thực địa.

- Ranh giới lâm phận Ban được giao quản lý với các đơn vị chủ rừng là các tổ chức được phân định rõ bằng đường ranh giới tự nhiên dễ nhận biết ở thực địa; các đơn vị đều tôn trọng thực hiện theo ranh giới được nhà nước giao quản lý nên không xảy ra tranh chấp, lấn chiếm.

- Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng có liên quan đến đơn vị đều được thể hiện rõ trên bản đồ và số liệu; trong quá trình thực hiện các chương trình lâm sinh bảo vệ và phát triển rừng; các công trình xây dựng hạ tầng trong lâm phận Ban đều thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt.

### **3.2. Khó khăn**

- Ranh giới, mốc giới phân định giữa rừng phòng hộ với rừng sản xuất và đất sản xuất của dân đã được quan tâm đóng mốc, tuy nhiên khoảng cách giữa các mốc còn quá xa, nhiều chỗ, nhiều nơi rất khó phân định ngoài thực địa.

- Phạm vi ranh giới quản lý rộng nhiều nơi đất lâm nghiệp, đất sản xuất nông nghiệp và trang trại của các hộ dân nằm giáp ranh và xen kẽ với lâm phần Ban được giao quản lý gây phức tạp trong công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng.

- Diện tích rừng phòng hộ lớn, lại nằm trải rộng trên địa bàn nhiều xã; hệ thống đường mòn, đường lâm nghiệp trong lâm phần do Ban quản lý hiện còn nhiều nên rất khó kiểm soát việc khai thác lâm sản trái phép.

- Đất sản xuất nông lâm nghiệp tính theo đầu người thấp, người dân thiếu đất canh tác; nhu cầu đất cho sản xuất nông lâm nghiệp của người ngày càng lớn; đặc biệt là đất đồi rừng để trồng cây ăn quả, cây đặc sản. Vì vậy tình trạng nhân dân trong vùng tự ý chặt phá cây lâm nghiệp để trồng cây nông nghiệp, lấn chiếm đất để trồng rừng nguyên liệu, trồng rừng nguyên liệu trên đất quy hoạch rừng phòng hộ vẫn còn xảy ra.

- Với thực trạng sử dụng đất và những khó khăn như đã nêu trên, đặt ra cho Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê nhiều thách thức trong công tác quản lý, sử dụng diện tích đất quy hoạch, quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

## **VI. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG**

### **1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng.**

Tổng diện tích đất lâm nghiệp Ban quản lý sử dụng là 31.276 ha, trong đó:

- Diện tích đất có rừng: 31.014 ha, chiếm 99,16% diện tích đất lâm nghiệp, được phân ra:

+ Đất có rừng tự nhiên 25.100 ha (chiếm 80,25%) trong đó: Rừng phòng hộ 22.524ha, sản xuất 2.575ha.

+ Đất có rừng trồng 5.915ha (chiếm 18,91%) trong đó: Rừng phòng hộ 1.786 ha; sản xuất 4.128 ha.

- Diện tích đất chưa có rừng: 262 ha (chiếm 0,84%), trong đó: Rừng phòng hộ: 142 ha; rừng sản xuất: 120 ha.

**Bảng7: Diện tích các kiểu trạng thái rừng, phân theo loại rừng**

Phân loại rừng	Tổng (ha)	Rừng phòng hộ (ha)	Rừng sản xuất (ha)
<b>TỔNG</b>	<b>31.276</b>	<b>24.452</b>	<b>6.824</b>
<b>I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC</b>	<b>31.014</b>	<b>24.311</b>	<b>6.704</b>
1. Rừng tự nhiên	25.100	22.524	2.575
2. Rừng trồng	5.915	1.786	4.128
<b>II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA</b>	<b>31.014</b>	<b>24.311</b>	<b>6.704</b>
1. Rừng trên núi đất	31.014	24.311	6.704
<b>III. RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY</b>	<b>25.100</b>	<b>22.524</b>	<b>2.575</b>
<b>1. Rừng gỗ</b>	<b>25.100</b>	<b>22.524</b>	<b>2.575</b>
- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	25.100	22.524	2.575
<b>IV. RỪNG GỖ TN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG</b>	<b>25.100</b>	<b>22.524</b>	<b>2.575</b>
1. Rừng giàu	3.618	3.575	43
2. Rừng trung bình	13.498	12.185	1.313
3. Rừng nghèo	6.883	5.693	1.190
4. Rừng nghèo kiệt	1.101	1.072	29
<b>V. ĐẤT CHƯA CÓ RỪNG QH CHO LN</b>	<b>262</b>	<b>142</b>	<b>120</b>
1. Đất có rừng trồng chưa thành rừng			
2. Đất trống có cây gỗ tái sinh	249	129	119
3. Đất trống không có cây gỗ tái sinh	13	12	1

### **1.1. Rừng tự nhiên**

Tổng diện tích rừng tự nhiên 25.100 ha (chiếm 80,25% diện tích đất lâm nghiệp, chiếm 80,93% đất có rừng), gồm các kiểu trạng thái:

**- Rừng tự nhiên phân theo loài cây:**

+ Rừng gỗ: Diện tích 25.004 ha. Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên thuộc lâm phần do Ban quản lý là rừng tự nhiên lá rộng thường xanh trên núi đất. Rừng tự

nhiên chủ yếu là rừng thứ sinh, phân bố đều trên lâm phần quản lý; rừng đã khai thác qua nhiều năm nên nhìn chung chất lượng rừng không còn cao; phần lớn là rừng mới phục hồi sau khai thác kiệt, thành phần loài gỗ lớn chủ yếu là Trâm, trín, vạng, cheo...; thành phần cây gỗ quý hiếm còn lại như Lim, Sến, Giỏi, Gõ... chủ yếu là cây non, trong quần thể cây gỗ vẫn còn một số cây cao, đường kính lớn nhưng chủ yếu là cây già cỗi, rỗng ruột. Diện tích rừng có trữ lượng giàu, trung bình chủ yếu tập trung ở các vùng xa dân cư, vùng biên giới, đầu nguồn các sông suối chính, các loài cây giá trị còn .

**- *Trạng thái rừng phân theo trữ lượng***

+ Rừng giàu: 3.619 ha (*chiếm 14,5% diện tích rừng tự nhiên*) là rừng nguyên sinh, hoặc bị khai thác chọn với cường độ thấp. Đa số thuộc lâm phần quy hoạch rừng phòng hộ; Phân bố ở vùng cao biên giới, vùng thung lũng địa hình phức tạp. Rừng vẫn còn nhiều cây gỗ lớn có giá trị kinh tế cao như: Pơmu, Kim giao, Lim, Sến, Gõ....

+ Rừng trung bình 13.498 ha (*chiếm 54% diện tích rừng tự nhiên*) là rừng thứ sinh. Phân bố ở vùng cao biên giới, vùng xa dân cư, vùng có địa hình phức tạp. Rừng vẫn còn nhiều cây gỗ lớn nhưng các loài cây gỗ quý hiếm còn lại rất ít, chủ yếu là cây rỗng ruột, xà leo..

+ Rừng nghèo 6.883 ha (*chiếm 27,4% diện tích rừng tự nhiên*) rừng thứ sinh đã qua khai thác kiệt; cấu trúc rừng bị phá vỡ, tầng cây bụi thảm tươi phát triển mạnh; chất lượng rừng thấp; rừng được bảo vệ nuôi dưỡng nhiều năm, đã phục hồi mạnh nhưng thành phần cây gỗ còn lại chủ yếu là cây gỗ tạp giá trị kinh tế thấp. Trạng thái rừng này phân bố phía trên vùng rừng trồng và đều khắp các vùng trong lâm phần rừng tự nhiên

+ Rừng nghèo kiệt 1.101 ha (*chiếm 4,1% diện tích rừng tự nhiên*) là rừng thứ sinh đã qua khai thác. Rừng đang trong thời kỳ phục hồi, mật độ cây gỗ có đường kính trên 8 cm và cây tái sinh thuộc trạng tái này tương đối nhiều, nhưng phân bố không đều trong. Cấu trúc tổ thành loài chủ yếu là: Vạng, Trâm, Đền, Săng tàu, Nhọc, Giẻ, , mang, Đa rừng...

## 1.2. Rừng trồng

Diện tích 5.915 ha (*chiếm 19,23% diện tích đất lâm nghiệp; 19,39 % đất có rừng*) trong đó: Thuộc quy hoạch rừng phòng hộ: 1.786 ha (*chiếm 29,7% đất có rừng trồng*); rừng sản xuất 4.128 ha (*chiếm 70,3% đất có rừng trồng*)

## 1.3. Đất chưa có rừng

- Diện tích đất chưa có rừng: 262 ha (chiếm 0,82%) thuộc rừng phòng hộ 142 ha; sản xuất 120 ha, gồm:

+ Đất trồng có cây gỗ tái sinh: 249 ha (phòng hộ 129 ha, sản xuất 119 ha), chiếm 95,7% diện tích đất không có rừng.

+ Đất trồng không có cây gỗ tái sinh: 13ha, quy hoạch phòng hộ, chiếm 0,53% diện tích đất không có rừng.

## 2. Trữ lượng các loại rừng

Tổng trữ lượng gỗ 3.470.795 m<sup>3</sup>, trong đó rừng gỗ tự nhiên 3.177.286m<sup>3</sup>, rừng trồng 293.510 m<sup>3</sup>, thuộc các loại rừng như sau:

- Rừng phòng hộ: Trữ lượng 3.177.286m<sup>3</sup> gỗ. Trong đó: Rừng tự nhiên: 3.116.834m<sup>3</sup>; Rừng trồng: 80.212).

- Rừng sản xuất: Tổng trữ lượng rừng gỗ 293.510 m<sup>3</sup>; Trong đó: Rừng tự nhiên: 80.212 m<sup>3</sup>; Rừng trồng 213.279 m<sup>3</sup>).

**Bảng 8: Tổng hợp trữ lượng rừng**

Phân loại rừng	Tổng (m <sup>3</sup> )	Rừng phòng hộ (m <sup>3</sup> )	Rừng sản xuất (m <sup>3</sup> )	Ghi chú
<b>I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC</b>	<b>3.675.780</b>	<b>3.177.286</b>	<b>293.510</b>	
<b>1. Rừng tự nhiên</b>	<b>3.402.031</b>	<b>3.116.834</b>	<b>80.212</b>	
- Rừng thứ sinh	3.402.031	3.116.834	80.212	
<b>2. Rừng trồng</b>	<b>273.749</b>	<b>60.452</b>	<b>213.297</b>	
- Trồng lại sau khi k.thác rừng trồng đã có	273.749	60.452	213.297	
<b>II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA</b>	<b>3.675.780</b>	<b>3.177.286</b>	<b>293.510</b>	
<b>1. Rừng trên núi đất</b>	<b>3.675.780</b>	<b>3.177.286</b>	<b>293.510</b>	
<b>III. RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY</b>				
<b>1. Rừng gỗ tự nhiên</b>	<b>3.402.031</b>	<b>3.116.834</b>	<b>80.212</b>	
- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	3.402.031	3.116.834	80.212	
<b>IV. RỪNG GỖ TN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG</b>	<b>3.402.031</b>	<b>3.116.834</b>	<b>285.197</b>	



Phân loại rừng	Tổng (m <sup>3</sup> )	Rừng phòng hộ (m <sup>3</sup> )	Rừng sản xuất (m <sup>3</sup> )	Ghi chú
1. Rừng giàu	798.205	788.859	9.346	
2. Rừng trung bình	2.096.686	1.903.211	193.475	
3. Rừng nghèo	490.697	408.866	81.831	
4. Rừng nghèo kiệt	16.442	15.897	545	

### 3. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ

Ngoài những thành phần cây gỗ thì các loại lâm sản ngoài gỗ (LSNG) chiếm một thành phần quan trọng với số lượng loài rất phong phú, đa dạng từ các dạng sống khác nhau. Tài nguyên LSNG bao gồm các nhóm sản phẩm có nguồn gốc từ rừng như: Song mây, tre nứa, nhóm cây dược liệu, dầu nhựa, nhóm cây làm thực phẩm, thuốc nhuộm và các sản phẩm từ động vật. Có nhiều cách phân loại LSNG, dựa vào công dụng có thể phân thành các nhóm như sau:

- Nhóm 1: Các sản phẩm có sợi, bao gồm các loài: Giang, nứa, song, mây, lá nón và thân cây có sợi và các loại cỏ.
- Nhóm 2: Các sản phẩm làm thực phẩm có nguồn gốc thực vật, bao gồm: thân, chồi, rễ, củ, lá, hoa, quả và nấm.
- Nhóm 3: Các sản phẩm làm thuốc có nguồn gốc từ thực vật.
- Nhóm 4: Những sản phẩm từ động vật
- Nhóm 5: Các sản phẩm khác như cây cảnh...

Lâm sản ngoài gỗ trên diện tích rừng của Ban quản lý rất đa dạng và phong phú về chủng loại; chúng được phân bố hầu hết trên các loại rừng, trong đó tập trung nhiều trên đất có rừng tự nhiên, điển hình có những loài LSNG có giá trị kinh tế cao như: Nấm Lim xanh, Thiên niên kiện, Sâm cau, Mật ong rừng.

Thực tiễn cho thấy LSNG đã góp phần vào việc cải thiện kinh tế cho một bộ phận cư dân sống dựa vào rừng. Tuy nhiên nguồn LSNG hiện nay hoàn toàn có ở tự nhiên, nếu không có biện pháp quản lý bảo vệ, tác động nuôi trồng bổ sung hợp lý, khai thác tận dụng tự do thì nguồn lợi từ lâm sản ngoài gỗ ngày càng cạn kiệt. Những tác động từ việc khai thác một cách quá ồ ạt, không có định hướng sẽ ảnh hưởng lớn đến đa dạng sinh học của rừng.

#### **4. Nhận xét**

##### **4.1. Thuận lợi**

- Độ che phủ thảm thực vật rừng rất cao với nhiều tầng tán, đặc biệt là rừng tự nhiên, chất lượng rừng khá tốt cả về cơ cấu nhóm, loài gỗ lẫn phẩm chất tự nhiên.
- Về tổ thành loài: Đa dạng, phong phú, trong đó có nhiều loài động thực vật quý hiếm được ghi vào sách đỏ Việt Nam và thế giới; nhiều loài có giá trị kinh tế cao.
- Số lượng cây gieo giống ở rừng tự nhiên còn khá lớn, trong đó có nhiều loài quý hiếm; trên đất có rừng và đất trống chưa có rừng mật độ cây gỗ tái sinh lớn.
- Việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công tác phát triển vốn rừng ngày được nâng cao do đó năng suất, chất lượng rừng cũng được nâng lên.
- Tài nguyên rừng đa dạng, phong phú về chủng loại, trong đó có nhiều loài có giá trị kinh tế cao, trữ lượng khá lớn; trong đó nổi bật là lâm sản ngoài gỗ.

##### **4.2. Khó khăn**

- Diện tích rừng tự nhiên chiếm tỷ lệ lớn phân bố đồng đều trên toàn bộ lâm phần. Diện tích rừng trữ lượng giàu, trung bình chủ yếu phân bố ở các vùng sâu, vùng xa, độ dốc lớn, đi lại khó khăn, nên đã gây trở ngại không nhỏ trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.
- Người dân các địa phương lân cận do cuộc sống phụ thuộc rất nhiều vào rừng và có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực khai thác nguồn lợi lâm sản ngoài gỗ, nên đã tự tổ chức khai thác với mục đích sử dụng tại chỗ và một số sản phẩm khai thác mang tính thương mại hàng hoá. Do khai thác tự phát cho nên việc khai thác thiếu bền vững dẫn tới nguồn lợi này ngày càng suy giảm, đặc biệt là các loài có giá trị kinh tế cao, ảnh hưởng đến việc bảo tồn nguồn gen, đa dạng sinh học.

### **VII. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN**

#### **1. Số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm... hiện có của đơn vị theo các nguồn vốn đầu tư**

- Diện tích văn phòng làm việc: 269,0 m<sup>2</sup>.

- Trạm bảo vệ rừng Khe Dâu: 200 m<sup>2</sup>; Trạm bảo vệ rừng Khe Táy: 170 m<sup>2</sup>; Trạm Km 24: 200 m<sup>2</sup>; Trạm Rào Ròng: 170 m<sup>2</sup>; Trạm bảo vệ rừng Hương Liên: 250 m<sup>2</sup>; Trạm bảo vệ rừng Rào Tre: 150 m<sup>2</sup>; Trạm bảo vệ rừng Cây Trồ: 150 m<sup>2</sup>; Trạm bảo vệ rừng Hương Vĩnh: 150 m<sup>2</sup>; Trạm bảo vệ rừng Kền Kền: 160 m<sup>2</sup>. Khu thực nghiệm: 40.000 m<sup>2</sup>

## **2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị của chủ rừng**

### **2.1. Khối văn phòng**

**Bảng 9: Thống kê tài sản, thiết bị ở khối văn phòng**

<b>TT</b>	<b>Nhà cửa, phương tiện, thiết bị, dụng cụ</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Chất lượng</b>
1	Nhà làm việc	Nhà	1	Bình thường
2	Nhà công vụ	Nhà	1	Tốt
3	Khu thực nghiệm	Nhà	2	Tốt
4	Máy cưa xăng	Cái	4	Tốt
5	Máy thổi gió	Cái	6	Tốt
6	Máy định vị cầm tay GPS	Cái	01	Tốt
7	Máy phát điện	Cái	2	Tốt
8	Máy tính để bàn	Bộ	2	Tốt
9	Máy xách tay	Cái	11	Tốt
10	Máy in	Cái	10	Tốt
11	Máy quét	Cái	1	Tốt
12	Máy photo	Cái	1	Tốt
13	Bình xịt hơi cay	Cái	03	Tốt
14	Dùi cui điện	Cái	12	Tốt
15	Súng bắn đạn cao su	Cái	4	Tốt
16	Loa phát thanh	Cái	4	Tốt
17	Ô tô chuyên dụng	Cái	1	Tốt

## 2.2. Khối Trạm Quản lý Bảo vệ rừng

**Bảng 10: Thống kê tài sản, thiết bị ở khối các Trạm Bảo vệ rừng**

TT	Nhà cửa, phương tiện, thiết bị, dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Chất lượng còn lại
1	Nhà trạm	Nhà	9	Tốt
2	Bảng cấp dự báo cháy rừng	Cái	4	Tốt
3	Máy định vị cầm tay GPS	Cái	10	Tốt
4	Dao phát	Cái	28	Tốt
5	Thuyền máy	Cái	2	Tốt
6	Dùi cui cao su	Cái	8	Tốt
7	Đèn pin chuyên dụng	Cái	24	Tốt
8	Máy thổi gió	Cái	09	Tốt
9	Cưa xăng	Cái	5	Tốt

## IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

### 1. Quản lý rừng tự nhiên

Đất lâm nghiệp do Ban quản lý có rừng tự nhiên 25.004 ha (22.470 ha rừng phòng hộ, 2.534 ha rừng sản xuất) chiếm 79,95% tổng diện tích của đơn vị. Vị trí, quy mô diện tích, các kiểu trạng thái rừng (giàu, nghèo, trung bình, phục hồi...), theo từng loại rừng (phòng hộ, sản xuất) được thể hiện rõ trên số liệu và bản đồ hiện trạng rừng; diễn biến rừng được theo dõi, bổ sung cập nhật hàng năm. Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên được đưa vào bảo vệ phát triển theo quy hoạch, kế hoạch. Trước đây trong lâm phần quản lý của Ban có hoạt động khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên theo Phương án điều chế rừng và kế hoạch phân bổ hàng năm của Nhà nước nhưng đến nay đã bị cấm hoàn toàn; hiện nay việc khai thác lâm sản ở rừng tự nhiên chỉ là khai thác tận dụng lâm sản ngoài gỗ như: Giang, nứa, song, mây, mật ong và một số loài cây dược liệu; việc khai thác lâm sản phi gỗ cơ bản nằm trong sự quản lý, chỉ đạo, giám sát của Ban về vùng khai

thác, cường độ và sản lượng khai thác. Tuy nhiên ở một số điểm gần khu dân cư rừng gỗ tự nhiên vẫn bị đối tượng lâm tặc lén lút khai thác trái phép với quy mô nhỏ lẻ, số lượng ít...

Hàng năm Ban lập kế hoạch quản lý bảo vệ rừng theo quy hoạch và kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trực tiếp chỉ đạo thực hiện các biện pháp lâm sinh theo đúng biện pháp kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành, cho từng trạng thái rừng, loại rừng (*phòng hộ và sản xuất*) nhằm nâng cao độ tán che, chất lượng rừng.

Ban trực tiếp quản lý rừng tự nhiên bằng lực lượng chuyên trách được tổ chức thành các phòng, trạm quản lý bảo vệ rừng. Các Trạm bảo vệ rừng được giao một khu vực quản lý nhất định; thực hiện việc quản lý bảo vệ theo đúng chức năng nhiệm vụ được giao. Chú trọng công tác khoán bảo vệ rừng tự nhiên và rừng trồng phòng hộ cho các hộ gia đình, cá nhân; nhìn chung các hộ đều thực hiện theo đúng hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng, khai thác tận dụng lâm sản ngoài gỗ...theo đúng quy định; rừng được bảo vệ tốt.

Phối hợp với chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng trên địa bàn, chủ rừng là tổ chức giáp ranh trong việc tổ chức tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm hại rừng theo đúng pháp luật; bình quân hàng năm Ban đã phát hiện và xử lý 09 vụ vi phạm Luật, các vi phạm có xu hướng giảm trong những năm qua. Nhờ thực hiện tốt, đồng bộ các giải pháp trong công tác quản lý nên rừng được bảo vệ tốt, chất lượng rừng được nâng lên đáng kể.

Tuy vậy, do địa bàn quản lý đất có rừng tự nhiên rộng (*trên phạm vi 12 xã, 38 tiểu khu*) nhiều vùng ở gần khu dân cư, tiếp giáp với đất lâm nghiệp đã được giao, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình; ý thức bảo vệ rừng, nhận thức về pháp luật của một bộ phận dân cư còn nhiều hạn chế, nên tình trạng người dân xâm lấn đất rừng trồng cây nguyên liệu, khai thác gỗ và lâm sản phi gỗ trong rừng tự nhiên vẫn còn xảy ra gây khó khăn cho công tác quản lý rừng của đơn vị.

## 2. Quản lý rừng trồng

Diện tích rừng trồng hiện có 5.915 ha (rừng phòng hộ 1.786 ha, sản xuất 4.128ha), chiếm 19,39% đất có rừng. Trong đó:

- Diện tích đơn vị trực tiếp quản lý: 903,1 ha.
- Diện tích giao khoán theo các Nghị định: 2.752,6 ha.
- Diện tích các hộ dân sử dụng nhưng chưa có hồ sơ: 2.359,3 ha.

- Phương thức quản lý: Ban trực tiếp quản lý bằng lực lượng chuyên trách được tổ chức thành các Trạm bảo vệ rừng và thông qua hợp đồng giao khoán với các hộ dân; phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan chức năng và các đơn vị liên quan trong việc quản lý rừng, giải quyết trình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng trồng; coi đây là nhiệm vụ chính trị thường xuyên, đề tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đã được xác định trong các nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Giống và kỹ thuật trồng chăm sóc: Trồng rừng phòng hộ do Ban quản lý hợp đồng khoán với các hộ dân trong vùng thực hiện; cây giống được cung cấp bởi các Vườn ươm có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo chất lượng; việc trồng, chăm sóc rừng trồng được thực hiện theo đúng quy trình, quy phạm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, quá trình thực hiện được cán bộ kỹ thuật của Ban hướng dẫn, kiểm tra, giám sát.

Đối với diện tích giao khoán theo Nghị định 135/2005/NĐ-CP và Nghị định 168/NĐ-CP và diện tích đang bị người dân lấn chiếm chủ yếu các hộ trồng rừng sản xuất lấy gỗ loài cây chủ yếu là Keo các loại, do các hộ gia đình tự bỏ vốn đầu tư, trồng rừng. Do banchưa thực hiện được dịch vụ cung ứng giống nên các hộ chủ yếu sử dụng nguồn giống tự do trên thị trường; việc quản lý nhà nước giống cây lâm nghiệp trên địa bàn chưa được quan tâm đúng mức nên chất lượng giống cây không đồng đều đã làm ảnh hưởng đến năng suất rừng trồng. Kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng của các hộ gia đình tham gia trồng rừng nguyên liệu chủ yếu được đúc rút kinh nghiệm, học hỏi lẫn nhau, tham khảo trên tài liệu, sách báo... nhìn chung

chưa đảm bảo yêu cầu về kỹ thuật lâm sinh trồng rừng thâm canh. Qua nhiều năm trên địa bàn không xảy ra trình trạng cháy rừng rừng trồng và dịch hại rừng trồng.

- Phát triển, sử dụng rừng: Bình quân hàng năm trồng mới và trồng lại rừng khoảng: 100 - 150 ha, chủ yếu bằng nguồn vốn do hộ gia đình, cá nhân đầu tư; khai thác bình quân khoảng 250 ha rừng trồng, với sản lượng gỗ bình quân 80 - 100 m<sup>3</sup>/ha.

Khi rừng trồng sản xuất đạt tuổi thành thực công nghệ hoặc thành thực tài chính thì tiến hành khai thác và trồng lại rừng ngay trong mùa trồng rừng liền kề. Việc khai thác, tiêu thụ gỗ rừng trồng được thực hiện theo hình thức bán cây đứng hoặc các hộ tự khai thác bán sản phẩm tại lô cho các đơn vị, cá nhân thu mua. Trước đây, Ban không tổ chức quản lý việc khai thác gỗ rừng trồng của các hộ nhưng đến năm 2019 đơn vị đã quản việc khai thác rừng trồng thông qua xây dựng hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác cho các hộ. Nhìn chung, việc khai thác rừng trồng đều thực hiện tốt quy trình và trồng lại rừng ngay sau khai thác.

### **3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng.**

#### **3.1. Công tác bảo vệ rừng**

- Hàng năm năm đơn vị xây dựng phương án bảo vệ rừng và lập kế hoạch để tổ chức thực hiện; Kiện toàn Ban chỉ đạo, nhân sự tại các trạm quản lý bảo vệ rừng; tổ chức các cuộc tuần tra, truy quét bảo vệ rừng tại gốc rừng tại gốc; đóng các lán trại trong rừng ở những khu vực có nguy cơ bị xâm hại cao để bảo vệ; phối hợp với chính quyền địa phương các xã, cơ quan chức năng trên địa bàn trong việc tuyên truyền, giáo dục nhân dân chấp hành các quy định trong lĩnh vực lâm nghiệp và xử lý các trường hợp vi phạm.

- Tổ chức nhiều đợt tuần tra, truy quét bảo vệ rừng tự nhiên, đóng lán trại canh giữ tại các điểm nóng thường có nguy cơ xảy ra khai thác gỗ trái phép. Phối hợp Hạt Kiểm lâm Hương Khê, Đoàn Biên phòng Phú Gia, Bản Giàng tổ chức nhiều cuộc tuần tra, kiểm tra chung; phối hợp Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ, Vườn Quốc gia Vũ Quang, Công ty TNHH MTV LN&DV Chúc A,

Ban QLRPH Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình tuần tra kiểm tra, trao đổi thông tin các khu vực giáp ranh. Ký biên bản phối hợp công tác Bảo vệ rừng - PCCCR với các Đoàn Biên phòng trong vùng, các xã trên địa bàn và Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình.

- Phân vùng quản lý rừng và đất lâm nghiệp cho các trạm bảo vệ rừng, đồng thời giao quy mô diện tích các kiểu trạng thái rừng, theo từng loại rừng để các trạm thực hiện nhiệm vụ bảo vệ; các trạm bảo vệ rừng giao cụ thể cho từng cán bộ nhân viên để thường xuyên bám sát hiện trường, phát hiện, xử lý các vụ vi phạm. Tổ chức ký hợp đồng giao khoán theo đúng quy định cho gần 60 hộ gia đình, 02 tổ chức nhằm phát huy tốt nhiệm vụ bảo vệ rừng có sự tham gia của cộng đồng.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về Luật Lâm nghiệp và các văn bản liên đến công tác bảo vệ rừng cho cán bộ, viên chức người lao động trong đơn vị và nhân dân địa phương trong vùng (bình quân 8 lượt/năm, với khoảng 800 người tham gia); phối hợp với 12 xã và các thôn xóm gần rừng, thông qua hệ thống loa truyền thanh, lồng ghép nội dung trong các cuộc sinh hoạt để tuyên truyền các nội dung về bảo vệ rừng; công tác tuyên truyền dựa trên tình hình thực tế tại từng địa bàn, nội dung tuyên truyền mang tính thực chất gắn liền với thực trạng, đời sống, sinh kế của người dân địa phương nên đã đạt được hiệu quả khá cao trong việc nâng cao ý thức trong bảo vệ rừng của người dân; hỗ trợ tích cực cho đơn vị trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Nhờ sự tăng cường tích cực thực hiện, áp dụng nhiều biện pháp đồng bộ, thu hút nhiều đối tượng tham gia, nên công tác bảo vệ rừng trong những năm qua đã đạt nhiều kết quả tốt, tình hình vi phạm Luật Lâm nghiệp, khai thác, tập kết, vận chuyển lâm sản trái phép, tái lấn chiếm rừng và đất lâm nghiệp trái phép ngày càng giảm về quy mô và số vụ.

### **3.2. Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng**

Nằm trong vùng có địa hình đồi núi hiểm trở, phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, khí hậu cực đoan, khắc nghiệt, nắng nóng khô hạn, gió Lào thổi mạnh kéo dài (thường từ tháng 5- 9). Diện tích rừng quản lý nhiều vùng có rừng và thảm



thực bì thuộc loại dễ cháy như: rừng trồng thuần loài, giang, nứa; cỏ tranh, lau lách; diện tích quản lý lớn, trải rộng trên nhiều xã, đất có rừng đặc biệt là rừng có nguy cơ cháy cao nhiều vùng giáp ranh với khu dân cư, khu vực hoạt động sản xuất nông nghiệp; nhận thức về phòng cháy chữa cháy rừng của một bộ phận dân cư còn nhiều hạn chế. Lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách mỏng, trang thiết bị phục vụ chữa cháy rừng còn thiếu so với yêu cầu.

Nhưng nhờ sự chủ động triển khai công tác PCCCR hàng năm nên trên khu vực rừng do Ban quản lý nhiều năm liền không có vụ cháy rừng lớn nào xảy ra; giảm về số vụ và diện tích thiệt hại do cháy rừng. Các hoạt động phòng cháy chữa cháy rừng cụ thể:

- Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020, Ban hành Quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban chỉ đạo, các phòng, đơn vị trực thuộc trong đó đề cao vai trò trách nhiệm bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng. Ban chỉ đạo đã ban hành các văn bản chỉ đạo công tác phòng cháy chữa cháy rừng kịp thời phù hợp với tình hình thực tế; tổ chức các cuộc giao ban, đánh giá theo định kỳ; các thành viên ban chỉ đạo thực hiện tốt vai trò trách nhiệm trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng. Thành lập 01 tổ cơ động bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; 10 tổ xung kích phòng cháy, chữa cháy rừng, nòng cốt là cán bộ viên chức và người lao động thuộc văn phòng Ban và các Trạm bảo vệ rừng, các hộ nhận khoán rừng; thường xuyên tuần tra, canh gác, phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm gây ra cháy rừng

- Hàng năm trước mùa nắng nóng tổ chức ký bản cam kết BVR-PCCCR với hàng nghìn hộ dân ở các làng trong xã nằm trong vùng; trong đó tập trung vào các địa phương có diện tích rừng có nguy cơ cháy cao. Công tác tuyên truyền PCCCR luôn duy trì thường xuyên và liên tục, nhưng cao điểm nhất là từ tháng 3 đến tháng 9 hằng năm.

- Xây dựng Phương án phòng cháy chữa cháy rừng; xác định các nội dung về nguyên tắc phòng cháy chữa cháy rừng; các biện pháp phòng cháy chữa cháy rừng

như: Xác định địa điểm có nguy cơ cháy rừng cao; tuyên truyền nâng cao nhận thức, kiến thức cho người dân về công tác phòng chống cháy rừng; xây dựng công trình, mua sắm công cụ phương tiện phòng cháy, chữa cháy; tổ chức tốt phương án 4 tại chỗ; tuân thủ các biện pháp kỹ thuật lâm sinh nhằm ngăn ngừa nguy cơ xảy ra cháy rừng; thực hiện nghiêm chế độ trực tuần tra nhằm kịp thời phát hiện các yếu tố gây ra cháy rừng hiện hữu, các điểm cháy rừng xuất hiện; xử lý các tình huống khi có cháy rừng xảy ra; kịp thời giải quyết hậu quả sau khi có cháy rừng, xác định nguyên nhân cháy rừng, xử lý nghiêm theo quy định các đối tượng gây ra cháy rừng, thiếu trách nhiệm trong công tác phòng cháy chữa cháy rừng

### **3.3. Công tác phòng trừ sâu bệnh gây hại rừng**

Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê luôn làm tốt công tác dự báo và phòng trừ sâu bệnh hại rừng, trên cơ sở phân công cán bộ phụ trách cơ sở tăng cường các công tác điều tra phát hiện, theo dõi chặt chẽ diễn biến sâu bệnh hại trên cây lâm nghiệp, khoanh vùng các diện tích cây rừng bị hại, hướng dẫn người lao động áp dụng các biện pháp phòng trừ sâu bệnh cụ thể như: Tập trung phát dọn thực bì, chặt bỏ những cành cây bị sâu bệnh hại; trồng đúng mật độ, không trồng quá dày, tỉa thưa hợp lý đảm bảo thông thoáng cho cây rừng...luôn phát hiện kịp thời và kiểm soát được tình hình sâu bệnh hại cây rừng. Mặc dù trong nhiều năm qua chưa xảy ra dịch hại phá hoại cây rừng nhưng Ban vẫn duy trì mối quan hệ phối hợp với các cơ quan, đơn vị chuyên ngành về bảo vệ thực vật trong và ngoài tỉnh như Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh; trung tâm bảo vệ rừng khu 4...để trao đổi kinh nghiệm phòng chống sâu bệnh hại rừng

### **4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ**

Qua kết quả điều tra, đánh giá về LSNG do tổ chức WWF kết hợp IKEA thực hiện tại Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê và quá trình thu thập thông tin từ người dân địa phương, kết hợp với các tài liệu khác cho thấy: Lâm sản ngoài gỗ (LSNG) có trong lâm phận quản lý của Ban, nhất là ở rừng tự nhiên khá phong phú về chủng loại, một số có giá trị kinh tế cao, được thị trường ưa chuộng như: song mây, Hoàng Đăng, mật Ong, Thiên niên kiện, Lan rừng, ...; một số loài mặc

dù giá trị trao đổi trên thị trường không lớn nhưng lại được nhân dân địa phương sử dụng nhiều trong cuộc sống hàng ngày và sản xuất, đó là Giang, Nứa, Tre. Giai đoạn 2020 - 2025 trên tổng diện tích Ban QLRRPH Hương Khê quản lý có thể khai thác bền vững hàng năm khoảng từ 552-1664 tấn/năm đối với loài Mây nước.

Trong thời gian qua việc tổ chức quản lý và khai thác nguồn lợi lâm sản ngoài gỗ Ban chưa thực hiện được; chưa tổ chức hướng dẫn các hộ nhận khoán rừng và nhân dân địa phương biện pháp, quy trình khai thác nguồn lâm sản này; việc khai thác lâm sản ngoài gỗ còn mang tính tự phát, thiếu tổ chức quản lý thiếu bền vững dẫn tới nguồn lợi này ngày càng cạn kiệt; tất yếu sẽ làm suy giảm tính đa dạng sinh học của rừng và ảnh hưởng tiêu cực đến cuộc sống của người dân sống dựa vào rừng trong tương lai khi mà nguồn tài nguyên ngày càng giảm sút.

Hiện nay việc bảo tồn và phát triển LSNG chưa thực sự đánh giá đúng vai trò, tiềm năng, thông tin về LSNG còn thiếu nhiều, trong khi việc điều tra nguồn tài nguyên LSNG còn hạn chế. Chưa có quy hoạch, kế hoạch cụ thể riêng cho phát triển LSNG; chưa thực sự quan tâm đến công tác bảo tồn, phát triển. Việc thu thập và phổ biến thông tin kỹ thuật về việc phát triển LSNG chưa được thực hiện thật sự có hiệu quả là những vấn đề chủ yếu cần quan tâm trong công tác quản lý nguồn LSNG.

## **5. Phát triển rừng**

Diện tích rừng trồng hiện có 5.915ha, chiếm 19,39% đất có rừng; trong đó thuộc rừng phòng hộ 1.786 ha, sản xuất 4.128 ha. Từ 2015-2019 bình quân mỗi năm trồng 100 - 150ha chủ yếu là trồng lại rừng sản xuất do các hộ dân tự bỏ vốn trồng rừng gỗ nguyên liệu. Do quỹ đất trống thuộc quy hoạch rừng phòng hộ còn lại không đáng kể nên diện tích trồng rừng phòng hộ giảm mạnh trong những năm gần đây; nguồn vốn đầu tư cho trồng rừng phòng hộ chủ yếu từ Ngân sách nhà nước, Chương trình phát triển rừng bền vững và nguồn vốn trồng rừng thay thế từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.

Về thành phần loài cây trồng chính: Trồng rừng phòng hộ trước năm 2010 chủ yếu trồng Thông xem Keo; những năm gần đây chủ yếu trồng cây bản địa gỗ lớn như: Dổi, Lim xanh. Trồng rừng sản xuất phổ biến trồng loài cây Keo.

Công tác trồng rừng phòng hộ chủ yếu do Ban tổ chức thực hiện, khoán các công đoạn cho người dân địa phương; việc trồng rừng đảm bảo theo đúng các quy trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tuy nhiên, do suất đầu tư cho trồng rừng còn thấp, quỹ đất trống để trồng rừng phân bố nhỏ lẻ, ở những vùng có điều kiện lập địa khá cực đoan nên để đảm bảo cho trồng rừng thành công đòi hỏi phải có sự quan tâm nỗ lực lớn của tập thể cán bộ Ban và các hộ nhận khoán.

Trong lâm phần quản lý của đơn vị từ năm 2010 lại nay diện tích rừng trồng gỗ nguyên liệu tăng mạnh (bình quân mỗi năm trồng mới khoảng 200 – 350 ha), phần lớn diện tích rừng trồng gỗ nguyên liệu, phát triển theo hướng tự phát của người dân địa phương nên việc trồng, kinh doanh rừng nguyên liệu chủ yếu theo hướng quảng canh. Đa phần diện tích là rừng nguyên liệu gỗ nhỏ, chu kỳ kinh doanh 5 - 7 năm; diện tích rừng kinh doanh gỗ lớn cung cấp nguyên liệu cho chế biến đồ mộc, gỗ xây dựng còn ít; rừng trồng chưa được cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC). Mặc dù nằm trong vùng có điều kiện đất đai, lập địa thích hợp cho trồng rừng gỗ nguyên liệu nhưng năng suất, sản lượng rừng trồng còn thấp (bình quân 80 - 100 m<sup>3</sup>/ha/ chu kỳ sản xuất). Sản xuất còn mang tính nhỏ lẻ, manh mún chưa tổ chức thành các đơn vị; tạo thành chuỗi sản xuất khép kín. Vì vậy năng suất rừng trồng còn thấp so với tiềm năng sẵn có, hiệu quả thu được trên một đơn vị diện tích còn thấp.

## **6. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học**

Lâm phần Ban QLRPH Hương Khê nằm xen giữa hai khu rừng đặc dụng là Vườn quốc gia Vũ Quang và Khu bảo tồn Thiên nhiên Kẻ Gỗ. Có thể nói động thực vật rừng trong khu vực là nơi giao thoa có mặt của các loài có ở các khu rừng đặc dụng trong tỉnh; vì vậy, động, thực vật rừng trong phạm vi đơn vị được giao quản lý rất phong phú về thành phần và số lượng loài. Thống kê thu thập kết quả điều tra động, thực vật rừng thuộc lâm phần do Ban quản lý rừng phòng hộ Hương

Khê quản lý có khu hệ động thực vật; nhiều loài thuộc danh mục quý hiếm trong sách đỏ Việt Nam và thế giới. Cụ thể như sau:

### 6.1. Đa dạng thực vật rừng

Thông kê thu thập cho thấy có 567 loài thực vật bậc cao có mạch, thuộc 367 chi và 117 họ. Cụ thể như sau:

**Bảng 11: Thành phần loài thực vật khu rừng**

TT	Đơn vị phân loài	Họ	Số loài
1	Ngành Thông đất (Lycopodiophyta)	1	1
2	Ngành Dương xỉ (Polypodiophyta)	9	16
3	Ngành Thông (Pinophyta)	3	10
4	Ngành Ngọc Lan (Magnoliophyta)	60	354

Trong số 117 họ thực vật, các họ sau đây có số loài chiếm ưu thế: họ Thầu Dầu (Euphorbiaceae) 44 loài, họ Re (Lauraceae) 27 loài, họ Cà phê (Rubiaceae) 16 loài, họ Cúc (Asteraceae) 14 loài, họ Trôm (Sterculiaceae) 15 loài, họ Đậu (Fabaceae) 12 loài, họ Dâu Tằm (Moraceae) 14 loài, họ Xoan (Meliaceae) 13 loài và họ Cau dừa (Arecaceae) 13 loài... Trong tổng số gần 400 loài có 34 loài đặc hữu cho Việt Nam.

Xét về quy mô diện tích phân bố, thành phần thực vật trong lâm phần do Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê quản lý khá phong phú và đa dạng cả về số họ, số chi và số loài so với các khu rừng đặc dụng và phòng hộ trong tỉnh.

### 6.2. Đa dạng động vật

Hiện nay tại đã ghi nhận Thú có 76 loài, 298 loài Chim, 63 loài Bò sát và 33 loài Lưỡng cư, Côn trùng có 302 loài và Cá có 36 loài.

- Khu hệ thú: Trong lâm phần có 61 loài thuộc 15 họ, 9 bộ. Trong tổng số 61 loài thú ghi nhận được có 14 loài (chiếm 21%) được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam và thế giới như: Cu li lớn (*Nycticebus coucang*), Khỉ mặt đỏ (*Macaca*

arctoides), Khỉ đuôi lợn (*M. nemestrina*), Khỉ mốc (*M. assamensis*), Voọc vá (*Pygathrix nemaeus*), Vượn má hung (*Hylobates gabriellae*), Gấu ngựa (*Selenarctos thibetanus*), Gấu chó (*Helarctos malayanus*), Cầy mực (*Arctictis binturong*), Beo lửa (*Felis temminckii*).

- Khu hệ chim: Hiện nay có 298 loài chim thuộc 17 bộ, 61 họ; chiếm khoảng 75,6% tổng số loài chim vùng Bắc Trung bộ và khoảng 34% tổng số loài chim đã biết được trong cả nước. Trong số đó có 17 loài (chiếm 6,3%) được ghi trong Sách đỏ Việt Nam và thế giới.

- Khu hệ Bò sát và Lưỡng Cư: Có 53 loài bò sát thuộc 2 bộ, 15 họ. Trong 30 loài bò sát, có 12 loài có tên trong sách đỏ Việt Nam, 2007; 12 loài trong sách đỏ IUCN 2006, 10 loài trong Nghị định 32/3006/NĐ-CP và 11 loài ghi nhận trong danh lục Cites. Trong các loài Bò sát ghi nhận, có họ Thằn lằn bóng (7 loài); họ rắn nước (26 loài); họ Rùa thường (6 loài) chiếm ưu thế.

Về lưỡng cư có 23 loài, thuộc 5 họ, 2 bộ. Trong đó có 3 loài trong sách đỏ Việt Nam 2011 và 01 loài trong sách đỏ IUCN 2006.

### **6.3. Bảo vệ, phát triển động thực vật**

Song song với việc quản lý, bảo vệ rừng Ban đã thực hiện việc tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học. Trong thời gian qua, mặc dù Ban đã áp dụng nhiều biện pháp để ngăn chặn các hoạt động, xử phạt các cá nhân săn bắt động vật hoang dã. Việc săn bắt động vật hoang dã trong vùng bị cấm hoàn toàn; song người dân khu vực xung quanh vẫn tìm mọi cách xâm nhập để săn bắt các loại động vật rừng hoang dã. Việc ngăn chặn và kiểm soát những hoạt động này gặp rất nhiều khó khăn do săn bắt, vận chuyển thú rừng ngày càng tinh vi hơn, công cụ sử dụng và phương pháp làm bày khó phát hiện trong khi diện tích rừng quá lớn, cán bộ quản lý bảo vệ hạn chế về số lượng, có nhiều đường dẫn vào rừng mà các cơ quan chức năng không thể kiểm soát hết được, thợ săn lại là người bản địa sống gắn bó với rừng núi từ xưa nên họ thông thạo địa hình, việc săn bắt, cất dấu dụng cụ hành nghề vận chuyển vật phẩm đi tiêu thụ rất khó bị bắt quả tang

#### **6.4. Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài đặc hữu**

Với 495 loài thực vật đã ghi nhận trong vùng, đối chiếu với các quy định về tính đặc hữu, quý hiếm theo các văn bản hiện hành của Việt Nam, IUCN cho kết quả như sau:

- Số loài cây có nguy cơ bị tuyệt chủng theo sách đỏ Việt Nam (SĐVN) năm 2007 là 80 loài chiếm 14,1% trên tổng số loài cây.

- Trong tổng số 80 loài cây có nguy cơ bị tuyệt chủng có 48 loài có tên trong sách đỏ Việt Nam : (VU=29, EN= 17, CR =2) và 32 loài không có tên trong SĐVN. Do khai thác không hợp lý nên nhiều loài có giá trị kinh tế đang có nguy cơ bị đe dọa, trong đó có những loài được ghi trong sách đỏ Việt Nam: Kim giao (*Podocarpus wallichianus*), Gụ lau (*Sindora tonkinensis*), Chò chỉ (*Parashorea chinensis*), Re hương (*Cinnamomum parthenoxylum*), Vàng tâm (*Manglietia hainanensis*), Lát hoa (*Chukrasia tabularis*), Song mật (*Calamus platyacanthus*) và Trầm hương (*Aquilaria crassnana*).

#### **7. Công tác quản lý, xử lý vi phạm Pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học**

Tình trạng khai thác, buôn bán lâm sản, phá rừng, lấn chiếm đất rừng phòng hộ để canh tác đang còn nhiều tiềm ẩn, phức tạp và vẫn còn xảy ra, hình thức hoạt động ngày càng tinh vi, liêu lĩnh, một số đối tượng vi phạm khi bị phát hiện có hành vi chống đối người thi hành công vụ. Trong khi, diện tích rừng trong lâm phận của đơn vị quản lý có diện tích rất lớn, địa bàn trải rộng và bị chia cắt nhiều bởi núi cao, sông suối lớn, lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của đơn vị lại tương đối mỏng, việc trang bị và sử dụng công cụ hỗ trợ của lực lượng bảo vệ rừng bị hạn chế, trong khi đó, các đối tượng khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép ngày càng manh động, sẵn sàng chống đối khi bị truy quét.

- Ban đã tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng chốt ở các Trạm cửa rừng, thường xuyên phối hợp ban điều hành xã, thôn và cơ quan chức năng tổ chức tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các

hành vi xâm hại rừng theo đúng Pháp luật nên rừng được bảo vệ tốt, chất lượng rừng được nâng lên đáng kể.

- Lực lượng bảo vệ thực hiện các nhiệm vụ như: Xây dựng Phương án về Quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng. Đề ra được các biện pháp thực hiện có hiệu quả công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng ngừa những tác động tiêu cực làm ảnh hưởng đến tài nguyên rừng.

- Quản lý hồ sơ, tài liệu có liên quan đến công tác bảo vệ rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, báo cáo, cung cấp tài liệu theo chức năng cho Trưởng ban.

- Nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp trong công tác bảo vệ rừng, đã hạn chế thấp nhất các hành vi xâm hại rừng. Các hành vi xâm hại rừng được phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời; nhất là tình trạng khai thác, vận chuyển gỗ tại các vùng giáp ranh đã được không chế, ngăn chặn triệt để. Từ năm 2016 đến 2020 đã phát hiện, lập biên bản chuyển cơ quan chức năng xử lý 39 vụ có hành vi khai thác vận chuyển lâm sản trái phép; tịch thu 29,091 m<sup>3</sup> gỗ các loại, 04 cửa xăng, 03 xe kéo các loại.

## **8. Nhận xét những ưu điểm, tồn tại trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.**

### **\* Thuận lợi**

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp ngày càng được củng cố và sát với thực tiễn của địa phương;

- Công tác quản lý bảo vệ rừng luôn được sự quan tâm chỉ đạo của UBND tỉnh, các sở ngành cấp tỉnh; sự phối hợp, vào cuộc quyết liệt của chính quyền địa phương các cấp;

Các Trạm Quản lý bảo vệ rừng tiến hành triển khai ký các cam kết về công tác BVR - PCCCR đến các hộ dân tại các thôn làng trong xã; nhận thức của người dân địa phương về BVR-PCCCR cũng đã có nhiều cải thiện và từng bước được nâng lên.

### **\* Khó khăn**



Do địa bàn quản lý rộng, cộng với địa hình rừng núi cách trở, giao thông đi lại khó khăn đây là những yếu tố hạn chế trong công tác bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng.

Lực lượng chuyên trách quản lý bảo vệ của đơn vị mỏng lại thiếu biên chế nên chưa đủ mạnh để ngăn chặn các đối tượng vi phạm khai thác lâm sản, xâm lấn đất lâm nghiệp trái phép, trong khi các đối tượng này ngày càng manh động và tinh vi.

Nhận thức, hiểu biết về công tác BVR-PCCCR của một bộ phận không nhỏ các hộ dân sống gần rừng và những người làm nghề rừng ý thức chưa cao, nên khi đốt dọn thực bì, đốt nương làm rẫy chưa thực hiện nghiêm túc cam kết PCCCR, việc lấn chiếm đất, phá rừng, khai thác trái phép lâm sản vẫn còn xảy ra, công tác quản lý bảo vệ rừng còn gặp nhiều trở ngại;

Nguồn lực đầu tư cho công tác quản lý, bảo vệ phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học chưa đáp ứng so với nhu cầu đặt ra. Mặt khác nhận thức của một bộ phận người dân về bảo vệ rừng, vai trò của rừng đối với phòng hộ hạn chế thiên tai còn yếu; ý thức bảo tồn loài, bảo tồn đa dạng sinh học còn nhiều yếu kém.

## **X. XÁC ĐỊNH CHỨC NĂNG PHÒNG HỘ CỦA RỪNG**

Tổng diện tích đất lâm nghiệp Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Khê được giao quản lý, sử dụng 31.276 ha; căn cứ kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 3209/QĐ-UBND ngày 29/12/2006; kết quả điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng được phê duyệt tại các Quyết định 3360/QĐ-UBND ngày 25/11/2008, Quyết định 1511/QĐ-UBND ngày 28/5/2012, Quyết định số 2380/QĐ-UBND ngày 23/6/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh kết quả quy hoạch 3 loại rừng; Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt kết quả điều chỉnh một số diện tích quy hoạch 3 loại rừng. Diện tích đất, rừng do Ban quản lý được quy hoạch như sau:

- Thuộc quy hoạch rừng phòng hộ đầu nguồn 24.452 ha, trong đó đất có rừng 24.311ha (rừng tự nhiên 22.524 ha, rừng trồng 1.786 ha) đất chưa có rừng 142 ha.

- Thuộc quy hoạch rừng sản xuất 6.824 ha, trong đó đất có rừng 6.704 ha (rừng tự nhiên 2.575 ha, rừng trồng 4.128ha) đất chưa có rừng 120ha.

Việc xác định chức năng phòng hộ của rừng nói trên thực hiện theo Luật Bảo vệ và phát triển rừng 2004, Nghị định số 23/2006/NĐ-CP về thi hành Luật bảo vệ và Phát triển rừng. Mặc dù việc xác định chức năng phòng hộ của rừng nay đã có một số thay đổi theo tinh thần Luật Lâm nghiệp năm 2017 và Nghị định 156/2018/NĐ-CP; nhưng hiện tại chức năng phòng hộ của rừng trên địa bàn toàn tỉnh chưa được UBND tỉnh điều chỉnh nên chức năng phòng hộ của rừng thuộc lâm phần quản lý của Ban vẫn đang sử dụng kết quả đã được UBND tỉnh phê duyệt từ trước. Thời gian tới, đơn vị sẽ thực hiện điều chỉnh lại chức năng phòng hộ của rừng theo chủ trương của tỉnh.

#### **Nhận xét những thuận lợi, khó khăn:**

##### *- Thuận lợi:*

Diện tích rừng phòng hộ của BQL RPH đã được quản lý ổn định qua nhiều năm, phạm vi ranh giới quản lý đã được đầu tư cắm mốc ngoài thực địa, được sự quan tâm ủng hộ cao của chính quyền địa phương. Người dân địa phương ngày càng biết được vị trí, ranh giới, khu vực quy hoạch rừng phòng hộ ở thực địa từ đó sự xâm phạm vào rừng phòng hộ ngày càng giảm.

##### *- Khó khăn:*

+ Diện tích RPH của BQL RPH là rất lớn, trải rộng trên địa bàn 12 xã, phần đa nằm ở vị trí đai cao, địa hình núi cao có độ dốc lớn nên rất khó khăn trong công tác quản lý bảo vệ, đặc biệt là công tác tuần tra, kiểm soát .

+ Một số khoảnh đã được quy hoạch rừng phòng hộ, nhưng thuộc vùng có địa hình khá bằng phẳng; nhiều yếu tố thuận lợi để trồng rừng, nên đã bị người dân lấn chiếm để trồng rừng nguyên liệu.

+ Phần lớn rừng trồng phòng hộ loài cây trồng hiện còn là các loài cây mọc nhanh, tán lá nhỏ, sớm già cỗi tính năng phòng hộ của rừng không cao.

+ Hiện tại UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT chưa xác lập, phê duyệt chức năng phòng hộ của rừng theo Luật lâm nghiệp và Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

## **XI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH CỦA BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ**

### **1. Về thực hiện phân loại đơn vị sự nghiệp công lập**

Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Tĩnh; có tư cách pháp nhân, trụ sở, con dấu và tài khoản riêng, hoạt động theo quy định của pháp luật. Ban quản lý chịu sự lãnh đạo, quản lý trực tiếp và toàn diện của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

### **2. Hạng mục các nguồn kinh phí của Ban quản lý rừng phòng hộ**

Kết quả thực hiện nguồn kinh phí trong 03 năm gần đây như sau:

**Bảng 12: Thống kê các nguồn kinh phí của đơn vị từ năm 2018 - 2020**

<b>Hạng mục thu</b>	<b>Năm 2018 (triệu đồng)</b>	<b>Năm 2019 (triệu đồng)</b>	<b>Năm 2020 (triệu đồng)</b>
- Thu ngân sách nhà nước	13.442,4	12.638	13.887
+ Kinh phí thường xuyên	4.741	4.556	4.927
+ Kinh phí không thường xuyên	2.730,1	2.008	1.629
+ Kinh phí thực hiện bảo vệ rừng	5.971,3	6.075	7.330,8
- Nguồn phí, lệ phí			
- Nguồn thu từ liên doanh, liên kết SX			
- Dịch vụ môi trường rừng	208,27	503,28	188,1
- Nguồn thu khác			

### 3. Hạng mục các nguồn chi của Ban quản lý rừng phòng hộ

Các nguồn chi của BQL chủ yếu là chi cho các khoản lương, các khoản chi thường xuyên cho cán bộ, viên chức của đơn vị. Thống kê các nguồn chi của đơn vị trong 02 năm gần đây như sau:

**Bảng 13: Thống kê các nguồn chi của đơn vị từ năm 2018 – 2020**

Hạng mục	Năm 2018 (triệu đồng)	Năm 2019 (triệu đồng)	Năm 2020 (triệu đồng)
Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo lương	3.265	3.116	3.451
Chi thường xuyên	1.100	1.040	1.026
Kinh phí hỗ trợ tuần tra, tuyên truyền BVR, PCCCR	400	400	350
Kinh phí hỗ trợ sau khi sáp nhập Ban			100
Kinh phí thực hiện NĐ 116/2010/NĐ-CP	19	242,69	50
Kinh phí thực hiện NĐ 108/2014/NĐ-CP	140,2		301
Kinh phí bổ sung BVR, PCCCR	50	160	48
Kinh phí sửa chữa trạm BVR, nhà làm việc	2.497	1.605	1.230
Kinh phí bảo vệ rừng	5.971,3	6.075	7.330,8
Kinh phí thực hiện Dịch vụ môi trường rừng	208,27	503	188
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.650,75</b>	<b>13.141,77</b>	<b>14.074,56</b>

### **Chương 3. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN**

#### **I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG**

##### **1. Mục tiêu chung**

Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, đặc biệt là rừng tự nhiên, nâng cao chất lượng rừng; bảo tồn phát triển đa dạng sinh học nhằm nâng cao tính năng phòng hộ của rừng, bảo vệ môi trường, sinh thái hạn chế thiên tai. Sử dụng có hiệu quả diện tích rừng và đất rừng cho phát triển kinh tế theo hướng hiệu quả, bền vững nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn miền núi; khuyến khích nhân dân địa phương tham gia bảo vệ phát triển rừng.

##### **2. Mục tiêu cụ thể**

###### **2.1. Mục tiêu về kinh tế**

- Nâng cao độ che phủ, độ tán che, chất lượng và tính đa dạng sinh học của rừng; phát huy tính năng phòng hộ của rừng nhằm hạn chế sự tàn phá của thiên tai, lũ lụt đối với các ngành sản xuất và công trình xây dựng làm giảm thiểu sự mất mát về của cải, tiền bạc, con người do thiên tai gây ra. Điều tiết duy trì ổn định nguồn nước cho các sông suối, hồ đập thủy lợi đảm bảo nguồn nước tưới cho trồng lúa và cây trồng nông nghiệp khác, góp phần tăng năng suất cây trồng, nâng cao giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp trong vùng.

- Đáp ứng yêu cầu để cung cấp dịch vụ môi trường rừng cho các nhà máy trình thủy điện, nước sạch, các khu du lịch sinh thái; nâng nguồn thu cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn từ 503,3 triệu đồng (năm 2019) lên 1.500 triệu đồng vào năm 2030.

- Khai thác tiềm năng sẵn có cho trồng rừng sản xuất, phát triển trang trại lâm nông kết hợp; áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, đầu tư trồng rừng thâm canh, sử dụng bộ giống cây trồng năng suất cao để nâng cao sản lượng rừng trồng sản xuất, từ 90 m<sup>3</sup>/ha (năm 2019) đến năm 2030 bình quân 130 m<sup>3</sup>/ha. Giảm diện tích rừng nguyên liệu gỗ nhỏ, chuyển hóa thành rừng trồng gỗ lớn; đến năm 2030 có khoảng 1200 ha rừng trồng gỗ lớn cung cấp nguyên liệu cho chế biến đồ

mộc dân dụng, xây dựng; khoảng 700 ha rừng trồng sản xuất được cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC) nâng giá trị thu được bình quân từ 11 triệu đồng/ha lên 20 triệu đồng/ha vào năm 2030; góp phần nâng cao thu nhập, đời sống cho người làm nghề rừng.

- Chuyển từ tập quán khai thác tận dụng nguồn lâm sản ngoài gỗ như: Song mây, cây dược liệu.... sẵn có dưới tán rừng tự nhiên, sang trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, khai thác tận dụng theo hướng bền vững; nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đến năm 2030 giá trị thu được từ khai thác lâm sản phi gỗ khoảng 2,5 tỷ đồng/năm, góp phần tăng nguồn thu cho các hộ gia đình nhận khoán và người làm nghề rừng trong vùng.

## **2.2. Mục tiêu về môi trường**

- Quản lý bảo vệ tốt toàn bộ diện tích rừng hiện có, kết hợp nâng cao chất lượng và độ tán che của rừng góp phần giảm phát thải khí CO<sub>2</sub>. Nâng cao tính năng phòng hộ của rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ vùng cao biên giới; hạn chế dòng chảy gây xói mòn, sạt lở đất, điều hòa nguồn nước cho các sông, suối, hồ đập thủy lợi; làm giảm thiểu sự tàn phá của thiên tai bão, lũ, hạn hán trong bối cảnh thời tiết ngày càng khắc nghiệt, dị thường do biến đổi khí hậu gây ra.

- Nâng cao tính đa dạng sinh học của rừng; bảo vệ các loài động-thực vật quý hiếm, đặc biệt là các loài chim, thú đặc hữu của 2 khu rừng đặc dụng kề cận nhưng sống vắng lai trong lâm phần thuộc Ban quản lý.

## **2.3. Mục tiêu về xã hội, an ninh quốc phòng**

- Tạo nhiều công ăn việc làm cho khoảng 1.000 lao động thực hiện công tác bảo vệ rừng, phát triển sản xuất lâm nghiệp; tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người làm nghề rừng và cộng đồng dân cư địa phương, góp phần xóa đói giảm nghèo cho cộng đồng và giữ vững trật tự, an toàn xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn, đặc biệt là vùng cao biên giới; ổn định sinh kế người dân sống trong vùng giảm thiểu các tác động tiêu cực của người dân tới sự phát triển của rừng.

- Nâng cao trình độ quản lý bảo vệ phát triển rừng cho cán bộ viên chức và người lao động của Ban. Tăng cường hiểu biết về kỹ thuật lâm sinh, thâm canh rừng trồng; nhận thức về vai trò của rừng, bảo vệ, phát triển, khai thác lợi dụng rừng theo hướng hiệu quả bền vững cho nhân dân trong vùng;

- Từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng gắn phục vụ bảo vệ và phát triển rừng với đáp ứng nhu cầu đi lại, giao lưu giữa các thôn xóm, vùng, miền...

## **II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Tổng diện tích tự nhiên năm 2020 phạm vi quản lý: 31.276 ha; trong kỳ kế hoạch tới dự kiến chuyển mục đích sử dụng rừng và loại rừng như sau:

### **1. Chuyển mục đích sử dụng rừng.**

Dự kiến chuyển mục đích sử dụng rừng khoảng 13ha, thuộc trạng thái rừng trồng, để xây dựng trạm bảo vệ rừng, đường giao thông phục vụ nhu cầu dân sinh, bảo vệ rừng, sản xuất lâm nghiệp.

Vị trí, loại rừng: tại khoảnh 5B, 6, tiểu khu 231 (sản xuất); khoảnh 4, 5, tiểu khu 210 (phòng hộ); khoảnh 1, tiểu khu 216 (sản xuất); khoảnh 1, tiểu khu 211 (sản xuất); khoảnh 5 (sản xuất), 8 (phòng hộ) tiểu khu 269.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất lâm nghiệp của Ban quản ty quản lý là: 31.270 ha (giảm 13 ha so với đầu kỳ kế hoạch).

### **2. Chuyển đổi mục đích sử dụng loại rừng**

#### **2.1. Chuyển rừng phòng hộ sang sản xuất**

Chuyển khoảng 500 ha đất quy hoạch rừng phòng hộ sang rừng sản xuất tại các xã Phú Gia, Lộc Yên, Phúc Trạch, Hương Trạch.

- Nguyên tắc chuyển loại rừng từ phòng hộ sang sản xuất:

- + Vùng chuyển từ rừng phòng hộ sang sản xuất không nằm trong tiêu chí quy hoạch rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng phòng hộ biên giới quy định tại khoản 1, 3, điều 7, Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

- + Ưu tiên chuyển toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp trong khoảnh; nếu chuyển từ rừng phòng hộ sang sản xuất không trọn khoảnh thì phải chia khoảnh phụ và đảm bảo liền vùng.

+ Đáp ứng thêm nhu cầu quỹ đất phát triển rừng trồng nguyên liệu cho nhân dân trong vùng nhận khoán rừng.

- Trạng thái rừng trên vùng chuyển từ rừng phòng hộ sang sản xuất, phải là rừng trồng hoặc đất chưa có rừng.

Sau khi phương án quản lý rừng bền vững được cấp có thẩm quyền phê duyệt; UBND tỉnh có chủ trương rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng theo tinh thần Luật Lâm nghiệp 2017 và Nghị định số 156/NĐ-CP, Ban sẽ xây dựng Phương án đề nghị chuyển loại rừng, trên cơ sở phương án chuyển loại rừng được phê duyệt Ban sẽ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất.

Hiện tại kế hoạch sử dụng đất được xây dựng trên cơ sở thông tin số liệu hiện trạng đất đai tài nguyên rừng theo công bố diễn biến rừng năm 2020, số liệu điều tra khảo sát bổ sung tại thực địa năm 2020.

## **2.2. Chuyển rừng sản xuất sang phòng hộ**

Không đưa vào phương án việc chuyển rừng sản xuất sang phòng hộ.

# **III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG**

## **1. Khu vực loại trừ (*khu vực rừng cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản*)**

- Khu vực loại trừ cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản là 2.534 ha rừng tự nhiên hiện quy hoạch sản xuất và 115 ha đất trồng có cây gỗ tái sinh (đưa vào khoanh nuôi).

- Đối với diện tích này chỉ thực hiện khai thác tận dụng lâm sản phi gỗ dưới tán rừng tự nhiên, như Song, mây, cây dược liệu; nhưng lượng khai thác phải thấp hơn lượng tăng trưởng bình quân.

## **2. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững**

Tổng diện tích rừng, đất lâm nghiệp có thể đưa vào tổ chức sản xuất kinh doanh rừng trồng là toàn bộ rừng trồng quy hoạch sản xuất đơn vị đang quản lý



với diện tích là 4.174 ha, thuộc quy hoạch rừng sản xuất; chủ yếu là rừng trồng gỗ nguyên liệu, Keo là loài cây trồng chính.

Khu vực kinh doanh rừng gỗ nguyên liệu hướng đến cấp chứng chỉ rừng bền vững khoảng 4.000 ha tập trung. Kế hoạch thực hiện theo hướng thực hiện giao khoán ổn định cho các hộ dân. Ban sẽ kêu gọi các tổ chức, cá nhân để đầu tư cấp chứng chỉ rừng bền vững. Việc sản xuất kinh doanh do các hộ dân trực tiếp thực hiện, ban sẽ quản lý tổng thể về nguồn giống, kỹ thuật, bao tiêu sản phẩm theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững.

#### **IV. KẾ HOẠCH KHOÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TẠI CHỖ.**

##### **1. Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng**

Thực hiện khoán theo đúng quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ.

##### **1.1. Khoán ổn định**

##### **a. Diện tích khoán**

- Tổng diện tích đã giao khoán ổn định 2.946 ha cho các hộ gia đình, cá nhân quản lý bảo vệ và phát triển rừng trong đó có 2.773ha rừng trồng (gồm 2.753ha quy hoạch sản xuất, 20ha quy hoạch phòng hộ); 173ha rừng tự nhiên quy hoạch sản xuất.

- Đối tượng đưa vào giao khoán ổn định trong thời gian tới là toàn bộ diện tích rừng trồng quy hoạch sản xuất còn lại của đơn vị chưa thực hiện giao khoán hiện đang do các hộ dân sản xuất ổn định từ trước đến nay. Diện tích khoảng 1.160ha rừng trồng quy hoạch sản xuất.

##### **b. Hình thức, đối tượng được khoán**

Ưu tiên các hộ, nhóm hộ gia đình, cộng đồng sống gần, liền kề với rừng của Ban; các hộ hiện đang quản lý, sử dụng đất rừng của Ban, thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng, giữa các hộ không có tranh chấp. Hàng năm phối hợp với UBND xã, thôn để rà soát các đối tượng nhận khoán và đánh giá hiệu quả thực hiện kinh doanh quản lý bảo vệ rừng.

- Thời gian thực hiện khoán: 20 năm, từ năm 2022 đến 2042.

## **1.2. Khoán công việc, dịch vụ**

Thực hiện khoán theo công việc, dịch vụ đối với các hạng mục trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, xây dựng đường băng cản lửa... theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ và Phương án quản lý rừng bền vững trong giai đoạn tới và kế hoạch, dự toán, thiết kế hàng năm được phê duyệt. Đối tượng nhận khoán là CBNV của Ban quản lý, các hộ gia đình, cá nhân, tập thể, tổ chức trên địa bàn có nguyện vọng và năng lực phù hợp. Ban có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện, kiểm tra ... theo quy định. Tổng diện tích thực hiện khoán công đoạn, dịch vụ khoảng 27.341 ha. Cụ thể:

### **a. Khoán bảo vệ rừng, làm giàu rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên theo kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng**

- Quy mô diện tích, địa danh: Tổng diện tích 25.100 ha rừng tự nhiên. Trong đó:
  - + Thuộc vùng quy hoạch rừng phòng hộ, diện tích 22.524ha, trên địa bàn các xã Phú Gia, Hương Vĩnh, Hương Trạch, Hương Liên, Lộc Yên, Hương Lâm, Phúc Trạch, Hương Giang, Hương Bình.
  - + Thuộc vùng quy hoạch rừng sản xuất, diện tích 2.575ha, trên địa bàn các xã: Hương Bình, Hương Lâm, Phú Gia, Hương Vĩnh, Phúc Trạch và Lộc Yên.
- Nội dung thực hiện khoán: Khoán bảo vệ rừng, làm giàu rừng, nuôi dưỡng rừng hàng năm cho hộ, nhóm hộ gia đình, cộng đồng dân cư, các tổ chức, cá nhân thông qua Hợp đồng giao khoán giữa bên giao khoán và bên nhận khoán, trong đó quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của hai bên theo quy định hiện hành của pháp luật; quy trình quy phạm Bảo vệ, làm giàu, nuôi dưỡng rừng tự nhiên và các văn bản liên quan hiện hành
- Kinh phí: Từ nguồn ngân sách Nhà nước cấp hàng năm và các nguồn hợp pháp khác.

### **b. Khoán bảo vệ rừng trồng**

- Quy mô diện tích, địa danh:

+ Diện tích rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách: Tổng diện tích 727 ha rừng trồng; thuộc vùng quy hoạch rừng phòng hộ 702ha, quy hoạch sản xuất 25ha, trên địa bàn các xã Hương Giang, Hương Liên, Hương Trạch, Lộc Yên, Phúc Trạch.

- Đối tượng, nội dung thực hiện khoán: Đất có rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách hoặc tương tự ngân sách. Khoán hàng năm cho hộ, nhóm hộ gia đình, cộng đồng dân cư, các tổ chức, cá nhân. Nội dung thực hiện giao khoán được thông qua Hợp đồng giao khoán giữa bên giao khoán và bên nhận khoán, trong đó quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của hai bên theo quy định hiện hành của pháp luật.

- Kinh phí: Từ nguồn ngân sách Nhà nước cấp hàng năm và các nguồn hợp pháp khác.

### **c. Giao khoán trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng:**

- Quy mô diện tích, địa điểm vùng giao khoán:

+ Trồng lại rừng phòng hộ: Diện tích khoảng 1.034 ha; tại các xã Hương Bình, Hương Liên, Hương Trạch, Lộc Yên, Phú Gia, Phúc Trạch. Toàn bộ diện tích này hiện tại đang do các hộ dân đầu tư trồng rừng. Ban sẽ tiến hành làm việc với các hộ dân để trồng lại rừng phòng hộ bằng nguồn vốn ngân sách. Thời gian tới, Ban thực hiện soát xét, những lô rừng trồng Keo đã thành thực, già cỗi sẽ đưa vào kế hoạch khai thác để trồng thay thế bằng các loài cây bản địa có giá trị phòng hộ bền vững.

+ Đối tượng nhận khoán trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng hàng năm cho hộ, nhóm hộ gia đình, cộng đồng dân cư, các tổ chức, cá nhân theo Nghị định 168/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Kế hoạch, thời gian giao khoán:

+ Khoán trồng lại rừng phòng hộ: Thực hiện trong giai đoạn 2021-2030, bình quân mỗi năm 100 - 150 ha

+ Khoán chăm sóc rừng trồng trước năm 2021: Từ năm 2021 - 2024

+ Khoán bảo vệ rừng: Sau khi hết thời gian chăm sóc và rừng trồng đạt tiêu chí thành rừng theo quy định thì chuyển sang giai đoạn khoán bảo vệ rừng.

+ Kinh phí: Từ nguồn ngân sách Nhà nước, nguồn trồng rừng thay thế của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và các nguồn khác.

- Trồng rừng sản xuất: 181ha dự kiến đưa vào liên kết để sản xuất lâm nghiệp (tại các xã Lộc Yên, Phúc Trạch).

#### **d. Giao khoán khoán nuôi xúc tiến tái sinh kết hợp trồng bổ sung:**

- Quy mô diện tích, địa điểm vùng giao khoán:

Diện tích khoảng 249 ha gồm 129ha quy hoạch phòng hộ, 119ha quy hoạch sản xuất tại các xã Hương Liên, Hương Vĩnh, Lộc Yên, Phú Gia, Phúc Trạch. Toàn bộ diện tích này là đất trồng có cây tái sinh nằm gần hoặc xen kẽ với diện tích rừng tự nhiên.

+ Đối tượng nhận khoán trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng hàng năm cho hộ, nhóm hộ gia đình, cộng đồng dân cư, các tổ chức, cá nhân theo Nghị định 168/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Kế hoạch, thời gian giao khoán: Bắt đầu thực hiện từ năm 2022 và chăm sóc cây trồng bổ sung đến năm 2028. Sau đó chuyển sang kế hoạch bảo vệ rừng tự nhiên nếu đủ điều kiện thành rừng.

+ Kinh phí: Từ nguồn ngân sách Nhà nước, nguồn trồng rừng thay thế của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và các nguồn khác.

## **2. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý**

Thực hiện đồng quản lý rừng theo Quy định tại Điều 4 Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/2/2012 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng. Tuy nhiên hiện tại Nhà nước chưa ban hành chính sách, trên địa bàn tỉnh chưa có mô hình thí điểm thực hiện đồng quản lý rừng. Thời gian tới sau khi nhà nước ban hành chính sách và các văn bản hướng dẫn thực hiện đồng quản lý rừng, Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê sẽ nghiên cứu xây dựng kế hoạch đồng quản lý rừng, với mục tiêu: Huy động tốt

các nguồn lực của các bên tham gia hướng tới quản lý bảo vệ rừng; hài hòa lợi ích giữa bảo vệ rừng với đời sống người dân; giải quyết các xung đột thông qua trao đổi, đàm phán tìm giải pháp phù hợp cho các bên; nâng cao tiếp cận hợp lý của người dân với tài nguyên rừng; chia sẻ công bằng lợi ích từ rừng cho các bên tham gia. Nhằm thu hút sự tham gia của cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân cư trú hợp pháp trên địa bàn tham gia cùng với đơn vị thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học,...trên lâm phần được giao quản lý, góp phần nâng cao thu nhập, ổn định đời sống cho người dân, từ đó giảm các tác động tiêu cực vào rừng.

## **V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**

### **1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học**

#### **1.1. Bảo vệ rừng**

- Quy mô diện tích phân theo loại rừng, tiến độ thực hiện: Tổng khối lượng diện tích đưa vào kế hoạch bảo vệ rừng cho cả giai đoạn 2021-2030 là 255.995 lượt ha/10 năm. Cụ thể: thực hiện bảo vệ rừng cho diện tích rừng tự nhiên là 247.296 lượt ha (rừng phòng hộ: 222.522 lượt ha, sản xuất: 24.774 lượt ha); bảo vệ rừng đối với diện tích rừng trồng là 8.699 lượt ha gồm: diện tích rừng trồng phòng hộ bằng nguồn vốn ngân sách 8.476 lượt ha, diện tích rừng trồng sản xuất là 223 lượt ha. Ngoài ra, các diện tích rừng được mới được hình thành trong quá trình thực hiện phương án đơn vị tiếp tục đưa vào kế hoạch bảo vệ rừng.

*(Chi tiết có Biểu 11a kèm theo)*

\* Phương thức tổ chức thực hiện:

+ Giao phòng Kế hoạch - kỹ thuật chỉ đạo thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng chung trên toàn lâm phần.

+ Giao địa bàn cụ thể cho từng Trạm quản lý bảo vệ rừng kể cả những diện tích đã giao khoán cho các hộ gia đình, cá nhân; tăng cường tuần tra, kiểm tra, giám sát để kịp thời phát hiện các vụ xâm hại rừng xảy ra.

+ Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê với chính quyền địa phương, cơ quan chức năng trên địa bàn các tổ chức có hoạt động sản xuất, kinh doanh gần hoặc trong rừng và các ngành có liên quan trên địa bàn.

+ Tiếp tục thực hiện chính sách giao khoán rừng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

## **1.2. Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng**

- Hàng năm rà soát, bổ sung xây dựng bản đồ, số liệu hiện trạng rừng; củng cố ranh giới, mốc bảng phân chia 3 loại rừng, lâm phần quản lý; hoàn thiện phân chia khu vực quản lý cho các trạm bảo vệ rừng; thực hiện lập hồ sơ giao khoán cho các hộ gia đình, cá nhân, đơn vị nhận khoán. Xây dựng phương án bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng sát, đúng với thực tế, gửi Hạt Kiểm lâm, Công an huyện và các đơn vị có liên quan cho ý kiến để hoàn chỉnh, phê duyệt và tổ chức thực hiện kịp thời, có hiệu quả.

- Xác định các vùng nhạy cảm, người dân địa phương thường có các hoạt động trái phép làm phương hại đến rừng, đất rừng như: Khai thác lâm sản trái phép, lấn chiếm đất rừng. Từ đó thành lập các tổ tuần tra, trạm bảo vệ rừng cơ động; xây dựng chế độ, thời gian biểu tuần tra, canh gác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, cũng như giám sát các hoạt động sản xuất lâm nghiệp.

- Xây dựng quy chế bảo vệ rừng trên cơ sở các quy định hiện hành về Quy chế quản lý rừng phòng hộ và sản xuất. Đồng thời căn cứ vào các phân vùng loại trừ, vùng sản xuất kinh doanh để đề ra những hoạt động được phép thực hiện và những hoạt động nghiêm cấm... trách nhiệm, quyền lợi của người dân trong việc thực hiện bảo vệ phát triển rừng để người dân tự giác, tự nguyện thực hiện.

- Nâng cao năng lực, hiểu biết chuyên môn nghiệp vụ, pháp luật về công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng cho cán bộ, viên chức của Ban, các hộ gia đình nhận khoán rừng và một bộ phận người địa phương bằng nhiều hình thức, như: Tập huấn, hội nghị, hội thảo; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục thông qua hệ thống loa phát thanh cơ sở, truyền hình, báo chí, ký cam kết,...

- Tổ chức hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng hàng năm.

- Đầu tư kinh phí làm mới, tu sửa công trình phục vụ bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng như: Đường tuần tra bảo vệ rừng, đường băng cản lửa, chòi canh, biển tường, biển báo; mua mới, bảo dưỡng sửa chữa các thiết bị máy móc, phương tiện, dụng cụ phục vụ bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng như Cưa xăng, máy thổi gió, định vị GPS, bàn dập lửa, Dùi cui điện, bình xịt hơi cay, dụng cụ, quần áo chuyên dụng... nhằm từng bước đáp ứng nhu cầu bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng. Làm mới và tu sửa các trạm bảo vệ rừng hiện có, mua sắm phương tiện dụng cụ trang bị cho các trạm nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và làm việc của nhân viên tại các trạm bảo vệ rừng cắm chốt tại các vùng sâu, xa.

- Phối hợp với Chính quyền địa phương các cơ quan chức năng, các chủ rừng lân cận để tổ chức tuần tra, truy quét các đối tượng lấn chiếm đất rừng, khai thác, chặt phá rừng, giải quyết vụ việc hành vi vi phạm Pháp luật về rừng.

- Ký Quy chế phối hợp trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng với chính quyền địa phương, Quân đội, Công an, Kiểm lâm và các đơn vị chủ rừng giáp ranh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Bình.

### **1.3. Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng**

Để công tác phòng trừ sâu bệnh hại rừng trồng có hiệu quả, bảo đảm cho các lâm phần rừng trồng ít bị sâu bệnh hại và giảm thiểu thiệt hại ở mức thấp nhất do sâu bệnh gây ra tạo điều kiện cho rừng trồng phát triển bền vững, mục tiêu trước mắt cần tập trung một số nội dung sau:

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát, phát hiện kịp thời sâu bệnh hại cây rừng trên địa bàn để có giải pháp phòng, ngừa. Đây là hoạt động thường xuyên của các Trạm bảo vệ rừng gắn liền với công tác tuần tra bảo vệ rừng tại gốc; khi phát hiện có sinh vật gây hại phải báo cáo kịp thời cho cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật trên địa bàn để được hướng dẫn và hỗ trợ biện pháp phòng trừ.

- Tạo ra những khu rừng trồng an toàn về sâu bệnh bằng việc chọn giống cây trồng có khả năng kháng bệnh cao. Ngay từ khi thiết kế trồng rừng phải đề ra

các giải pháp phòng trừ sâu bệnh hại từ khâu chọn giống, xử lý hạt, làm đất, chọn cây con ở vườn ươm và suốt trong thời kỳ chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi rừng được khai thác. Công bố tiêu chuẩn tập đoàn cây trồng lâm nghiệp bảo đảm tăng trưởng nhanh, chống chịu sâu bệnh tốt.

- Lồng ghép với chương trình nội dung tuyên truyền bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng đưa nội dung phòng trừ sâu bệnh hại rừng để người dân hiểu biết về tác hại của sâu bệnh hại rừng; biện pháp kỹ thuật, quy định về phòng trừ sâu bệnh hại để mọi người dân cùng thực hiện phòng trừ sâu bệnh hại rừng trồng.

- Đưa công tác phòng trừ sâu bệnh hại rừng trồng thành nề nếp, biết sử dụng phương pháp quản lý sâu bệnh hại tổng hợp (IPM) và lợi dụng triệt để phòng trừ tự nhiên (*lợi dụng thiên địch, ký sinh sâu hại để diệt sâu bệnh hại*). Tăng cường việc điều chỉnh và phối hợp nhiều phương pháp phòng trừ trên cơ sở không chế tự nhiên, cố gắng ít dùng hoặc tránh dùng thuốc hoá học. Hàng năm, xây dựng dự tính, dự báo tình hình sâu, bệnh hại rừng để chủ động các biện pháp phòng trừ, ngăn chặn không cho lây lan trên diện rộng.

- Tạo ra một phong trào quần chúng rộng rãi về phòng trừ sâu bệnh hại cho cây trồng, đặc biệt là các chủ rừng có diện tích rừng dễ nhiễm sâu bệnh hại.

- Không đưa vào trồng rừng, nuôi trồng dưới tán rừng các loài động, thực vật nằm trong danh mục các loài trực tiếp gây hại rừng hoặc loài có khả năng gây mầm bệnh phát sinh dịch sâu bệnh hại rừng.

#### **1.4. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao**

Đa số diện tích đất rừng tự nhiên thuộc lâm phần quản lý của Ban quản lý nằm vùng hành lang đa dạng sinh học Vũ Quang - Khe Nét. Đường ranh giới có rừng (*phần lớn là rừng tự nhiên trữ lượng giàu và trung bình*) tiếp giáp với lâm phần có tính đa dạng sinh học cao của Vườn Quốc gia Vũ Quang và Khu BTTN Kẻ Gỗ. Rừng của Ban QLR phòng hộ hương Khê được đánh giá có tính đa dạng sinh học cao, nhiều vùng có tính tương đồng với các khu rừng đặc dụng trong tỉnh. Tuy vậy, ở một số diện tích rừng tự nhiên tính đa dạng sinh học vẫn có sự cao thấp, không đồng đều ở các vùng. Vì vậy, việc lập kế hoạch, đưa ra các



biện pháp nhằm duy trì và từng bước nâng cao tính đa dạng sinh học; đảm bảo hài hòa giữa bảo tồn đa dạng sinh học với phát triển kinh tế lâm nghiệp là rất cần thiết. Các hoạt động bảo tồn duy trì hàng năm, thường xuyên, liên tục, cụ thể:

- Soát xét xác định các vùng, khu vực rừng có giá trị bảo tồn cao trên cơ sở thảo luận, đánh giá của cán bộ kỹ thuật Ban, các Trạm quản lý bảo vệ rừng theo bộ công cụ xác định rừng có giá trị bảo tồn cao Việt Nam của WWF và tiêu chuẩn FSC. Xây dựng bản đồ, tổng hợp thông tin số liệu về đa dạng sinh học tại các khu rừng có giá trị bảo tồn cao để cấp phát và hướng dẫn cho các Trạm bảo vệ rừng, UBND các xã trong vùng thực hiện việc bảo tồn đa dạng sinh học.

- Hoàn thiện hệ thống các bảng, biển báo, nội quy, quy chế bảo vệ rừng, PCCCR tại cửa rừng, các khu vực đông dân cư, các tuyến đường nhiều người qua lại. Lồng ghép đưa nội dung bảo tồn đa dạng sinh học vào các chương trình tuyên truyền, tập huấn nhằm nâng cao sự hiểu biết của mọi đối tượng nhân dân hiểu biết về vai trò của đa dạng sinh học đối với tự nhiên và đời sống con người, biện pháp bảo tồn và nâng cao tính đa dạng sinh học....

- Thực hiện các chương trình, dự án bảo vệ rừng, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng tự nhiên; trồng rừng nâng cấp (*thay thế tập đoàn cây trồng mọc nhanh, sớm thành thực bằng các loài cây bản địa bền vững*). Gây trồng, bảo vệ, phát triển các loài động thực vật quý hiếm nhưng còn lại rất ít trong lâm phần. Thực hiện việc khai thác gỗ rừng trồng; lâm sản phi gỗ (*song mây, cây dược liệu*) dưới tán rừng theo đúng quy trình, quy phạm và pháp luật hiện hành; đảm bảo hợp lý, hài hòa giữa bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển kinh tế. Nghiêm cấm, xử lý nghiêm các hành vi săn, bắt động vật hoang dã... và khai thác lâm sản trái phép.

- Tăng cường công tác tuần tra, giám sát bảo vệ rừng, thực hiện thí điểm đồng quản lý rừng, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại rừng, săn bắt động vật rừng trái pháp luật; tổng hợp kết quả, bổ sung đa dạng sinh học và đề xuất các biện pháp bảo tồn hợp lý cho từng loại rừng.

## **2. Kế hoạch phát triển rừng**

(Chi tiết theo biểu 11a kèm theo)

## **2.1. Kế hoạch phát triển rừng phòng hộ**

### **a. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung**

- Thực hiện theo quy định tại Điều 4, 5 Thông tư số 29/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định về các biện pháp lâm sinh.

- Đối tượng: 129 ha đất trống có cây tái sinh tại các xã Hương Liên, Lộc Yên (chi tiết theo bảng sau).

- Biện pháp kỹ thuật:

+ Bảo vệ, chống chặt phá cây tái sinh hiện có và cây mẹ gieo giống.

+ Tăng cường các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng.

+ Phát dọn dây leo, cây bụi và chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích.

+ Sửa gốc chồi và tỉa bớt chồi xấu, để lại mỗi gốc không quá 02 chồi và thực hiện vệ sinh rừng.

+ Thời gian tác động là 06 năm; hai năm đầu tác động ít nhất 02 lần/năm, các năm sau tác động 01 lần/năm.

+ Ngoài các biện pháp tác động như đã nêu ở phần trên, thì áp dụng việc trồng thêm các loài cây bản địa như linh xanh, giổi, công, dẻ...

+ Trồng thêm các loài cây bản địa như: Lim xanh, giổi, công, dẻ...

+ Tiêu chuẩn cây giống: trồng bằng cây con có bầu, chiều cao cây con từ 0,5 m trở lên.

+ Mật độ trồng bổ sung, không quá 800 cây/ha.

+ Hố trồng có bề mặt hình vuông, kích thước hố 30x30x30 cm trở lên

+ Chăm sóc cây tái sinh mục đích và cây trồng bổ sung, trồng dặm cây trồng bị chết; làm cỏ, vun xới xung quanh gốc cây trồng bổ sung theo hình tròn có đường kính từ 0,6 m trở lên.

+ Thời gian chăm sóc là 06 năm; trong 03 năm đầu sau khi trồng, mỗi năm chăm sóc ít nhất 02 lần, các năm sau chăm sóc mỗi năm 01 lần.

### **Bảng 15: Diện tích đưa vào kế hoạch khoanh nuôi**

**xúc tiến tái sinh kết hợp trồng bổ sung**

<b>Xã, tiểu khu</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Quy hoạch Phòng hộ (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>129</b>	<b>129</b>	
<b>Xã Hương Liên</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	
270	12	12	
<b>Xã Lộc Yên</b>	<b>105</b>	<b>105</b>	
210	26	26	
211	15	15	
231	64	64	
<b>Xã Phúc Trạch</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	
237	3	3	
<b>Xã Hương Vĩnh</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	
270	5	5	
<b>Xã Phú Gia</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	
236A	4	4	

**b. Nuôi dưỡng rừng tự nhiên**

- Đối tượng, phạm vi, quy mô diện tích đưa vào nuôi dưỡng: 2.722 ha rừng tự nhiên nghèo và nghèo kiệt (*chi tiết theo bảng sau*);

Căn cứ kết quả điều tra các chỉ tiêu lâm học như số cây gỗ đạt chiều cao tham gia vào tán rừng, cây gỗ tái sinh mục đích có chiều cao trên 1,0 m; phân bố cây gỗ và cây tái sinh trong lâm phần. Trên cơ sở chỉ tiêu đối tượng rừng gỗ tự nhiên đưa vào nuôi dưỡng quy định tại Điều 6, Thông tư số 29/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; xét điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội liên quan, nhu cầu, năng lực tổ chức thực hiện, trong tổng số diện tích rừng đơn vị quản lý, có 2.670 ha rừng tự nhiên nghèo và nghèo kiệt đủ điều kiện đưa vào thực hiện nuôi dưỡng rừng, trong các năm kế hoạch từ 2022 đến 2030.

- Biện pháp kỹ thuật:

+ Đối với rừng gỗ, thực hiện phát dây leo, không phát cây bụi, thảm tươi; chặt những cây cong queo, sâu bệnh, dập gãy, cụt ngọn, giữ lại những cây sinh trưởng khỏe mạnh, đảm bảo độ tàn che tối thiểu 0,6. Số lần chặt từ 01 lần đến 02 lần, giữa hai lần chặt cách nhau 07 năm (đơn vị chỉ tổ chức thực hiện 01 lần trên một đơn vị diện tích).

- Tổ chức thực hiện: Nếu vùng thực hiện biện pháp nuôi dưỡng rừng tự nhiên đã nằm trong khu vực đã giao khoán bảo vệ rừng tự nhiên theo Nghị định 01/ NĐ-CP, 135/ NĐ-CP và Nghị định 168/NĐ-CP của Chính phủ thì bổ sung hợp đồng khoán thực hiện nuôi dưỡng rừng cho các hộ gia đình, cá nhân. Nếu nằm ngoài vùng giao khoán nói trên thì tiếp tục soát xét lập hồ sơ giao khoán cho các hộ gia đình, cá nhân thực hiện nuôi dưỡng rừng theo hình thức khoán ổn định hoặc theo công việc dịch vụ. Giao Phòng kế hoạch - Kỹ thuật thực hiện việc thiết kế công trình nuôi dưỡng rừng, hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật, đôn đốc các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức nhận thực hiện công tác nuôi dưỡng rừng; theo định kỳ nghiệm thu báo cáo kết quả thực hiện về lãnh đạo đơn vị.

**Bảng 16: Diện tích đưa vào kế hoạch nuôi dưỡng rừng**

<b>Xã, tiểu khu</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Tổng diện tích</b>	<b>2.722</b>	
<b>Xã Hương Giang</b>	<b>62</b>	
196	62	
<b>Xã Hương Liên</b>	<b>852</b>	
266	852	
<b>Xã Hương Trạch</b>	<b>896</b>	
238	106	
245	224	
257	288	
258A	277	
<b>Xã Lộc Yên</b>	<b>471</b>	
210	129	
211	50	
227	181	
231	111	
<b>Xã Phúc Trạch</b>	<b>440</b>	
237	163	
251A	277	

**c. Trồng lại rừng phòng hộ**

- Đối tượng trồng lại rừng phòng hộ: Rừng trồng phòng hộ do các hộ dân lấn chiếm, với diện tích: 1.034 ha; diện tích này hiện tại chỉ có các loài cây gỗ thuần loài mọc nhanh, sớm già cỗi như Keo,... thiếu bền vững, tính năng phòng hộ thấp. Đơn vị đưa vào kế hoạch trồng thay thế loài cây này bằng các loài cây bản địa, bền vững, cây có tán lá rộng, bộ rễ ăn sâu.

- Vị trí, quy mô diện tích: Vị trí thực hiện được thể hiện cụ thể trên bản đồ sau và bản đồ kèm theo. Sau khi phương án được phê duyệt, đơn vị sẽ phối hợp chính quyền địa phương rà soát xác định vị trí quy mô diện tích các hộ đã lấn chiếm rừng nguyên liệu trên đất rừng phòng hộ để xây dựng kế hoạch vốn trồng rừng hằng năm trình cấp có thẩm quyền cấp vốn để tổ chức thực hiện; làm việc với các hộ để các hộ khai thác rừng để đầu tư trồng lại rừng.

- Tiến độ thời gian thực hiện: Dự kiến việc trồng lại rừng thực hiện trong vòng 9 năm (*từ năm 2022 đến năm 2030*) bình quân mỗi năm trồng lại khoảng 100-200 ha (trung bình 115ha/năm). Hàng năm trên cơ sở nguồn vốn ngân sách

cấp cho trồng lại rừng, Ban sẽ tiến hành thiết kế lâm sinh, tổ chức cho các hộ trồng rừng.

- Biện pháp kỹ thuật:

+ Loài cây trồng: Trồng các loài cây bản địa kết hợp với trồng xen cây keo, cây có tán lá rậm, thường xanh, hệ rễ phát triển, tuổi thọ của cây dài và có khả năng chống chịu gió bão, sâu bệnh tốt như Lim, giổi, công, dẻ....

+ Thực hiện phát dọn thực bì theo băng hoặc theo đám. Thực bì được gom thành dải dọc theo đường đồng mức và không được đốt; được phát trắng thực bì ở nơi có độ dốc dưới  $15^\circ$ , nhưng phải chừa lại đai cây xanh ở đỉnh dốc, ven khe suối, bờ sông, hồ. Khi xử lý thực bì phải chừa lại toàn bộ cây gỗ có sẵn và cây tái sinh mục đích; ở nơi đất dốc trên  $15^\circ$ , chỉ cuốc hố cục bộ so le hình nanh sấu theo đường đồng mức hoặc vuông góc với hướng gió chính, kích thước hố trồng từ 30 x 30 x 30 cm trở lên, lấp hố kết hợp với bón lót.

+ Tiêu chuẩn cây giống đem trồng phải là cây gieo từ hạt, có bầu.

+ Mật độ trồng: 600 - 800 cây/ha.

+ Phương thức trồng: Trồng cây bản địa theo băng, theo đám (hỗn loài hoặc thuần loài).

+ Các biện pháp kỹ thuật cụ thể khác thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng của từng loài.

**Bảng 17: Tổng hợp kế hoạch trồng lại rừng phòng hộ**

TT	Xã, tiểu khu	Tổng diện tích (ha)	Ghi chú
1	<b>Tổng diện tích</b>	<b>1.034</b>	
	<b>Xã Hương Bình</b>	<b>25</b>	
2	206B	25	
	<b>Xã Hương Liên</b>	<b>37</b>	
	262	17	
	265	19	
3	266	2	
	<b>Xã Hương Trạch</b>	<b>624</b>	
	245	81	
	257	234	
4	258A	308	
	<b>Xã Lộc Yên</b>	<b>12</b>	
	211	12	

TT	Xã, tiểu khu	Tổng diện tích (ha)	Ghi chú
	<b>Xã Phú Gia</b>	<b>122</b>	
5	225	78	
	232	15	
	233	29	
	<b>Xã Phúc Trạch</b>	<b>214</b>	
6	237	143	
	251A	71	

#### **d. Chăm sóc rừng trồng**

- Hiện tại, đơn vị có 50 ha rừng trồng cây bản địa, quy hoạch phòng hộ được nhà nước đầu tư trồng mới từ năm 2020 bằng nguồn vốn ngân sách. Ban tiếp tục thực hiện chăm sóc rừng đến năm 2025, sau đó chuyển sang kế hoạch bảo vệ rừng.

- Bổ sung thêm diện tích chăm sóc rừng trồng phòng hộ từ năm 2023 đối với diện tích trồng lại rừng phòng hộ chất lượng thấp trên diện tích hộ dân đầu tư.

### **2.2. Kế hoạch phát triển rừng sản xuất**

#### **a. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung**

- Căn cứ thực hiện: theo quy định tại Điều 4 và 5 Thông tư số 29/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Đối tượng: 119 ha đất trống có cây tái sinh quy hoạch sản xuất nằm xen kẽ trong rừng tự nhiên quy hoạch sản xuất tại các xã Lộc Yên. Chi tiết tại bảng 18.

- Biện pháp kỹ thuật: Thực hiện như đối với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung ở rừng phòng hộ.

- Tiến độ thực hiện: Bắt đầu đưa vào kế hoạch khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung đối với 115 ha nói trên (thực hiện đến năm 2022) sau đó chuyển sang kế hoạch bảo vệ rừng.

**Bảng 18: Diện tích đưa vào kế hoạch khoanh nuôi xúc tiến tái sinh kết hợp trồng bổ sung**

Xã, tiểu khu	Tổng diện tích (ha)	Quy hoạch sản xuất (ha)	Ghi chú
<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>119</b>	<b>119</b>	
<b>Xã Lộc Yên</b>	<b>119</b>	<b>119</b>	
211	94	94	
231	26	26	

## **b. Làm giàu rừng tự nhiên**

- Đối tượng, phạm vi, quy mô diện tích làm giàu rừng tự nhiên

+ Đối tượng, quy mô diện tích: Là rừng gỗ tự nhiên trạng thái rừng nghèo và nghèo kiệt, quy hoạch rừng sản xuất. Căn cứ kết quả điều tra các chỉ tiêu lâm học ở rừng tự nhiên nghèo và nghèo kiệt; một số chỉ tiêu lâm học đặc trưng như cây gỗ tầng cao chất lượng tốt, có mật độ bình quân 420 cây/ha, cây gỗ tái sinh mục đích có chiều cao trên 1m, có mật độ bình quân khoảng 830 cây/ha; phân bố cây gỗ và cây tái sinh trong lâm phần không đều; cây gỗ trưởng thành và cây tái sinh bị chen ép cạnh tranh mạnh của cây dây leo, cây bụi. Xét điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội liên quan, nhu cầu, năng lực tổ chức thực hiện, đã xác định được 981 ha đủ điều kiện bố trí thực hiện làm giàu rừng

+ Phạm vi vùng thực hiện: chi tiết theo bảng 19.

- Biện pháp kỹ thuật:

+ Luồng phát cây dây leo, cây bụi, chặt bỏ cây sâu bệnh, cụt ngọn, cây phi mục đích

+ Thực hiện làm giàu rừng theo đám bằng trồng bổ sung cây bản địa ở những nơi có khoảng trống từ 1000 m<sup>2</sup> đến dưới 3.000 m<sup>2</sup>.

+ Loài cây trồng: cây bản địa như Linh xanh, Giỏi, Cồng, Dẻ,...

+ Tiêu chuẩn cây trồng: Trồng bằng cây con gieo từ hạt, có bầu, chiều cao cây con từ 0,5 m trở lên.

+ Trong đám thực hiện các biện pháp phát dây leo, cây bụi, chặt bỏ cây cong queo sâu bệnh, không làm vỡ tầng tán rừng.

+ Mật độ trồng: tối đa 500 cây/ha; vị trí cây trồng cách mép rừng từ 03 m đến 04 m và cách những cây tái sinh mục đích có sẵn với cự ly thích hợp, đảm bảo cho cây trồng sinh trưởng tốt.

+ Thời vụ trồng: trồng vào mùa Xuân hoặc Thu đông.

+ Kích thước hố trồng từ 30 x 30 x 30 cm trở lên.

+ Chăm sóc rừng: thực hiện chăm sóc rừng trong 03 năm đầu sau khi trồng, mỗi năm chăm sóc ít nhất 02 lần. Nội dung công việc: trồng dặm, phát dây leo, cỏ



dại xâm lấn trên đám trồng, vun xới đất xung quanh gốc cây trồng theo hình tròn có đường kính từ 0,6 m trở lên. Từ năm thứ tư trở đi đến khi cây trồng đạt chiều cao từ 08 m trở lên, thực hiện chăm sóc ít nhất mỗi năm 01 lần, với các công việc chặt tia cây chồi, cây tạp tái sinh xâm lấn trên băng trồng và cây phi mục đích trong băng chừa.

+ Sau khi hết chu kỳ làm giàu rừng 06 năm, chuyển sang kế hoạch bảo vệ rừng.

**Bảng 19: Vị trí, diện tích thực hiện làm giàu rừng**

TTT	Xã, tiểu khu	Tổng diện tích (ha)	Quy hoạch sản xuất (ha)	Ghi chú
	<b>Tổng diện tích</b>	<b>981</b>	<b>981</b>	
	<b>Xã Hương Bình</b>	<b>41</b>	<b>41</b>	
	212	41	41	
	<b>Xã Hương Lâm</b>	<b>94</b>	<b>94</b>	
	269	94	94	
	<b>Xã Lộc Yên</b>	<b>624</b>	<b>624</b>	
	201	180	180	
	211	214	214	
	216	68	68	
	231	162	162	
	<b>Xã Phú Gia</b>	<b>176</b>	<b>176</b>	
	220	124	124	
	236A	52	52	
	<b>Xã Phúc Trạch</b>	<b>46</b>	<b>46</b>	
	237	19	19	
	251A	27	27	

### **c. Trồng rừng sản xuất**

#### **- Trồng rừng gỗ lớn:**

+ Đối tượng, vị trí, quy mô: 181 ha tại tiểu khu 201, 211, 231, xã Lộc Yên và tiểu khu 237, xã Phúc Trạch. Chi tiết tại bảng 20.

+ Loài cây trồng: Keo lai thuần loài.

+ Chu kỳ kinh doanh: 12 năm

+ Biện pháp kỹ thuật thực hiện như đối với trồng lại rừng phòng hộ.

+ Mục đích của việc trồng rừng gỗ lớn trên diện tích này ngoài mục đích sản xuất kinh doanh, đơn vị còn tạo ra mô hình kinh doanh có hiệu quả kinh tế để lan rộng trên toàn địa bàn.

**Bảng 20: Tổng hợp diện tích đưa vào kinh doanh rừng trồng gỗ lớn.**

Địa danh	Tổng diện tích (ha)	Năm thực hiện		
		2023 (ha)	2024 (ha)	2025 (ha)
	<b>181</b>	<b>55</b>	<b>63</b>	<b>53</b>
<b>Xã Lộc Yên</b>	<b>118</b>	<b>55</b>	<b>63</b>	<b>61</b>
<b>201</b>	<b>55</b>	<b>55</b>		
3	35	35		
7	20	20		
<b>211</b>	<b>28</b>		<b>28</b>	
8	24		24	
9	4		4	
<b>231</b>	<b>35</b>		<b>35</b>	
3	26		26	
6	10		10	
<b>Xã Phúc Trạch</b>	<b>62</b>			<b>62</b>
<b>237</b>	<b>62</b>			<b>62</b>
1	62			62

**- Cấp chứng chỉ rừng FSC:**

Đa số rừng trồng sản xuất trong lâm phần quản lý Ban là rừng trồng gỗ nguyên liệu được đầu tư trồng theo phương thức quảng canh, hoặc bán thâm canh. Việc đầu tư chuyển hóa từ rừng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn chưa được quan tâm đúng mức; đã có một số hộ tự phát chuyển hóa nhưng quy mô diện tích không đáng kể so với diện tích rừng trồng sản xuất hiện có, phân bố manh mún. Đa số rừng trồng sản xuất hiện có thuộc lâm phần do Ban sử dụng, nằm trong vùng trồng rừng sản xuất trọng điểm của Huyện Hương Khê; là vùng có điều kiện tự nhiên, xã hội thích hợp cho trồng rừng gỗ nguyên liệu. Mặc dù trong những năm qua việc trồng, khai thác chế biến, tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng có nhiều thuận lợi, đầu tư phát triển rừng trồng gỗ nguyên liệu đã được người dân và nhà nước đã có sự quan tâm đầu tư đúng mức. Tuy vậy, đến nay 100% rừng trồng trong vùng chưa được cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC).

Để nâng cao năng suất, sản lượng gỗ, tăng giá trị thu được trên một đơn vị diện tích trên năm hoặc chu kỳ sản xuất rừng trồng; phát triển sản xuất lâm nghiệp nói chung trồng rừng nguyên liệu nói chung theo hướng hiệu quả, bền vững cần phải bố trí kế hoạch sản xuất kinh doanh hợp lý; áp dụng các biện pháp kỹ thuật phù hợp với đặc điểm về điều kiện tự nhiên, đặc tính của loài cây trồng cho từng mục đích, phương thức kinh doanh.

Công tác trồng lại rừng sẽ được thực hiện trên diện tích các lô rừng khai thác hàng năm. Rừng khai thác xong được trồng lại ngay trong vụ trồng rừng tiếp theo. Do vậy, việc xây dựng kế hoạch trồng rừng dựa trên cơ sở kế hoạch khai thác rừng theo tiến độ và giai đoạn.

Qua nhiều năm trồng rừng nguyên liệu trong vùng, nhận thấy cây Keo lai sinh trưởng phát triển tốt, phù hợp với điều kiện lập địa tại địa phương; so với các loài cây trồng rừng sản xuất khác trong vùng thì cây keo lai có nhiều ưu điểm vượt trội. Keo lai là sự kết hợp giữa hai loài: Keo lá tràm (*Acacia Auriculiormis*) và Keo tai tượng (*Acacia Mangium*) và được tuyển chọn từ những cây đầu dòng có năng suất cao cho đến nay, Keo lai đã được khẳng định là loài cây có khả năng chịu đựng được khô hạn, tăng trưởng nhanh. Nhu cầu sản phẩm gỗ Keo cho chế biến đồ mộc và ván nhân tạo rất lớn. Thị trường tiêu thụ, giá sản phẩm gỗ Keo lai tương đối ổn định với sản lượng lớn từ nhiều năm nay; dự báo sẽ vẫn thuận lợi trong giai đoạn 10 đến 20 năm tới. Từ thực tế đó khẳng định cây Keo lai là cây trồng chính trong công tác phát triển rừng trồng sản xuất của Ban.

Do đó, Ban đưa khoảng 4.000 ha rừng trồng sản xuất hiện có vào kế hoạch cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, cụ thể như sau:

- Ban trực tiếp sản xuất kinh doanh 181 ha rừng trồng gỗ lớn nói trên.
- Phần diện tích còn lại, đơn vị sẽ thực hiện giao khoán ổn định lâu dài cho các hộ gia đình, cá nhân theo hướng ưu tiên các hộ đã sử dụng đất rừng hiệu quả từ trước đến nay. Sau khi thực hiện xong việc giao khoán, Ban sẽ chủ động kêu gọi đầu tư từ nhà nước và các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp chế biến gỗ rừng trồng để thực hiện cấp chứng chỉ rừng FSC.

- Vai trò của Ban trong quản lý rừng FSC: Có trách nhiệm kêu gọi đầu tư để được cấp chứng chỉ FSC cho khoảng 4.000ha rừng trồng sản xuất; quản lý việc sản xuất kinh doanh của các hộ dân theo tiêu chuẩn FSC; chịu trách nhiệm về nguồn giống, đầu ra sản phẩm.

- Vai trò của các hộ dân: trực tiếp sản xuất kinh doanh và hưởng lợi các sản phẩm từ rừng FSC do các hộ đầu tư.

**d. Trồng cây dược liệu dưới tán rừng:** Tổ chức trồng cây dược liệu dưới tán rừng với quy mô 24 ha tại khoảnh 7, tiểu khu 201 thuộc quy hoạch rừng sản xuất. Vì hiện nay cây dược liệu để làm thuốc trong nước ngày càng khan hiếm nên việc trồng cây dược liệu vừa tăng thêm thu nhập cho đơn vị, vừa cung cấp nguồn dược liệu cho thị trường trong nước.

### **3. Khai thác lâm sản**

#### **3.1. Kế hoạch khai thác lâm sản rừng phòng hộ**

##### **a. Khai thác gỗ rừng trồng**

- Thực hiện đối với 1.034 ha rừng trồng Keo thuần loài, quy hoạch phòng hộ do các hộ dân đầu tư hiện có.

- Ban sẽ tiến hành khảo sát, lập hồ sơ thiết kế khai thác cho toàn bộ diện tích thuộc đối tượng nói trên; đồng thời yêu cầu các hộ tự khai thác để đầu tư trồng lại rừng phòng hộ bằng nguồn vốn ngân sách, thay thế các loài cây gỗ nguyên liệu mọc nhanh, bằng các loài cây gỗ bản địa bền vững.

Việc khai thác rừng phòng hộ thực hiện theo quy trình quy phạm do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành; việc khai thác rừng được bố trí ở các vị trí tách rời nhau, không tập trung (*mỗi hộ không quá 3,0ha*), tránh ảnh hưởng đến chức năng phòng hộ của rừng. Việc lập kế hoạch cho các hộ dân tự khai thác rừng phòng hộ do các hộ tự đầu tư sẽ phải phù hợp với kế hoạch trồng mới rừng phòng hộ bằng nguồn vốn ngân sách như đã nêu ở mục “Trồng lại rừng”.

- Các hộ dân được hưởng toàn bộ sản phẩm sau khai thác.

- Phạm vi, quy mô diện tích, sản lượng gỗ

Từ kết quả thu thập thông tin số liệu sẵn có, kết hợp số liệu điều tra thực địa rừng trồng trên đất quy hoạch rừng phòng hộ thuộc Ban BQL RPH Hương Khê về diện tích, loài cây, cấp tuổi, năm trồng, tình hình sinh trưởng phát triển của rừng. Sau khi tổng hợp, phân tích thông tin số liệu đã xác định phạm vi, quy mô diện tích, sản lượng gỗ khai thác; lập kế hoạch khai thác rừng trồng giai đoạn 2021 - 2030 như sau:

- + Tuổi rừng trồng khai thác bình quân 7 tuổi.
- + Diện tích dự kiến đưa vào khai thác 1.034 ha rừng trồng Keo thuần loài, tổng sản lượng  $72.386m^3$  (trung bình  $70m^3/ha$ ).
- Kế hoạch khai thác rừng thực hiện theo tiến độ trồng lại rừng phòng hộ như ở mục **“trồng lại rừng phòng hộ”**. Việc khai thác sẽ được thực hiện ngay trước khi khi trồng rừng.

#### **b. Khai thác lâm sản ngoài gỗ**

- Căn cứ trữ lượng các loại lâm sản chủ yếu có trong lâm phần rừng phòng hộ; nhu cầu thị trường, giá cả tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ từ ở thời điểm hiện tại, dự báo đến năm 2030. Với nguyên tắc khai thác lâm sản phi gỗ phải bảo đảm duy trì sự phát triển bền vững của khu rừng, sản lượng loài khai thác không được lớn hơn lượng tăng trưởng của loài đó; sau khi khai thác không làm ảnh hưởng chức năng phòng hộ, tính đa dạng sinh học của rừng. Loài lâm sản được chọn để khai thác trong rừng tự nhiên là Song, Mây, nứa, Dước liệu... mọc tự nhiên trong rừng.

- Kế hoạch khai thác: Thực hiện hàng năm trên toàn bộ diện tích rừng tự nhiên thuộc lâm phần của của ban quản lý (22,470ha), thuộc 30 tiểu khu, 09 xã. Sản lượng khai thác bình quân 620 tấn/năm.

- Chung loại, khối lượng lâm sản dự kiến:

+ Song mây, hèo: Mỗi năm khai thác từ 400 đến 500 tấn, để duy trì tính ổn định và bền vững thì hàng năm khai thác thác theo từng vùng, sau 5 năm lại quay lại khai thác vùng ban đầu.

+ Nứa: Mỗi năm khai thác từ 100 đến 200 tấn, hàng năm cũng khai thác theo từng tiểu khu. Vì cây nứa phát triển nhanh hơn các loài lâm sản phụ khác nên sau 3 năm quay lại khai thác vùng ban đầu.

+ Dược liệu: Hàng năm khai thác khoảng 5-10 tấn dược liệu cung cấp cho thị trường trong nước hiện nay đang khan hiếm nguồn cung, đồng thời duy trì khai thác liên tục qua các năm.

*(có biểu dự kiến vị trí, diện tích, trữ lượng kèm theo kèm theo)*

### **3.2. Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất.**

#### **a. Khai thác gỗ rừng trồng.**

- Đối tượng: Gỗ rừng trồng trên diện tích đơn vị đang quản lý và diện tích đã giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân.

- Khối lượng, diện tích: Hàng năm khai thác từ 100 - 150 ha rừng trồng sản xuất đã giao khoán cho các hộ gia đình, cá nhân với sản lượng khai thác bình quân 1.250m<sup>3</sup>/năm

- Ngoài ra, Ban sẽ nghiên cứu, đề xuất xây dựng cơ sở hạ tầng để phục vụ sản xuất kinh doanh rừng của các hộ dân.

- Sau khi được cấp chứng chỉ FSC rừng trồng sản xuất, Ban sẽ cùng với các hộ dân thực hiện việc sản xuất kinh doanh gỗ rừng trồng theo tiêu chuẩn FSC.

#### **b. Khai thác lâm sản ngoài gỗ**

Thực hiện khai thác song mây như đối với rừng tự nhiên quy hoạch phòng hộ.

### **4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực**

#### **4.1. Kế hoạch thực hiện xây dựng các đề tài nghiên cứu khoa học**

Là đơn vị sự nghiệp với chức năng chính là quản lý, bảo vệ phát triển rừng trên diện tích được giao. Mặc dù Ban có chức năng nghiên cứu khoa học, giảng dạy, nghiên cứu, nhưng đội ngũ cán bộ kỹ thuật đơn vị thực hiện công tác này năng lực còn hạn chế so với nhu cầu. Từ năm 2021, Ban sẽ cử một số cán bộ đi đào tạo nâng cao, làm việc với trường đại học nơi cán bộ được cử đến đào tạo, đồng thời hỗ trợ một số kinh phí để họ nghiên cứu làm đề tài luận văn thạc sỹ có nội dung thiết thực liên quan đến phát triển rừng tại Ban. Dự kiến Đề tài nghiên cứu khoa học, như sau:

- *Đề tài:* Nghiên cứu xây dựng mô hình trồng cây bản địa phù hợp với điều kiện lập địa của đơn vị.

Thời gian thực hiện: giai đoạn 2021 – 2025

- *Đề tài:* Nghiên cứu bảo tồn và phát triển bền vững các loài lâm sản ngoài gỗ trên lâm phần của Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê.

Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2021 – 2025

#### **4.2. Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực**

- Nhu cầu về đào tạo: Giai đoạn 2021 – 2030, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho 4 cán bộ, gồm: Thạc sỹ 5 người, Đại học 10 người.

- Nhu cầu về tập huấn, chuyển giao công nghệ liên quan đến các nội dung: về quản lý rừng bền vững; phòng cháy, chữa cháy rừng; các Văn bản quy phạm pháp luật về Lâm nghiệp và các Công ước quốc tế; kiến thức về theo dõi diễn biến rừng, kỹ thuật điều tra rừng; kiến thức về quản lý rừng đáp ứng yêu cầu của FSC; kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng và khai thác tác động thấp; cách sử dụng các thiết bị chuyên dùng trong Lâm nghiệp,....

- Kế hoạch đào tạo, tập huấn:

+ Về đào tạo: Liên hệ với các trường đại học có chuyên ngành liên quan, báo cáo cơ quan có thẩm quyền cử cán bộ đi đào tạo thạc sỹ, đại học theo nhu cầu đề ra.

+ Về tập huấn, chuyển giao công nghệ: Hàng năm triển khai hoặc đề xuất cấp trên hỗ trợ kinh phí, kỹ thuật thực hiện để đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ

#### **5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí**

Du lịch sinh thái là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên và văn hóa bản địa gắn với giáo dục môi trường, có đóng góp cho nỗ lực bảo tồn và phát triển bền vững với sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương. Du lịch sinh thái là loại hình du lịch có trách nhiệm đối với môi trường ở các khu thiên nhiên còn tương đối hoang sơ với mục đích thưởng ngoạn thiên nhiên và cả giá trị văn hóa kèm theo quá khứ và hiện tại, thúc đẩy công tác bảo tồn, có ít tác động tiêu cực đến

môi trường và tạo các ảnh hưởng tích cực về mặt kinh tế - xã hội cho cộng đồng địa phương.

### **5.1. Dự kiến các địa điểm, khu vực tổ chức hoặc liên kết kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí**

Trên cơ sở quy hoạch và định hướng phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn huyện Hương Khê; từ thông tin, số liệu điều tra, khảo sát thực tế các yếu tố cảnh quan, điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng trong khu vực; kết quả tham vấn các doanh nghiệp làm Du lịch trong và ngoài tỉnh, chính quyền địa phương sở tại đã xác định trong lâm phần quản lý Ban phòng hộ Hương Khê có 5 khu vực có tiềm năng tổ chức kinh doanh du lịch sinh thái, gồm:

- Khu vực 1: Vùng thác Vũ Môn, thuộc tiểu khu 228, xã Phú Gia.
- Khu vực 2: Vùng Rào Ròng tại Tiểu khu 258 xã Hương Trạch.
- Khu vực 3: Vùng hồ đập dâng Sông Tiêm, tiểu khu 229 xã Phú Gia, tiểu khu 236B xã Hương Vĩnh
- Khu vực 4: Hồ thủy điện Hồ Hồ. Các tiểu khu 266, 275 xã Hương Liên

### **5.2. Các phương thức dự kiến tổ chức thực hiện**

Sau khi Phương án Quản lý rừng bền vững của đơn vị được phê duyệt, đơn vị sẽ phối kết hợp với ngành Thể thao văn hóa và du lịch, thực hiện quảng bá, giới thiệu tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, kêu gọi tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vào khảo sát lập hồ sơ, dự án phát triển du lịch tại các khu vực; Đề án du lịch du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí dưới tán rừng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Dự kiến phương thức tổ chức thực hiện du lịch sinh thái triển khai theo 02 Phương án sau:

- *Phương án 1:* Liên kết với các tổ chức, cá nhân có năng lực để tổ chức kinh doanh du lịch sinh thái.
- *Phương án 2:* Cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng tổ chức thực hiện du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.



### **5.3. Khu vực dự kiến xây dựng, bố trí các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí**

Khu vực dự kiến xây dựng, bố trí các công trình phục vụ du lịch sinh thái sẽ được thể hiện cụ thể vị trí, phạm vi quy mô diện tích trong Dự án phát triển du lịch, hồ sơ xin cấp thuận chủ trương đầu tư; Đề án du lịch du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ được cấp có thẩm quyền quyền duyệt. Việc xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái trên đất rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng (khi có nhu cầu) phải tuân thủ theo quy định của Luật Lâm nghiệp, Nghị định 156/2018/NĐ-CP; Nghị định 83/2020/NĐ-CP và các văn bản hiện hành khác của Nhà nước. Quá trình xây dựng các công trình phục vụ du lịch thực hiện theo quy định về xây dựng và không làm ảnh hưởng đến rừng, hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường và các chức năng khác của khu rừng.

## **6. Sản xuất lâm, nông nghiệp kết hợp.**

### **6.1. Dự kiến khu vực tổ chức sản xuất lâm, nông kết hợp.**

- Diện tích dự kiến sản xuất Nông lâm kết hợp: Nhằm tạo việc làm tăng thêm thu nhập cho người dân sống gần rừng; có thêm kinh phí cho hoạt động bảo vệ và phát triển rừng; trên nguyên tắc hoạt động sản xuất nông lâm kết hợp không làm ảnh hưởng tiêu cực đến rừng và đất rừng; không làm giảm tính năng phòng hộ và đa dạng sinh học của rừng. Khu vực đưa vào thực hiện sản xuất lâm nông kết hợp được lựa chọn ở những vùng đất có rừng đã được giao khoán ổn định gần khu dân cư, gần đất sản xuất nông nghiệp, trang trại của các hộ dân địa phương. Dự kiến thực hiện trên diện tích 1.500 - 2.500 ha, chủ yếu là rừng trồng, đất có rừng tự nhiên sản xuất; tại 15 tiểu khu, thuộc các xã Phú Gia, Hương Vĩnh, Hương Giang, Lộc Yên, Hương Trạch, Hương Bình, Phúc Trạch.

- Các loài cây, con đưa vào sản xuất ở các mô hình nông lâm kết hợp: Cây con thích hợp với điều kiện lập địa trong vùng, có thị trường tiêu thụ ổn định (ưu tiên các loài cây lâm sản ngoài gỗ trong danh mục quy định tại Đề án Lâm sản ngoài gỗ tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2016 - 2025, định hướng đến năm 2030). Dự kiến đưa vào trồng các loài cây như: Thiên niên kiện, Hương bài, song mây, Gừng,

Dẻ, Trám, Ba Kích, Phong lan, ...là các loài cây phổ biến trong vùng. Trong quá trình triển khai thực hiện tùy điều kiện thực tế và khả năng của các đơn vị tham gia có thể đưa vào trồng một số loài khác; vật nuôi như: Lợn rừng, lợn nít, gà

## **6.2. Dự kiến hình thức tổ chức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp**

- Đơn vị và các hộ nhận khoán soát xét các điều kiện tự nhiên, lập địa để trồng xen cây lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng, đảm bảo không làm suy giảm diện tích, chất lượng rừng, ảnh hưởng tới tái sinh và khả năng phòng hộ.

- Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê chủ trì, kêu gọi các chương trình, dự án đầu tư xây dựng các mô hình sản xuất nông lâm kết hợp hiệu quả để triển khai đến các hộ dân. Người dân là người được hưởng lợi từ kết quả sản xuất nông lâm kết hợp và có trách nhiệm quản lý tốt diện tích rừng phòng hộ được giao khoán.

- Liên kết với các doanh nghiệp có năng lực, đã đầu tư và dự kiến đầu tư trồng cây dược liệu dưới tán rừng như Công ty CP dược Hà Tĩnh, Tập đoàn TH

## **7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng**

### **7.1. Hệ thống đường giao thông phục vụ bảo vệ rừng và phát triển sản xuất lâm nghiệp**

- Nâng cấp đường lâm nghiệp: Gồm 7 tuyến, tại tiểu khu 201, 210, 216, 231 xã Lộc Yên; Tiểu khu 196 xã Hương Giang; tiểu khu 236B xã Hương Vĩnh; tiểu khu 220 xã Phú Gia

+ Tổng chiều dài các tuyến 15.000 m; dự kiến kế hoạch thực hiện từ năm 2022 đến 2028, bình quân mỗi năm thực hiện nâng cấp 2.000 – 2.500 m đường.

+ Tiêu chuẩn đường: Từ đường đất đã có, mặt đường hẹp, chưa có cầu cống, rãnh thoát nước nâng cấp thành đường rải đá cấp phối, bề rộng mặt đường 7 m, xây dựng cống, tràn, rãnh thoát nước

- Xây dựng mới đường lâm nghiệp: Gồm 4 tuyến. Tại tiểu khu 210, 211, 216, 231 xã Lộc Yên; tiểu khu 269 xã Hương Lâm

+ Tổng chiều dài các tuyến 12.500 m, dự kiến kế hoạch thực hiện, từ năm 2022 đến 2028, bình quân mỗi năm thực hiện nâng cấp 1.500 m.

+ Tiêu chuẩn đường: Đường rải đá cấp phối, bề rộng mặt đường 7 m, có đầy đủ cống, tràn, rãnh thoát nước

## **7.2. Công trình bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng**

- Xây dựng mới 02 chòi canh lửa rừng

+ Vị trí: Dự kiến đặt tại tiểu khu 229 xã Phú Gia, tiểu khu 201 xã Lộc Yên.

+ Quy cách xây dựng: Chiều cao của chòi canh: 15 - 20m; Phần đế được xây bằng 4 trụ bê tông, dựng theo hình tháp; phần thân có kết cấu bằng sắt mạ kẽm; tháp chòi canh bằng sắt mạ kẽm, diện tích 4 - 5 m<sup>2</sup>. Ở dưới chân chòi chính cần làm một gian nhà có giường nghỉ ngơi, bàn làm việc cho nhóm công tác từ 2-3 người. Hoặc với điều kiện kinh phí cho phép sẽ xây dựng chòi canh có hệ thống camera giám sát từ xa, các chòi canh sẽ được điều hành từ phòng giám sát đặt tại Ban thông qua hệ thống mạng internet 4G; nguồn điện cung cấp bằng năng lượng mặt trời.

- Làm mới, tu bổ mở rộng đường băng cản lửa, làm mới đường băng xanh, băng trắng: Hàng năm tu sửa khoảng 3 km đường băng cản lửa hiện có trên địa bàn các xã Lộc Yên; làm mới 20 km đường băng xanh cản lửa (thực hiện trên diện tích rừng trồng phòng hộ trồng năm 2020 thuộc tiểu khu 210 xã Lộc Yên và trên diện tích do các hộ dân đầu tư trồng rừng, sau khi cho các hộ khai thác để trồng lại rừng phòng hộ bằng nguồn vốn ngân sách).

## **8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng**

### **8.1. Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng**

Trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng, khai thác lâm sản đã được xây dựng trong phương án này, kế hoạch dịch vụ lâm nghiệp cộng đồng được xác định như sau:

- Hỗ trợ, phối hợp tham gia thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng trồng và các hạng mục lâm sinh khác thông qua hình thức khoán theo công đoạn cho các hộ gia đình, người lao động trong cộng đồng dân cư địa phương thực hiện;

- Dịch vụ cung ứng giống cây lâm nghiệp, vật tư, phân bón cho trồng rừng, bảo vệ rừng,

- Bảo vệ rừng, Trồng rừng, chăm sóc rừng; phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp; phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ rừng trồng, lâm sản ngoài gỗ khác.
- Du lịch sinh thái....

## **8.2. Hình thức tổ chức thực hiện.**

Thông qua các hoạt động sản xuất lâm nghiệp, đơn vị sẽ tạo điều kiện việc làm và thu nhập cho các hộ dân trong vùng.

- Hàng năm trên cơ sở kế hoạch trồng, chăm sóc rừng trồng; nhu cầu và đề nghị được cung ứng cây giống, vật tư của các hộ gia đình, cá nhân Ban sẽ liên hệ với các đơn vị có năng lực, uy tín để ký hợp đồng mua cây giống, vật tư đảm bảo chất lượng về bán lại cho các hộ gia đình. Hoặc Ban liên hệ, mời các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất cây giống, kinh doanh vật tư về hợp đồng cung ứng trực tiếp cho các hộ gia đình cá nhân có nhu cầu

- Thực hiện hợp đồng khoán theo công đoạn thực hiện các biện pháp lâm sinh như: Bảo vệ rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, khai thác lâm sản, hỗ trợ đào tạo kỹ thuật ... cho các hộ gia đình, các nhân trong khu vực.

## **9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng**

### **9.1. Các dịch vụ được tiến hành.**

- Dự kiến sẽ cung ứng 04 loại dịch vụ:
  - + Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối đối với các hồ đập nằm trong lâm phần của đơn vị quản lý như: Hồ Kẻ Gỗ, Hồ thủy điện Hồ Hô, hồ đập dâng Sông Tiêm, hồ Khe Táy.
  - + Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội.
  - + Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh.
  - + Bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch.

- Đối tượng rừng cung cấp dịch vụ: Rừng tự nhiên và rừng trồng phòng hộ thuộc lâm phần Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê.
- Đối tượng sử dụng dịch vụ: Các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp có sử dụng một trong 4 loại dịch vụ môi trường nói trên.
- Tổng diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng: 24.452ha, gồm rừng tự nhiên 22.468ha, rừng trồng 1.841,0 ha.

Tính đến cuối năm 2020, rừng phòng hộ thuộc BQL RPH Hương Khê quản lý, đã thực hiện cung ứng DVMTR cho 01 nhà thủy điện; 01 nhà máy sản xuất nước sạch với tổng diện tích trong lưu vực 5.915,1ha. Đa số diện tích này một phần là do Ban tự quản lý bảo vệ, thông qua hình thức giao cho các trạm bảo vệ rừng và giao khoán cho người dân nhận khoán quản lý bảo vệ. Thời gian tới Ban sẽ soát xét để tổ chức ký hợp đồng giao khoán cho người dân nhận khoán bảo vệ rừng trên những diện tích này. Hàng năm có kế hoạch kiểm tra nghiệm thu và đánh giá kết quả thực hiện công tác quản lý bảo vệ của các đối tượng nhận khoán để làm căn cứ thanh toán và có những hướng xử lý kịp thời đối với những trường hợp quản lý bảo vệ rừng không hiệu quả.

## **9.2. Tổ chức triển khai, thực hiện**

Hàng năm Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Khê có nhiệm vụ phối hợp với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh, Chi cục Kiểm Lâm xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng trên cơ sở chồng xếp bản đồ kết quả kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng của đơn vị với bản đồ lưu vực nơi cung ứng dịch vụ môi trường rừng xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR theo quy định tại điều 63, Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

Trước ngày 01/6 hằng năm, căn cứ số tiền thực nhận từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, BQL RPH Hương Khê xác định số tiền chi trả cho các bên nhận khoán bảo vệ rừng.

Việc sử dụng tiền DVMTR của Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Khê thực hiện theo điểm c, d Khoản 3 Điều 70 nghị định 156/2018/NĐ-CP.

**Bảng 21: Dự kiến các công trình, nhà máy thuê dịch vụ môi trường rừng**

<b>TT</b>	<b>Đơn vị, đối tượng thuê dịch vụ môi trường rừng</b>	<b>Diện tích thuê DVMTR (ha)</b>	<b>Kinh phí (1.000 đồng)</b>	<b>Năm thực hiện</b>
1	Nhà máy thủy điện Hố Hô	5800	503.000	2018
2	Nhà máy nước Kê Gồ	3220	3000.000	2021
3	Nhà máy nước Sông Tiêm	9000	300.000	2022
4	Du lịch sinh thái Vũ Môn	1200	300.000	2025
5	Du lịch sinh thái Sông Tiêm	1000	200.000	2028
6	Du lịch sinh thái Rào Ròng	1000	200.000	2027

### **10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng**

Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền như: Tư vấn, hướng dẫn tìm hiểu pháp luật; cung cấp thông tin, tài liệu pháp luật cho các phương tiện thông tin đại chúng; tổ chức các cuộc thi; lồng ghép trong các hoạt động văn hóa, văn nghệ, sinh hoạt chính trị... nhằm phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng như:

Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12-1-2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

Luật Lâm nghiệp năm 2017; Luật đất đai năm 2013; Luật Xử lý vi phạm hành chính; Luật Phòng cháy, chữa cháy...

Nghị định 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và các thông tư, quyết định có liên quan.

### **11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng**

11.1. Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học

a. Nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng

- Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng;

+ Theo dõi diễn biến diện tích rừng: Rừng tự nhiên và rừng trồng;

- Theo dõi diễn biến diện tích chưa có rừng:
- + Diện tích cây trồng chưa thành rừng;
- + Diện tích khoanh nuôi tái sinh;
- + Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.
- Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng .
- + Theo dõi diễn biến rừng sản xuất.
- Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân.
- + Tăng diện tích rừng do: Trồng rừng; Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng;
- + Giảm diện tích rừng do: Khai thác rừng; Khai thác rừng trái phép; Cháy rừng; Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm đất rừng; Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Các nguyên nhân khác (sâu, bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...).

#### b. Yêu cầu theo dõi diễn biến rừng

- Sử dụng kết quả kiểm kê rừng được tích hợp vào cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng trung tâm đặt tại Tổng cục Lâm nghiệp (gọi tắt là Dữ liệu trung tâm) làm dữ liệu gốc để thực hiện theo dõi diễn biến rừng hằng năm. Dữ liệu công bố năm trước là cơ sở dữ liệu thực hiện theo dõi diễn biến rừng năm sau;
- Sử dụng Phần mềm cập nhật diễn biến rừng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành;
- Sử dụng các thiết bị, dụng cụ đo vẽ, cập nhật cần thiết, bao gồm: máy vi tính cá nhân, máy định vị vệ tinh, máy tính bảng để khoanh vẽ các lô rừng có biến động.

#### c. Quy trình thực hiện theo dõi diễn biến rừng

- Thu thập thông tin biến động về rừng;
- Thời điểm xác định có biến động về rừng theo các nguyên nhân;
- Cập nhật diễn biến rừng;
- Phê duyệt và công bố kết quả theo dõi diễn biến rừng.

d. Quản lý lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng:

- Dữ liệu kết quả theo dõi diễn biến rừng (*dạng giấy và dạng số*) được quản lý lưu trữ hằng năm;

- Dữ liệu kết quả dạng số được tích hợp vào cơ sở dữ liệu trên hệ thống thông tin ngành Lâm nghiệp đặt tại Tổng cục Lâm nghiệp, được quản lý lưu trữ tại các cấp huyện, tỉnh và Tổng cục Lâm nghiệp.

#### 11.2. Chương trình giám sát đa dạng sinh học.

a. Nội dung giám sát đa dạng sinh học.

- Điều tra diện tích các kiểu thảm thực vật rừng;
- Điều tra đặc trưng cơ bản của hệ sinh thái rừng, bao gồm các nhóm yếu tố: động vật rừng, thực vật rừng, địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn và yếu tố tác động của con người;

- Điều tra cấu trúc các hệ sinh thái khác, bao gồm: mặt nước tự nhiên và nhân tạo, trảng cỏ, cây bụi và các sinh cảnh khác.

b. Phương pháp giám sát đa dạng sinh học

- Sử dụng bản đồ hiện trạng rừng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 của Thông tư: 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp&PTNT để xác định các kiểu thảm thực vật rừng;

- Sử dụng ô tiêu chuẩn điển hình có diện tích 2.000 m<sup>2</sup> để điều tra các kiểu thảm thực vật rừng, mô tả các đặc trưng.

#### 11.3. Điều tra, kiểm kê rừng

Nhiệm vụ kiểm kê rừng, bao gồm: kiểm kê theo trạng thái; kiểm kê theo chủ quản lý; kiểm kê theo mục đích sử dụng và lập hồ sơ quản lý rừng. Đơn vị tiến hành kiểm kê rừng theo đúng quy trình, quy phạm hướng dẫn và tuân thủ đúng Pháp luật.

- Kiểm kê diện tích, trữ lượng rừng:

- + Rừng tự nhiên và rừng trồng;

- + Rừng trên núi đất, rừng trên núi đá;

- + Rừng gỗ, rừng tre nứa, rừng hỗn giao gỗ và tre nứa, rừng cau dừa;

- Kiểm kê diện tích chưa có rừng:



+ Diện tích có cây tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng;

+ Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng;

+ Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

## 12. Chế biến, thương mại lâm sản

- Toàn bộ khối lượng gỗ rừng trồng, lâm sản phi gỗ sẽ được bán công khai. Các doanh nghiệp, đơn vị cá nhân thu mua kiểm tra chất lượng và quyết định mua tại rừng, sau khi tiến hành khai thác người khai thác bóc vỏ tại chỗ và vận chuyển xuống các bãi gỗ để kiểm tra và vận chuyển về kho.

- Do đó trong giai đoạn 2021-2030 đơn vị không xây dựng kế hoạch chế biến, thương mại lâm sản.

## VI. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Tổng số tiền cần thiết để đầu tư: 183.514,65 triệu đồng (*Một trăm tám mươi ba tỷ, năm trăm mười bốn triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng*), cụ thể như sau:

**Bảng 22: Tổng hợp nhu cầu nguồn vốn đầu tư**

TT	HẠNG MỤC	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)
	<b>Tổng cộng</b>		-		<b>183.514,65</b>
<b>I</b>	<b>BẢO VỆ RỪNG</b>		-		<b>76.798,45</b>
1	Bảo vệ rừng tự nhiên	Lượt ha	247.296	0,3	74.188,77
2	Bảo vệ rừng trồng	Lượt ha	8.699	0,3	2.609,68
<b>II</b>	<b>PHÁT TRIỂN RỪNG</b>		-		<b>62.660,20</b>
1	Khoanh nuôi XTTS có trồng bổ sung		249	6,60	1.642,81
2	Làm giàu rừng	Lượt ha	981	6,60	6.471,56
3	Nuôi dưỡng rừng	Lượt ha	2.722	3,00	8.164,68
4	Trồng rừng mới (sản xuất)	Ha	181	20	3.611,60
5	Trồng lại rừng (phòng hộ)	ha	1.034	41,36	42.769,55
<b>III</b>	<b>CẤP CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RBV (rừng trồng sản xuất)</b>		<b>4.000,00</b>	<b>5</b>	<b>20.000,00</b>
<b>IV</b>	<b>XÂY DỰNG CẢI TẠİ CƠ SỞ HẠ TẦNG; MUA SẴM SỬA CHỮA TRANG THIẾT BỊ</b>				<b>15.756,00</b>
<b>1</b>	<b>Chòi canh lửa rừng</b>				<b>700</b>
a	Xây dựng mới	Cái	2	300	600
b	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp	Cái	2	50	100
<b>2</b>	<b>Trạm bảo vệ rừng</b>				<b>5.500</b>

TT	HẠNG MỤC	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (triệu)	Thành tiền (triệu đồng)
a	Xây dựng mới	Cái	1	3.000	3.000
b	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp	Cái	5	500	2.500
<b>3</b>	<b>Đường ranh cản lửa (tu bổ đường băng trắng)</b>	<b>Km</b>	<b>160</b>	<b>5</b>	<b>800</b>
<b>4</b>	<b>Đường lâm nghiệp, vận xuất, vận chuyển (sửa chữa, nâng cấp, làm mới)</b>	<b>Km</b>	<b>3</b>	<b>500</b>	<b>3.450</b>
	Xây dựng mới		2,50	500	1.250
	Sửa chữa, nâng cấp		11	200	2.200
<b>5</b>	<b>Nhà làm việc</b>		<b>1</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>
<b>6</b>	<b>Biển tường</b>				<b>490</b>
	- Xây dựng mới	Cái	10	30	300
	- Sửa chữa, nâng cấp	Cái	19	10	190
<b>7</b>	<b>Mua sắm trang thiết bị</b>				<b>1.816</b>
	- Flycam	Cái	4	120	480
	- Máy định vị GPS	Cái	12	10	120
	- Máy điều hòa	Cái	6	12	72
	- Máy thổi gió	Cái	6	31	183
	- Máy cắt cỏ	Cái	6	16	96
	- Máy cưa xăng	Cái	6	15	90
	- Bộ dụng cụ chữa cháy (quần áo, dao, cuộn...)	Bộ	100	1	100
	Trang thiết bị, máy móc văn phòng	Bộ	27	25	675
<b>V</b>	<b>Tuyên truyền, phổ biến, GD pháp luật</b>	<b>Đợt</b>	<b>9</b>	<b>200</b>	<b>1.800</b>
<b>VI</b>	<b>Nghiên cứu khoa học, cứu hộ động thực vật rừng, đào tạo, tập huấn (cả giai đoạn)</b>				<b>3.000</b>
<b>VII</b>	<b>Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững</b>	<b>Công trình</b>	<b>1</b>	<b>500</b>	<b>500</b>
<b>VIII</b>	<b>Cắm mốc quy hoạch 3 loại rừng</b>	<b>Công trình</b>	<b>1</b>	<b>3000</b>	<b>3000</b>

(Chi tiết biểu 11b, 13b, 14 kèm theo)

Ghi chú: Đơn giá để tính nhu cầu vốn cho thực hiện Phương án hiện đơn vị đang lấy theo định mức, quy định của ngân sách nhà nước, một số theo đơn giá thị trường. Trường hợp có các dự án đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách, đơn giá sẽ thực hiện theo đơn giá của dự án (Như đơn giá bảo vệ rừng tự nhiên là 0,3 triệu đồng/ha/năm nhưng nếu có nguồn thu dịch vụ môi trường rừng thì đơn giá có thể tăng thêm; hoặc đơn giá làm giàu rừng tự nhiên là 6,6 triệu đồng/ha là số tiền hỗ trợ của ngân sách, nhưng trong trường hợp có nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách thì sẽ thực hiện theo suất đầu tư của dự án).

## **VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

### **1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực.**

- Trên cơ sở Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban được Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt tại Quyết định số 306/QĐ-SNN ngày 16/5/2019; Đề án vị trí việc làm Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê, được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2650/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 về phê duyệt vị trí việc làm, khung năng lực từng vị trí việc làm các Ban quản lý rừng phòng hộ trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ban sẽ bố trí sắp xếp nhân lực tại các phòng, Trạm bảo vệ rừng một cách hợp lý theo đúng ngành nghề đào tạo, sở trường, năng lực của từng cán bộ viên chức, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý, chỉ đạo bảo vệ, phát triển rừng.

- Bổ sung hoàn thiện nội quy, quy chế làm việc; xác định nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn cụ thể cho từng cá nhân, phòng, trạm, gắn với phân công địa bàn phụ trách cụ thể cho các trạm bảo vệ rừng.

- Phối hợp, liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm ứng dụng, chuyển giao khoa học kỹ thuật có chuyên ngành liên quan trong nước để đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ viên chức, người lao động thuộc đơn vị. Tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật lâm sinh (trồng, chăm sóc rừng trồng, nuôi dưỡng, làm giàu rừng...) trồng rừng thâm canh, chuyển hóa rừng gỗ lớn, khai thác rừng, bảo tồn đa dạng sinh học... từng bước nâng cao trình độ cho người lao động các hộ gia đình, cá nhân nhận khoán ổn định và khoán công đoạn thực hiện công việc bảo vệ và phát triển rừng.

- Thực hiện rà soát, cắm mốc ranh giới lâm phần được giao quản lý. Trên cơ sở hồ sơ quy hoạch 3 loại rừng sau khi điều chỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt; hồ sơ mốc ranh giới 3 loại rừng đã được cắm ở thực địa, soát xét điều chỉnh vị trí mốc giới theo đúng ranh giới quy hoạch rừng phòng hộ và sản xuất (sau điều chỉnh); miềm yết phạm vi đường ranh quản lý, ranh giới quy hoạch 3 loại rừng thuộc lâm phần của Ban để mọi người dân biết tránh sự nhầm lẫn, sử dụng rừng và đất rừng trái quy định

## **2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan**

- Tăng cường phối hợp với chính quyền địa phương, các ngành chức năng, người dân địa phương trong công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và phát triển rừng.

- Thực hiện khoán bảo vệ rừng, khoán theo công đoạn cho các hộ gia đình, cá nhân sinh sống trong khu vực để nâng cao thu nhập cho người dân, nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ rừng.

- Phối hợp các ngành chức năng, địa phương các cấp tổ chức tập huấn kỹ thuật, chuyển giao kỹ thuật lâm nghiệp, nhằm nâng cao nhận thức cho người dân tham gia.

- Hợp tác chặt chẽ với các bên tham gia (*Các UBND xã, Trưởng thôn*) để theo dõi, giám sát các hoạt động tại thực địa. Nếu có vi phạm các lỗi FSC thì phải khuyến cáo và đình chỉ ngay các hoạt động. Đặc biệt là các hoạt động có tác động tiêu cực ảnh hưởng trực tiếp đến Môi trường và xã hội.

- Phối hợp với các ngành chức năng để ngăn chặn, phát hiện, xử lý các vụ vi phạm lâm luật kịp thời như: lấn chiếm rừng, đất rừng; khai thác gỗ, lâm sản và săn bắt động vật trái phép.

- Tổ chức nâng cao nhận thức, giáo dục môi trường trong cộng đồng để hạn chế khai thác các loài quý hiếm, động vật hoang dã.

## **3. Giải pháp về khoa học, công nghệ**

- Ứng dụng những công nghệ thông tin, viễn thám...trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh hại rừng

- Sử dụng cây giống chất lượng cao, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng từ các cơ sở tạo giống có uy tín để đưa vào trồng rừng cho từng mục đích, cụ thể: Đối với trồng rừng sản xuất chọn giống Keo laicó tốc độ sinh trưởng nhanh, chất lượng gỗ tốt, phù hợp với thị hiếu thị trường; thích hợp với điều kiện lập địa, đồng thời có khả năng chống chịu tốt với điều kiện thời tiết khắc nghiệt trong vùng. Trong trồng rừng phòng hộ ưu tiên lựa chọn trồng cây bản địa là cây gỗ lớn, tán lá rộng, bộ rễ chắc, bền vững.

- Tiếp cận, đưa các tiến bộ khoa học công nghệ kỹ thuật lâm sinh mới trong công tác nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng; trồng rừng sản xuất thâm canh gỗ nguyên liệu, trồng rừng gỗ lớn, chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở một số diện tích rừng trồng phòng hộ hiện đang là rừng trồng keo thuần loài sang thay thế bằng rừng trồng cây bản địa.

- Thực hiện việc quản lý bảo tồn, phát triển và khai thác sử dụng hợp lý các loài cây lâm sản ngoài gỗ; đồng thời chọn lọc một số giống cây lâm sản ngoài gỗ hiện có, cho hiệu quả kinh tế cao để đưa vào gây trồng ở địa phương.

- Hiện đại hóa công tác trồng rừng, khai thác rừng trồng; Sử dụng máy để đào hố, làm đất trồng rừng; khai thác và vận xuất gỗ.

#### **4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư**

Để có nguồn vốn đảm bảo đầu tư thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững cần thực hiện tốt một số nội dung sau:

- Sử dụng có hiệu quả nguồn ngân sách Nhà nước được phân bổ hàng năm; tiếp cận, khai thác hiệu quả các nguồn đầu tư từ các chương trình trọng điểm của Nhà nước; các chương trình đầu tư của các Bộ, Ngành.

- Kêu gọi sự hỗ trợ, đầu tư từ các chương trình, dự án trong nước và Quốc tế để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ; sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí thu được từ hoạt động kinh doanh rừng sản xuất để đầu tư trồng lại rừng sản xuất và đầu tư vào quản lý, bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ, giúp giảm áp lực lên nguồn vốn ngân sách.

- Đề nghị UBND tỉnh có chính sách phù hợp để các hộ gia đình, cá nhân nhận khoán có đất trồng rừng sản xuất được thuận lợi trong việc tiếp cận, vay vốn từ các ngân hàng chính sách, ngân hàng phát triển; thực hiện chế độ ưu đãi lãi suất cho vay phù hợp với điều kiện, chu kỳ sản xuất lâm nghiệp. Đồng thời huy động nguồn vốn tự có trong nhân dân (bao gồm cả công lao động chiếm 20-25% vốn trồng mới và chăm sóc), đây là nguồn vốn rất quan trọng có tác dụng thúc đẩy người dân tham gia vào quá trình phát triển rừng sản xuất.

- Quảng bá, kêu gọi các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn nhằm tăng nguồn thu từ cung ứng dịch vụ môi trường rừng; Đồng thời nhanh chóng tiếp cận và tham gia thị trường carbon nhằm huy động tối đa nguồn thu từ các dịch vụ có liên quan đến rừng để tái đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng “lấy rừng nuôi rừng”, giảm áp lực từ nguồn ngân sách.

## **5. Giải pháp khác**

### **5.1. Về phát triển và tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ**

Xây dựng chiến lược quảng bá, tiếp thị sản phẩm, đăng ký thương hiệu LSNG. Liên kết với các đơn vị, tổ chức thu mua, phân phối để có kế hoạch sản xuất và tiêu thụ hợp lý, ổn định và đảm bảo giá cả thị trường đặc biệt đối với các sản phẩm có giá trị kinh tế cao. Tổ chức liên kết với các đơn vị thu mua, phân phối xây dựng cơ sở chế biến LSNG trong vùng để có thị trường tiêu thụ sản phẩm ổn định, kích thích phát triển LSNG trên địa bàn, tạo ra vùng nguyên liệu ổn định. Hỗ trợ các nguồn thông tin để người dân nắm rõ, giúp việc bán các sản phẩm LSNG theo đúng giá trị của nó thông qua việc liên kết các người mua bán lại với nhau, tạo mối quan hệ cung cầu bền vững giữa người sản xuất và người thu mua phân phối các sản phẩm LSNG.

### **5.2. Giải pháp đưa diện tích đất người dân đang lấn chiếm đất quy hoạch phòng hộ để trồng rừng nguyên liệu vào sử dụng cho mục đích phát triển rừng phòng hộ**

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện rà soát, đo đạc diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch rừng phòng hộ trong lâm phần quản lý của Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Khê nhưng người dân đang sử dụng trồng rừng gỗ nguyên liệu nhằm xác định cụ thể về chủ thể, diện tích, hiện trạng sử dụng đến từng lô, thửa. Cương quyết thu hồi đối với phần diện tích người dân đang canh tác sử dụng trái phép để đưa vào thực hiện phát triển rừng trồng trên đất quy hoạch rừng phòng hộ theo đúng quy chế quản lý rừng, quy trình kỹ thuật, trên các dạng địa hình, đất đai thổ nhưỡng nhằm nâng cao tính năng phòng hộ của rừng; đồng thời đảm bảo hài hòa giữa phòng hộ với kinh tế. Sau khi thu hồi Ban sẽ phối hợp với chính quyền địa

phương, soát xét lại. Nếu hộ đang sử dụng đất trái phép đủ điều kiện được giao khoán, đồng thời cam kết thực hiện các biện pháp lâm sinh, quy chế quản lý rừng theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của Ban thì hợp đồng giao khoán cho hộ đó; Nếu không đủ điều kiện giao khoán hoặc không chấp hành sự hướng dẫn của Ban, thì thu hồi để giao khoán cho hộ khác tiếp tục phát triển rừng trồng phòng hộ theo đúng quy chế, quy trình kỹ thuật

Đối với phần diện tích người dân lấn chiếm trồng rừng, nhưng cây trồng là loài không phải cây trồng chính theo quy định đối với trồng rừng phòng hộ thì căn cứ vào hiện trạng để có hướng xử lý phù hợp, cụ thể:

- Nếu cây trồng đã đến tuổi khai thác thì cho phép người dân khai thác và hưởng toàn bộ sản phẩm khai thác trên diện tích này rồi trả lại đất cho Ban quản lý để đưa vào thực hiện trồng rừng phòng hộ.

- Nếu cây trồng chưa đến tuổi khai thác thì được tiếp tục đầu tư chăm sóc, bảo vệ đến hết chu kỳ hiện tại và hưởng toàn bộ sản phẩm khai thác trên diện tích này rồi trả lại đất cho Ban quản lý để đưa vào thực hiện trồng rừng phòng hộ.

- Khi thực hiện trồng rừng phòng hộ trên những diện tích này, Ban quản lý rừng phòng hộ nên xem xét theo hướng: chỉ cung cấp cây giống, vật tư, hướng dẫn kỹ thuật, còn nhân công trồng, chăm sóc, bảo vệ thì sử dụng chính những người dân đang có đất canh tác trên những diện tích này để thực hiện thông qua giao khoán công đoạn (nếu người dân có nhu cầu tham gia). Khi rừng trồng đã hết giai đoạn đầu tư, tiến hành kiểm tra, nghiệm thu và đưa vào lập hồ sơ khoán bảo vệ, cho hộ hoặc giao cho trạm bảo vệ rừng quản lý.

## **VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN**

### **1. Hiệu quả về kinh tế**

Thông qua hoạt động Phương án quản lý rừng bền vững như: Thâm canh rừng trồng, cấp cấp chỉ rừng bền vững (FSC), chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn sẽ nâng cao năng suất, sản lượng lâm sản khai thác; nâng giá trị kinh doanh gỗ rừng trồng sản xuất bình quân từ 8 triệu đồng/ha/năm (hiện tại) lên 12 triệu/ha/năm vào năm 2012, đến năm 2030 đạt 15 triệu đồng/ha/năm. Đồng

thời với các hoạt động bảo vệ, nuôi dưỡng, làm giàu rừng, khai thác lâm sản ngoài gỗ, cung ứng dịch vụ môi trường rừng ... thông qua các hợp đồng giao khoán quản lý bảo vệ rừng, chủ động trong các hoạt động trồng, chăm sóc, bảo vệ kết hợp với chia sẻ lợi ích từ rừng phòng hộ, rừng sản xuất góp phần tạo công ăn việc làm cho người dân trong vùng; các hộ tham gia nhận khoán có thu nhập bình quân 50 – 70 triệu đồng/năm; thu nhập bình quân của viên chức và người lao động thuộc Ban phần đầu đạt 6-8 triệu đồng/người/tháng. Từng bước ổn định đời sống cho người dân vùng gần rừng và viên chức, người lao động thuộc Ban. Đến năm 2030 nguồn thu từ cho thuê dịch vụ môi trường rừng,

## **2. Hiệu quả về xã hội**

- Tạo việc làm thường xuyên cho khoảng 500 lao động và khoảng 1000 lao động thời vụ; góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân miền núi thuộc 12 xã trong vùng; ổn định việc làm, thu nhập cho hơn 35 cán bộ viên chức và người lao động của Ban.

- Từ các hoạt động thực hiện phương án quản lý rừng bền vững từng bước nâng cao nhận thức của người dân về vai trò của rừng đối với phòng hộ, kinh tế xã hội; nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực quản lý và tổ chức thực hiện phương án; người dân trong vùng dự án được tuyên truyền pháp luật, hướng dẫn, tập huấn kỹ thuật canh tác từ đó nhận thức về quản lý, kinh doanh rừng bền vững được nâng lên.

- Trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng theo kế hoạch của phương án, góp phần phát triển kinh tế xã hội trong vùng.

## **3. Hiệu quả về môi trường**

- Độ tán che và chất lượng rừng trên địa bàn ngày càng được nâng cao sẽ phát huy tốt chức năng phòng hộ của rừng, điều hòa ổn định nguồn sinh thủy cho các hồ đập, sông suối cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất; điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái, chống xói mòn, sạt lở đất, lũ ống, lũ quét.

- Bảo vệ tính đa dạng sinh học, bảo vệ các loài cây, các động vật quý hiếm hiện có trong khu vực thuộc lâm phần Ban quản lý và các khu vực lân cận.



- Phương án quản lý rừng bền vững được thực hiện đảm bảo rằng tính rủi ro về môi trường đạt ở mức thấp nhất. Hướng tới đạt mục tiêu quốc gia cũng như thế giới về giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu.

## **Chương 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ**

Trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ và các định hướng đã nêu trong Phương án, Ban sẽ phân công trách nhiệm cụ thể cho các Phòng, trạm và các cá nhân nhằm triển khai tốt các kế hoạch đã xây dựng.

#### **1. Trưởng ban**

Phụ trách chung, tổ chức, điều hành các Phòng, Ban, bộ phận trong Ban thực hiện các hoạt động theo kế hoạch của Phương án được UBND tỉnh phê duyệt, đảm bảo hiệu quả về kinh tế, ổn định về môi trường và đảm bảo lợi ích cho cộng đồng và xã hội.

#### **2. Phó Trưởng ban**

Giúp Trưởng ban điều hành theo phân công và ủy quyền của Trưởng ban; phụ trách công tác bảo vệ, phát triển rừng và đất rừng của Ban, triển khai các hoạt động giao khoán bảo vệ rừng, trông chăm sóc rừng đến các hộ gia đình; chỉ đạo thực hiện các hoạt động theo Phương án quản lý rừng bền vững đã được phê duyệt.

#### **3. Phòng Hành chính - Tổng hợp**

- Tham mưu, giúp việc Trưởng ban trong lĩnh vực quản lý tài chính kế toán theo quy định của pháp luật nhằm khai thác, huy động và sử dụng nguồn vốn có hiệu quả nhất và đúng theo các kế hoạch đề ra.

- Xây dựng kế hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ của Ban; thực hiện tuyển dụng lao động; tham mưu các chế độ chính sách đảm bảo theo quy định; tham mưu ban hành quy chế và kiểm tra công tác an toàn lao động; tham mưu thực hiện chương trình tuyên truyền, phổ biến pháp luật về Lâm nghiệp,...

#### **4. Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật**

Xây dựng kế hoạch sản xuất Lâm nghiệp trên lâm phần đơn vị quản lý; xây dựng và chỉ đạo thực hiện phương án bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng hàng năm; xây dựng hồ sơ thiết kế các hạng mục công trình lâm sinh và tham gia

nghiệm thu; tham mưu thực hiện kế hoạch giao khoán rừng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận khoán; hướng dẫn kỹ thuật chuyển giao công nghệ trong công tác bảo vệ, phát triển rừng; hướng dẫn và kiểm tra quy trình khai thác rừng, khai thác lâm sản ngoài gỗ; phối hợp thực hiện xác định lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng; tổng hợp báo cáo tình hình diễn biến tài nguyên rừng theo quy định; quản lý điều hành tổ sản xuất vườn ươm, thường trực hội đồng khoa học, nghiệm thu các sáng kiến kỹ thuật trong đơn vị; hướng dẫn, chỉ đạo các Trạm bảo vệ rừng thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng theo quy định.

### **5. Các Trạm bảo vệ rừng**

Thực hiện quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên toàn bộ lâm phần được giao quản lý; thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng tại gốc; phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng, chính quyền địa phương trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; phòng trừ sâu bệnh hại rừng; kiểm tra, giám sát hiện trường đối với toàn bộ các hoạt động trong khu vực được giao quản lý; ngăn chặn, đấu tranh, phòng ngừa các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp; theo dõi, cập nhật, báo cáo tình hình quản lý bảo vệ rừng, diễn biến tài nguyên rừng trên lâm phần được giao quản lý theo quy định.

## **II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT**

Công tác kiểm tra giám sát tiến độ thực hiện các hoạt động trong kế hoạch quản lý rừng bền vững là điều kiện tiên quyết nhằm chấn chỉnh kịp thời và đảm bảo tính hiệu quả quản lý rừng bền vững của Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê.

### **1. Mục tiêu của kiểm tra, giám sát**

Kiểm tra, giám sát tiến độ, kết quả các hoạt động trong kế hoạch QLBR của đơn vị là nhằm đảm bảo các hoạt động thực hiện đúng theo kế hoạch đã lập và đạt hiệu quả cao. Thông thường các hoạt động thực hiện chậm hơn so với kế hoạch, thậm chí có một số kế hoạch không hoạt động được. Vì vậy, việc kiểm tra, theo dõi là nhằm mục đích sớm phát hiện ra những khó khăn vướng mắc trong việc triển khai thực hiện, từ đó kịp thời điều chỉnh kế hoạch QLBR để đạt được

tính khả thi cao hơn hoặc điều chỉnh các biện pháp thực hiện kế hoạch hiện có đạt kết quả cao nhất so với kế hoạch đã lập.

## **2. Các chỉ tiêu kiểm tra giám sát**

### **2.1. Chủ rừng tự kiểm tra, giám sát**

Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê tổ chức thực hiện các nội dung hoạt động trong Phương án đã được phê duyệt và tự kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện. Chỉ tiêu kiểm tra giám sát phải được lượng hoá có thể đo đếm được và phải bao hàm các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Xác định thời gian thực hiện giám sát đánh giá và kế hoạch giám sát đánh giá định kỳ được xây dựng cho từng năm một. Mỗi năm thực hiện giám sát đánh giá tùy vào hạng mục chuyên môn, xác định nội dung cần giám sát đánh giá. Nội dung cần giám sát đánh giá bao gồm:

- Các chức năng sinh thái và tính đa dạng;
- Giám sát các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng theo đúng quy trình, quy phạm.

Kiểm soát nguồn gốc giống; hiện tượng sâu bệnh hại xuất hiện, để có biện pháp phòng trừ kịp thời + Giám sát thông qua báo cáo của các trạm bảo vệ rừng.

- Quy chế, quy trình khai thác;
- Giao khoán (ổn định và thời vụ) giải quyết việc làm cho người dân địa phương;

- Hiệu quả kinh tế, xã hội từ các mô hình hỗ trợ trồng LSNG dưới tán rừng.

Kết thúc năm kế hoạch, chủ rừng báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả thực hiện các mục tiêu và kế hoạch quản lý rừng bền vững.

### **2.2. Kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng.

Kỳ kiểm tra, giám sát: 1 lần trong năm.

Nội dung kiểm tra, giám sát: theo mục tiêu, kế hoạch hoạt động được phê duyệt trong Phương án.

### III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

#### 1. Kết luận

***“Phương án Quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Khê giai đoạn 2021 – 2030”*** được xây dựng dựa trên cơ sở thừa kế những nguồn tài liệu tin cậy, cùng với số liệu điều tra hiện trường đồng thời thực hiện trên cơ sở những văn bản, hướng dẫn, quy chế về quản lý rừng, các giải pháp kỹ thuật lâm sinh, khai thác gỗ và lâm sản, định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành. Phương án xây dựng đã đảm bảo các nguyên tắc cơ bản của Quản lý rừng bền vững. Về nội dung của phương án đã đảm bảo đúng theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch chuyên ngành khác của tỉnh. Do vậy, đây là Phương án được lập hoàn toàn đủ căn cứ pháp lý, cơ sở khoa học và thực tiễn; phục vụ tốt cho nhu cầu bảo vệ và phát triển rừng của Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Khê theo hướng bền vững, hiệu quả.

Việc thực hiện phương án nhằm khắc phục một số tồn tại cơ bản và quản lý bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng, hỗ trợ kỹ thuật cho người dân, tạo thêm việc làm cho lao động địa phương tham gia thông qua các hoạt động trồng rừng, bảo vệ rừng, làm giàu rừng,... Góp phần nâng cao đời sống kinh tế, ổn định cuộc sống cho đồng bào dân tộc thiểu số, người dân địa phương nhằm đạt mục tiêu quản lý bền vững.

#### 2. Kiến nghị

Để triển khai thực hiện được Phương án quản lý rừng bền vững, Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Khê kiến nghị như sau:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sớm thẩm định trình UBND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt Phương án để đơn vị có căn cứ tổ chức triển khai thực hiện.
- UBND tỉnh phê duyệt ***“Phương án Quản lý rừng bền vững Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Khê giai đoạn 2021 – 2030”***.

**BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG  
HỘ HƯƠNG KHÊ**